



VŨ MINH GIANG (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử)
NGHIÊM ĐÌNH VỠ (Tổng Chủ biên cấp THCS phần Lịch sử)
NGUYỄN NGỌC CƠ – TRỊNH ĐÌNH TÙNG (đồng Chủ biên phần Lịch sử)
HOÀNG HẢI HÀ – NGUYỄN THỊ HUYỀN SÂM – HOÀNG THANH TÚ
ĐÀO NGỌC HÙNG (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên phần Địa lí)
NGUYỄN TRỌNG ĐỨC – LÊ VĂN HÀ – NGUYỄN TÚ LINH – PHẠM THỊ TRÂM

TÀI LIỆU TẬP HUẤN, BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN SỬ DỤNG SÁCH GIÁO KHOA môn **LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ**

(Tài liệu lưu hành nội bộ)

LỚP

9

Bộ sách: Kết nối tri thức với cuộc sống

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

CBQLGD: cán bộ quản lí giáo dục
CNTT: công nghệ thông tin
CTGDPT: Chương trình giáo dục phổ thông
ĐGĐK: đánh giá định kì
ĐGTX: đánh giá thường xuyên
HTTCDH: hình thức tổ chức dạy học
PPDH: phương pháp dạy học
TBDH: thiết bị dạy học
GQVĐ: giải quyết vấn đề
GD&ĐT: Giáo dục và Đào tạo
GV: giáo viên
HS: học sinh
NXBGDVN: Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
SGK: sách giáo khoa
SGV: sách giáo viên



MỤC LỤC

Trang

1. TÌM HIỂU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018 MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 9	4
1.1. Đặc điểm môn học	4
1.2. Quan điểm xây dựng chương trình	4
1.3. Mục tiêu chương trình	5
1.4. Yêu cầu cần đạt	5
1.5. Nội dung giáo dục	8
1.6. Phương pháp giáo dục	18
1.7. Đánh giá kết quả giáo dục	20
1.8. Thiết bị dạy học	20
2. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 9	21
2.1. Giới thiệu chung	21
2.2. Một số phương pháp dạy học nhằm phát triển năng lực học sinh	30
2.3. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập	39
2.4. Giới thiệu tài liệu bổ trợ, nguồn tài nguyên, học liệu điện tử, thiết bị giáo dục	45
3. HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH BÀI DẠY THEO SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 9	50
3.1. Quy trình thiết kế kế hoạch bài dạy (giáo án)	50
3.2. Bài soạn minh hoạ	52
4. GỢI Ý BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KÌ	78
4.1. Các bước xây dựng đề kiểm tra	78
4.2. Hướng dẫn xây dựng ma trận đề kiểm tra	78
4.3. Hướng dẫn xây dựng bản đặc tả đề kiểm tra	79
4.4. Đề kiểm tra cuối học kì	81

1 TÌM HIỂU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018 MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 9

1.1. Đặc điểm môn học

Lịch sử và Địa lí cấp Trung học cơ sở là môn học có vai trò quan trọng đối với việc hình thành, phát triển cho HS các phẩm chất chủ yếu, các năng lực chung và năng lực khoa học với biểu hiện đặc thù là năng lực lịch sử, năng lực địa lí; tạo tiền đề cho HS tiếp tục học lên cấp Trung học phổ thông, học nghề hoặc tham gia lao động, trở thành những công dân có ích.

Lịch sử và Địa lí là môn học bắt buộc, được dạy học từ lớp 6 đến lớp 9. Môn học gồm các nội dung giáo dục lịch sử, địa lí và một số chủ đề liên môn, đồng thời lồng ghép, tích hợp kiến thức (ở mức độ đơn giản) về kinh tế, văn hoá, khoa học, tôn giáo,... Các mạch kiến thức lịch sử và địa lí được kết nối với nhau nhằm soi sáng và hỗ trợ lẫn nhau. Ngoài ra, môn học có thêm một số chủ đề mang tính tích hợp, như: Đô thị: lịch sử và hiện tại; Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long; Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông;

1.2. Quan điểm xây dựng chương trình

Chương trình môn Lịch sử và Địa lí cấp Trung học cơ sở tuân thủ các quy định trong Chương trình tổng thể, đồng thời nhấn mạnh một số quan điểm sau:

- Chương trình hướng tới hình thành, phát triển ở HS tư duy khoa học, nhìn nhận thế giới như một chỉnh thể theo cả chiều không gian và chiều thời gian trên cơ sở những kiến thức cơ bản, các công cụ học tập và nghiên cứu lịch sử, địa lí; từ đó, hình thành và phát triển các năng lực đặc thù và năng lực chung, đặc biệt là khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng vào thực tiễn và khả năng sáng tạo.

- Chương trình kế thừa, phát huy ưu điểm của môn Lịch sử và môn Địa lí trong Chương trình giáo dục phổ thông 2006 và tiếp thu kinh nghiệm phát triển Chương trình môn học của các nước tiên tiến trên thế giới. Nội dung môn học bảo đảm trang bị cho HS tri thức phổ thông nền tảng, toàn diện, khoa học; phù hợp với đặc điểm tâm – sinh lí và trình độ nhận thức của HS, có tính đến các điều kiện dạy học của nhà trường Việt Nam.

- Nội dung lịch sử được thiết kế theo tuyến tính thời gian, từ thời nguyên thủy qua cổ đại, trung đại đến cận đại và hiện đại; trong từng thời kì có sự đan xen lịch sử thế giới, lịch sử khu vực và lịch sử Việt Nam. Mạch nội dung giáo dục địa lí đi từ địa lí đại cương đến địa lí khu vực và địa lí Việt Nam. Chú trọng lựa chọn các chủ đề, kết nối kiến thức và kĩ năng để hình thành và phát triển năng lực ở HS, đồng thời coi trọng đặc trưng khoa học lịch sử và khoa học địa lí.

- Chương trình chú trọng vận dụng các phương pháp giáo dục tích cực, nhấn mạnh việc sử dụng các phương tiện dạy học, đa dạng hoá hình thức dạy học và đánh giá kết quả giáo dục nhằm hình thành, phát triển phẩm chất, năng lực ở HS. – Chương trình bảo đảm liên thông với chương trình môn Lịch sử và Địa lí cấp Tiểu học và chương trình môn Lịch sử, chương trình môn Địa lí cấp Trung học phổ thông; thống nhất, kết nối chặt chẽ giữa các lớp học, cấp học và các môn học, hoạt động giáo dục của CTGDPT.

– Chương trình có tính mở, cho phép thực hiện mềm dẻo, linh hoạt tùy theo điều kiện của địa phương, đối tượng HS (HS vùng khó khăn, HS có nhu cầu hỗ trợ đặc biệt,...).

1.3. Mục tiêu chương trình

Môn Lịch sử và Địa lí cấp Trung học cơ sở góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác hình thành, phát triển ở HS các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung.

Môn Lịch sử và Địa lí cấp Trung học cơ sở hình thành, phát triển ở HS năng lực lịch sử và năng lực địa lí trên nền tảng kiến thức cơ bản, có chọn lọc về lịch sử, địa lí thế giới, quốc gia và địa phương; các quá trình tự nhiên, kinh tế – xã hội và văn hoá diễn ra trong không gian và thời gian; sự tương tác giữa xã hội loài người với môi trường tự nhiên; giúp HS biết cách sử dụng các công cụ của khoa học lịch sử, khoa học địa lí để học tập và vận dụng vào thực tiễn; đồng thời góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác hình thành, phát triển ở HS các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước, niềm tự hào về truyền thống dân tộc, thái độ tôn trọng sự đa dạng của lịch sử thế giới và văn hoá nhân loại, khơi dậy ở HS ước muốn khám phá thế giới xung quanh, vận dụng những điều đã học vào thực tế.

1.4. Yêu cầu cần đạt

1.4.1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Môn Lịch sử và Địa lí cấp Trung học cơ sở góp phần hình thành và phát triển ở HS các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định tại Chương trình tổng thể.

1.4.2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Môn Lịch sử và Địa lí cấp Trung học cơ sở hình thành và phát triển ở HS năng lực lịch sử, năng lực địa lí với các biểu hiện được trình bày trong bảng sau:

1.4.2.1. Năng lực lịch sử

THÀNH PHẦN NĂNG LỰC	MÔ TẢ CHI TIẾT
TÌM HIỂU LỊCH SỬ	– Nhận diện và phân biệt được các loại hình tư liệu lịch sử, các dạng thức khác nhau của các nguồn tài liệu cơ bản của khoa học lịch sử, giá trị của tư liệu lịch sử trong việc tái hiện và nghiên cứu lịch sử. – Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử đơn giản dưới sự hướng dẫn của GV trong các bài học lịch sử.
NHẬN THỨC VÀ TƯ DUY LỊCH SỬ	– Mô tả và trình bày được những nét chính của các sự kiện và quá trình lịch sử cơ bản với các yếu tố chính về thời gian, địa điểm, diễn biến, kết quả có sử dụng sơ đồ, lược đồ, bản đồ lịch sử,... – Trình bày được bối cảnh lịch sử và đưa ra nhận xét về những nhân tố tác động đến sự kiện, hiện tượng, nhân vật lịch sử, quá trình lịch sử; giải thích được kết quả của sự kiện, diễn biến chính của lịch sử.

	– Phân tích được những tác động của bối cảnh không gian, thời gian đến các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử. – Giải thích được mối quan hệ giữa các sự kiện lịch sử, mối quan hệ tác động qua lại của các sự kiện, hiện tượng với hoàn cảnh lịch sử. – Trình bày được ý kiến của mình về một số sự kiện, nhân vật, vấn đề lịch sử,... như lập luận khẳng định hoặc phủ định các nhận định, nhận xét về một sự kiện, hiện tượng, vấn đề hay nhân vật lịch sử.
VẬN DỤNG KIẾN THỨC, KĨ NĂNG ĐÃ HỌC	– Sử dụng kiến thức lịch sử để giải thích, mô tả một số sự kiện, hiện tượng lịch sử trong cuộc sống. – Vận dụng được kiến thức lịch sử để phân tích và đánh giá tác động của sự kiện, nhân vật, vấn đề lịch sử đối với cuộc sống hiện tại. – Vận dụng được kiến thức lịch sử để giải quyết những vấn đề thực tiễn, đồng thời giải thích các vấn đề thời sự đang diễn ra ở trong nước và thế giới.

1.4.2.2. Năng lực địa lí

THÀNH PHẦN NĂNG LỰC	MÔ TẢ CHI TIẾT
NHẬN THỨC KHOA HỌC ĐỊA LÍ	Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian – Định hướng không gian: biết sử dụng các phương tiện khác nhau, đặc biệt là địa bản để xác định chính xác phương hướng; biết xác định vị trí địa lí của một địa điểm và phương hướng trên bản đồ; biết phân tích phạm vi, quy mô của một lãnh thổ. – Phân tích vị trí địa lí: biết phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí đến các quá trình tự nhiên và kinh tế – xã hội. – Phân tích sự phân bố: mô tả được đặc điểm phân bố của đối tượng, hiện tượng địa lí. – Diễn đạt nhận thức không gian: sử dụng được lược đồ trí nhớ để mô tả nhận thức về không gian; sử dụng được lược đồ để diễn tả mối quan hệ không gian giữa các hiện tượng, sự vật địa lí; mô tả được một địa phương với các dấu hiệu đặc trưng về tự nhiên, dân cư và kinh tế. Từ đó hình thành ý niệm về bản sắc của một địa phương, phân biệt địa phương này với địa phương khác. Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí (tự nhiên, kinh tế – xã hội) – Phân tích các mối quan hệ qua lại và quan hệ nhân quả trong thiên nhiên

	+ Mô tả được một số hiện tượng và quá trình địa lí trên Trái Đất; mô tả được sự phân hoá của thiên nhiên các châu lục; mô tả được các đặc điểm chủ yếu của thiên nhiên Việt Nam; giải thích được một số nhân tố ảnh hưởng đến sự phân hoá thiên nhiên Việt Nam. + Sơ đồ hoá để mô tả được sự tương tác giữa các hiện tượng và quá trình tự nhiên. + Nhận biết và phân tích được quan hệ nhân quả trong mối quan hệ giữa các thành phần tự nhiên trong một số tình huống. – Phân tích các mối quan hệ qua lại và quan hệ nhân quả trong kinh tế – xã hội + Mô tả được sự phân hoá không gian của các hiện tượng dân cư, quần cư, kinh tế, văn hoá; giải thích được một số nhân tố tác động tới sự phân hoá đó qua một ví dụ cụ thể. + Tìm được các minh chứng về mối quan hệ qua lại và quan hệ nhân quả trong sự phát triển, phân bố dân cư và các ngành kinh tế. + Sơ đồ hoá để mô tả được sự tương tác giữa các hiện tượng và quá trình kinh tế – xã hội. + Nhận biết và vận dụng được một số tình huống phân tích quan hệ nhân quả trong đời sống kinh tế – xã hội. – Phân tích tác động của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên tới sự phân bố dân cư và sản xuất + Phân tích được tác động của các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến việc lựa chọn phương thức khai thác tự nhiên của dân cư các châu lục. + Đánh giá được tác động của các điều kiện tự nhiên, cơ sở tài nguyên đến sự phân bố dân cư, sự phát triển các ngành kinh tế và hình thành cơ cấu kinh tế thông qua ví dụ cụ thể về địa lí Việt Nam. – Phân tích tác động của xã hội loài người lên môi trường tự nhiên + Phân tích được cách thức mà con người ở các châu lục, ở các vùng miền của nước ta đã khai thác, sử dụng và bảo vệ tự nhiên.
TÌM HIỂU ĐỊA LÍ	<i>Sử dụng các công cụ của địa lí học</i> – Khai thác tài liệu văn bản: tìm được nội dung địa lí trong một đoạn văn; biết đặt tiêu đề, chú thích cho một bức ảnh, tranh vẽ từ góc nhìn địa lí; biết tìm kiếm tài liệu địa lí phục vụ cho một bài tập dự án về địa lí địa phương hay một chủ đề về địa lí Việt Nam. – Sử dụng bản đồ: nêu được các yếu tố bản đồ; biết đọc bản đồ tỉ lệ nhỏ về địa lí tự nhiên, địa lí dân cư, địa lí kinh tế để rút ra các thông tin, tri thức cần thiết; biết sử dụng tỉ lệ bản đồ để xác định khoảng cách thực tế giữa hai địa điểm; biết đọc lát cắt địa hình.

	– Tính toán, thống kê: kể được tên được một số đại lượng đo các hiện tượng, quá trình tự nhiên; vận dụng được một số chỉ tiêu về gia tăng dân số, phân bố dân cư và một số chỉ tiêu đo sự phát triển kinh tế và cơ cấu kinh tế. – Phân tích biểu đồ, sơ đồ: biết đọc biểu đồ khí hậu (nhiệt độ, lượng mưa); biết đọc các dạng biểu đồ thông dụng trong phân tích động thái, cơ cấu, quy mô và đặc điểm phân bố của hiện tượng và đối tượng địa lí; đọc hiểu các sơ đồ, mô hình đơn giản. Tổ chức học tập ở thực địa Biết chuẩn bị điều kiện cần thiết trước khi thực hiện khảo sát thực địa; biết sử dụng một số công cụ đơn giản và thông dụng để thực hiện quan sát, quan trắc ngoài thực địa; biết ghi chép nhật kí thực địa; biết viết thu hoạch sau một ngày thực địa. Khai thác internet phục vụ môn học Biết lấy thông tin về tự nhiên, kinh tế – xã hội từ những trang web được giáo viên giới thiệu; biết xác định các từ khoá trong tìm kiếm thông tin theo chủ đề; biết đánh giá thông tin tiếp cận được; có kĩ năng tải xuống các tài liệu media và lưu giữ tài liệu làm hồ sơ cho một bài tập được giao.
VẬN DỤNG KIẾN THỨC, KĨ NĂNG ĐÃ HỌC	<i>Cập nhật thông tin, liên hệ thực tế</i> Biết tìm kiếm các thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật tri thức, số liệu,... về các địa phương, quốc gia được học, về xu hướng phát triển trên thế giới và trong nước; biết liên hệ thực tế để hiểu sâu sắc hơn kiến thức địa lí. Thực hiện chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn Có khả năng hình thành và phát triển ý tưởng về một chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn; có khả năng trình bày kết quả một bài tập dự án của cá nhân hay của nhóm

1.5. Nội dung giáo dục

1.5.1. Nội dung khái quát

Môn Lịch sử và Địa lí cấp Trung học cơ sở gồm phân môn Lịch sử và phân môn Địa lí, mỗi phân môn được thiết kế theo mạch nội dung riêng. Mức độ tích hợp được thể hiện ở ba cấp độ: tích hợp nội môn (trong từng nội dung giáo dục lịch sử và giáo dục địa lí); tích hợp nội dung lịch sử trong những phần phù hợp của bài Địa lí và tích hợp nội dung địa lí trong những phần phù hợp của bài Lịch sử; tích hợp trong các chủ đề chung.

Mạch nội dung của phân môn Lịch sử được sắp xếp theo logic thời gian lịch sử từ thời nguyên thủy, qua cổ đại, trung đại đến cận đại và hiện đại. Trong từng thời kì, không gian lịch sử được tái hiện từ lịch sử thế giới, khu vực đến Việt Nam để đối chiếu, lí giải, làm sáng rõ những vấn đề lịch sử.

Mạch nội dung của phân môn Địa lí được sắp xếp theo logic không gian là chủ đạo, đi từ địa lí tự nhiên đại cương đến địa lí các châu lục, sau đó tập trung vào các nội dung của địa lí tự nhiên Việt Nam, địa lí dân cư và địa lí kinh tế Việt Nam.

Mặc dù hai mạch nội dung được sắp xếp theo logic khác nhau, nhưng nhiều nội dung dạy học liên quan được bố trí gần nhau để hỗ trợ nhau. Ba chủ đề chung mang tính tích hợp cao được phân phối phù hợp với mạch nội dung chính của mỗi lớp.

1.5.2. Nội dung chương trình Lịch sử và Địa lí 9

1.5.2.1. Nội dung Lịch sử

NỘI DUNG	YÊU CẦU CẦN ĐẠT
THẾ GIỚI TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945	
– Nước Nga và Liên Xô từ năm 1918 đến năm 1945	– Nêu được những nét chính về nước Nga trước khi Liên Xô được thành lập. – Trình bày được những thành tựu và chỉ ra được hạn chế của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô.
– Châu Âu và nước Mỹ từ năm 1918 đến năm 1945	– Trình bày được những nét chính về phong trào cách mạng và sự thành lập Quốc tế Cộng sản; đại suy thoái kinh tế 1929 – 1933; sự hình thành chủ nghĩa phát xít ở châu Âu. – Nhận biết được tình hình chính trị và sự phát triển kinh tế của nước Mỹ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới.
– Châu Á từ năm 1918 đến năm 1945	– Nêu được những nét chính về tình hình châu Á từ năm 1918 đến năm 1945.
– Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945)	– Trình bày được nguyên nhân và diễn biến chủ yếu của Chiến tranh thế giới thứ hai. – Phân tích được hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ hai đối với lịch sử nhân loại. – Nêu được nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử, vai trò của Liên Xô và các nước Đồng minh trong chiến thắng chủ nghĩa phát xít.
VIỆT NAM TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945	
– Phong trào dân tộc dân chủ những năm 1918 – 1930	– Mô tả được những nét chính của phong trào dân tộc dân chủ những năm 1918 – 1930.
– Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc và sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam	– Nêu được những nét chính về hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 1918 – 1930. – Nhận biết được quá trình và ý nghĩa của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam; đánh giá được vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong quá trình thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

– Phong trào cách mạng Việt Nam thời kì 1930 – 1939	– Mô tả được những nét chủ yếu của phong trào cách mạng giai đoạn 1930 – 1931 và 1936 – 1939.
– Cách mạng tháng Tám năm 1945	– Nêu được tình hình Việt Nam dưới ách thống trị của Pháp – Nhật Bản.
	– Nhận biết được sự chuẩn bị của nhân dân Việt Nam tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền: chuyển hướng chiến lược của Đảng Cộng sản Đông Dương; sự ra đời của Mặt trận Việt Minh; cao trào kháng Nhật cứu nước.
	– Trình bày được diễn biến chính của Cách mạng tháng Tám năm 1945 và sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.
	– Nêu được nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945 và đánh giá được vai trò của Đảng Cộng sản Đông Dương trong Cách mạng tháng Tám năm 1945.
THẾ GIỚI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991	
– Chiến tranh lạnh (1947 – 1989)	– Nhận biết được nguyên nhân, những biểu hiện và hậu quả của Chiến tranh lạnh.
– Liên Xô và các nước Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991	– Trình bày được tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá của Liên Xô và Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991.
	– Giải thích được sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu.
– Nước Mỹ và các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991	– Nêu được những nét chính về chính trị, kinh tế của nước Mỹ và các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991.
– Mỹ La-tinh từ năm 1945 đến năm 1991	– Mô tả được đôi nét về các nước Mỹ La-tinh từ năm 1945 đến năm 1991.
	– Trình bày được khái quát về cách mạng Cu-ba và đánh giá được kết quả công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cu-ba.
– Châu Á từ năm 1945 đến năm 1991	– Giới thiệu được những nét chính về Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ từ năm 1945 đến năm 1991.
	– Trình bày được cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và quá trình phát triển của các nước Đông Nam Á, sự hình thành và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).

VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991	
– Việt Nam trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám	– Nhận biết được những biện pháp chủ yếu để xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng, giải quyết những khó khăn về kinh tế, văn hoá, giáo dục, quân sự,... trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám năm 1945.
	– Trình bày được những nét chính về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Nam Bộ.
– Việt Nam từ năm 1946 đến năm 1954	– Giải thích được nguyên nhân bùng nổ cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược (1946).
	– Nhận biết và giải thích được đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của Đảng.
	– Mô tả được những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận quân sự, kinh tế, văn hoá, ngoại giao,... trong kháng chiến chống thực dân Pháp.
	– Nêu được ý nghĩa lịch sử và nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954).
– Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975	– Giới thiệu được những thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa (hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục và phát triển kinh tế, chi viện cho cách mạng miền Nam, chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ,...).
	– Mô tả được các thắng lợi tiêu biểu về quân sự của nhân dân miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giai đoạn 1954 – 1975 (phong trào Đồng khởi; đánh bại các chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”, “Chiến tranh cục bộ” và “Việt Nam hoá chiến tranh” của Mỹ; Tổng tiến công nổi dậy năm 1968, 1972; Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975,...).
	– Nêu được nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.
– Việt Nam trong những năm 1976 – 1991	– Trình bày được sự thống nhất đất nước về mặt nhà nước, cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc ở vùng biên giới Tây Nam và vùng biên giới phía Bắc trong những năm 1975 – 1979, đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo.
	– Nêu được tình hình chính trị, kinh tế, xã hội Việt Nam trong những năm 1976 – 1985.
	– Mô tả được đường lối Đổi mới của Đảng và Nhà nước ta, giải thích được nguyên nhân, nêu được kết quả và ý nghĩa của công cuộc Đổi mới trong giai đoạn 1986 – 1991.
	– Đánh giá được thành tựu và hạn chế trong việc thực hiện đường lối Đổi mới.

THẾ GIỚI TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY	
– Trật tự thế giới mới	– Nhận biết được xu hướng và sự hình thành trật tự thế giới mới sau Chiến tranh lạnh.
– Liên bang Nga từ năm 1991 đến nay	– Nêu được tình hình chính trị, kinh tế của Liên bang Nga từ năm 1991 đến nay.
– Nước Mỹ từ năm 1991 đến nay	– Trình bày được tình hình chính trị, kinh tế của nước Mỹ từ năm 1991 đến nay.
– Châu Á từ năm 1991 đến nay	– Giới thiệu được sự phát triển kinh tế – xã hội của các nước Đông Bắc Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc) từ năm 1991 đến nay.
	– Mô tả được quá trình phát triển của ASEAN từ năm 1991 đến nay và những nét chính của Cộng đồng ASEAN.
VIỆT NAM TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY	
– Khái lược công cuộc Đổi mới đất nước từ năm 1991 đến nay	– Chỉ ra được những thành tựu tiêu biểu (trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá, quốc phòng, an ninh,...) của công cuộc Đổi mới đất nước từ năm 1991 đến nay.
– Thành tựu của công cuộc Đổi mới đất nước từ năm 1991 đến nay	
CÁCH MẠNG KHOA HỌC KỸ THUẬT VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HOÁ	
	– Mô tả được những thành tựu chủ yếu của cách mạng khoa học kĩ thuật trên thế giới và ảnh hưởng của cuộc cách mạng đó đến Việt Nam.
	– Trình bày được những nét cơ bản về xu hướng toàn cầu hoá và đánh giá được tác động của toàn cầu hoá đối với thế giới và Việt Nam.

1.5.2.2. Nội dung Địa lí

NỘI DUNG	YÊU CẦU CẦN ĐẠT
ĐỊA LÍ DÂN CƯ VIỆT NAM	
– Thành phần dân tộc – Gia tăng dân số ở các thời kì – Cơ cấu dân số theo tuổi và giới tính	– Trình bày được đặc điểm phân bố các dân tộc Việt Nam. – Vẽ và nhận xét được biểu đồ về gia tăng dân số. – Phân tích được sự thay đổi cơ cấu tuổi và giới tính của dân cư.

– Phân bố dân cư – Các loại hình quần cư thành thị và nông thôn – Lao động và việc làm – Chất lượng cuộc sống	– Đọc bản đồ Dân số Việt Nam để rút ra được đặc điểm phân bố dân cư. – Trình bày được sự khác biệt giữa quần cư thành thị và quần cư nông thôn. – Phân tích được vấn đề việc làm ở địa phương. – Nhận xét được sự phân hoá thu nhập theo vùng từ bảng số liệu cho trước.
ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ	
NÔNG, LÂM, THỦY SẢN	
– Các nhân tố chính ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông, lâm, thủy sản	– Phân tích được một trong các nhân tố chính ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp.
– Sự phát triển và phân bố nông, lâm, thủy sản – Vấn đề phát triển nông nghiệp xanh	– Phân tích được đặc điểm phân bố tài nguyên rừng và nguồn lợi thủy sản. – Trình bày được sự phát triển và phân bố nông, lâm, thủy sản. – Tìm kiếm thông tin, viết báo cáo ngắn về một số mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả. – Trình bày được ý nghĩa của việc phát triển nông nghiệp xanh.
CÔNG NGHIỆP	
– Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp – Sự phát triển và phân bố của các ngành công nghiệp chủ yếu – Vấn đề phát triển công nghiệp xanh	– Phân tích được vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp. – Trình bày được sự phát triển và phân bố của một trong các ngành công nghiệp chủ yếu. – Xác định được trên bản đồ các trung tâm công nghiệp chính. – Giải thích được tại sao cần phát triển công nghiệp xanh.
DỊCH VỤ	
– Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ	– Phân tích được vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ.

– Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông – Thương mại, du lịch	– Xác định được trên bản đồ các tuyến đường bộ huyết mạch, các tuyến đường sắt, các cảng biển lớn và các sân bay quốc tế chính. – Trình bày được sự phát triển ngành bưu chính viễn thông. – Phân tích được một số xu hướng phát triển mới trong ngành thương mại và du lịch.
SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ	
VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ	
– Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ – Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên – Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng – Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng	– Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. – Trình bày được đặc điểm phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc; các thế mạnh để phát triển công nghiệp, lâm – nông – thủy sản, du lịch. – Vẽ được sơ đồ tư duy thể hiện các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. – Nhận xét được đặc điểm nổi bật về thành phần dân tộc, phân bố dân cư và chất lượng cuộc sống dân cư (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). – Trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế của vùng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu).
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	
– Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ – Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên – Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng – Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng – Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	– Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. – Phân tích được thế mạnh của vùng về tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển nông – lâm – thủy sản; vấn đề phát triển kinh tế biển. – Phân tích được đặc điểm dân cư, nguồn lao động và ảnh hưởng của các nhân tố này đến sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng. – Phân tích được vấn đề đô thị hoá ở Đồng bằng sông Hồng; vị thế của Thủ đô Hà Nội. – Trình bày được sự phát triển và phân bố kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). – Sơ tư tằm tư liệu và trình bày được về vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

VÙNG BẮC TRUNG BỘ	
– Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ – Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên – Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng – Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng	– Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. – Trình bày được đặc điểm phân hoá của tự nhiên và giải thích ảnh hưởng của tự nhiên đến sự hình thành cơ cấu kinh tế của vùng. – Trình bày được vấn đề phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ. – Trình bày và giải thích được đặc điểm phân bố dân cư ở vùng Bắc Trung Bộ. – Phân tích được sự phát triển và phân bố kinh tế ở vùng Bắc Trung Bộ (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). – Phân tích được thế mạnh về du lịch ở vùng Bắc Trung Bộ. – Phân tích được vấn đề phát triển kinh tế biển ở vùng Bắc Trung Bộ.
VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ	
– Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ – Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên – Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng – Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng – Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	– Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. – Phân tích được đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, các thế mạnh và hạn chế chính. – Trình bày được sự phân bố dân cư, dân tộc. – Phân tích được những chuyển biến trong sự phát triển và phân bố kinh tế của vùng. – Phân tích được sự phát triển của một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). – Sử dụng sơ đồ tư duy để phân tích được ảnh hưởng của nạn hạn hán và sa mạc hoá đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở vùng khô hạn Ninh Thuận – Bình Thuận. – Trình bày được về vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.
VÙNG TÂY NGUYÊN	
– Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ – Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	– Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. – Trình bày được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng.

– Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng – Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng	– Nhận xét được đặc điểm dân cư, văn hoá của các dân tộc Tây Nguyên. – Trình bày được sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế thế mạnh của vùng Tây Nguyên; các vấn đề môi trường trong phát triển.
VÙNG ĐÔNG NAM BỘ	
– Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ – Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên – Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng – Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng – Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	– Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. – Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng. – Trình bày được đặc điểm về dân cư, đô thị hoá ở vùng Đông Nam Bộ. – Trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế thế mạnh của vùng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). – Phân tích được ý nghĩa của việc tăng cường kết nối liên vùng đối với sự phát triển của vùng. – Phân tích được vị thế của Thành phố Hồ Chí Minh. – Tìm kiếm thông tin, viết báo cáo ngắn về sự phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	
– Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ – Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên – Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng – Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng – Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long	– Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. – Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng. – Phân tích được đặc điểm dân cư; một số vấn đề xã hội của vùng. – Trình bày được sự phát triển và phân bố một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). – Tìm hiểu thông tin và phân tích được tác động của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long; đề xuất giải pháp ứng phó. – Trình bày được về vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP KINH TẾ VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN ĐẢO

– Biển và đảo Việt Nam	– Trình bày được trên sơ đồ các vùng biển quốc gia; xác định trên bản đồ các huyện đảo và các tỉnh có các huyện đảo đó.
– Phát triển tổng hợp kinh tế biển	– Trình bày được nội dung phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển; ý nghĩa của việc phát triển tổng hợp kinh tế biển đảo đối với việc bảo vệ tài nguyên, môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.
– Khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đảo	– Phân tích được vấn đề khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

1.5.2.3. Chủ đề chung

ĐÔ THỊ: LỊCH SỬ VÀ HIỆN TẠI (2)

– Các đô thị hiện đại – Xu hướng đô thị hoá trên thế giới – Đô thị hoá ở Việt Nam; đô thị và phát triển vùng	– Trình bày được vai trò của đô thị đối với sự phát triển vùng với tư cách là trung tâm quyền lực và kinh tế của vùng, đất nước, khu vực. – Mô tả được quá trình đô thị hoá thời kì xã hội công nghiệp và hậu công nghiệp. – Nêu được tác động của đô thị hoá đối với sự phát triển kinh tế – xã hội.
--	---

VĂN MINH CHÂU THỔ SÔNG HỒNG VÀ SÔNG CỬU LONG (2)

– Văn minh các dòng sông – Biến đổi khí hậu và biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở vùng châu thổ của hai đồng bằng hiện đại	– Trình bày được những nét đặc sắc về văn hoá ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long thông qua việc tìm hiểu về văn minh các dòng sông. – Phân tích được những biểu hiện của biến đổi khí hậu ở hai vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long. – Nêu được tác động của biến đổi khí hậu đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long. – Đề xuất được ở mức độ đơn giản một số biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu liên quan đến vùng châu thổ của hai đồng bằng hiện đại.
---	---

BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG (2)	
– Chứng cứ lịch sử, pháp lí về chủ quyền biển đảo của Việt Nam – Vai trò chiến lược của biển đảo Việt Nam	– Trình bày được những chứng cứ lịch sử, pháp lí về chủ quyền biển đảo Việt Nam. – Nêu được vai trò chiến lược của biển đảo Việt Nam trong việc khẳng định và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông. – Có hành động cụ thể thể hiện trách nhiệm đối với việc bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

1.6. Phương pháp giáo dục

1.6.1. Định hướng chung

– Đề cao vai trò chủ thể học tập của HS, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc; tập trung rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, bồi dưỡng phương pháp học tập, năng lực tự học để HS có thể tiếp tục tìm hiểu, mở rộng vốn văn hoá cần thiết cho bản thân.

– Vận dụng các phương pháp, KTDH một cách linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với mục tiêu, nội dung giáo dục, đối tượng HS và điều kiện cụ thể. Phối hợp sử dụng các PPDH truyền thống (thuyết trình, đàm thoại,...) theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động của HS với việc tăng cường sử dụng các PPDH tiên tiến để cao vai trò chủ thể học tập của HS (thảo luận, tranh luận, đóng vai, dự án,...). Đa dạng hoá và sử dụng linh hoạt các HTTCDH: Kết hợp các hình thức học cá nhân, học nhóm, học ở lớp, học ngoài thực địa, học theo dự án học tập,... Chú trọng các PPDH có tính đặc trưng môn học.

– Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, sử dụng hợp lí và có hiệu quả các TBDH như: hiện vật, tranh, ảnh lịch sử, băng ghi âm lời nói của các nhân vật lịch sử,...; bản đồ, sơ đồ, các bảng thống kê, so sánh,...; phim video; các phiếu học tập có các nguồn sử liệu; phần mềm dạy học,... nhằm minh hoạ bài giảng của GV và hỗ trợ các hoạt động học tập của HS.

1.6.2. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung cho học sinh

1.6.2.1. Phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu

Thông qua nội dung môn học và các hoạt động thu thập, phân tích dữ liệu, tham quan dã ngoại, khảo sát thực địa, tiếp xúc với các nhân chứng lịch sử,... hình thành và bồi dưỡng ở HS nhận thức và tình cảm về lịch sử nhân loại, về quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc, về mối quan hệ giữa xã hội và môi trường, về sự lựa chọn các con đường phát triển của các quốc gia, về đất nước và con người Việt Nam. Từ đó, hình thành và phát triển ở HS các phẩm chất yêu nước, yêu quê hương, yêu thiên nhiên;

ý thức, niềm tin và hành động trong việc sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, bảo vệ di sản văn hoá nhân loại; biết yêu quý người lao động, tôn trọng những giá trị nhân văn khác nhau, rèn luyện sự tự tin, trung thực, khách quan.

1.6.2.2. Phương pháp hình thành, phát triển các năng lực chung

– Năng lực tự chủ và tự học được hình thành, phát triển ở HS thông qua việc tự tổ chức, quản lý các hoạt động học tập; tự tìm kiếm, tổ chức và phân tích nguồn thông tin, tri thức bổ sung; đặt và trả lời các câu hỏi lịch sử và địa lý; thực hiện những nhiệm vụ được phân công khi tham quan dã ngoại, khảo sát thực địa và trong các tình huống làm việc độc lập khác.

– Năng lực giao tiếp và hợp tác được hình thành và phát triển ở HS thông qua việc thực hiện và phối hợp cùng các thành viên khác trong nhóm, trong lớp thực hiện những nhiệm vụ được phân công trong học tập, thảo luận, nghiên cứu, tham quan dã ngoại, khảo sát thực địa,...

– Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo được hình thành, phát triển ở HS thông qua việc thực hiện các hoạt động học tập tích cực, như: nghiên cứu tài liệu, thu thập và phân tích tư liệu, làm dự án nghiên cứu, thuyết trình, tranh luận,...

1.6.3. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển năng lực lịch sử, năng lực địa lý

1.6.3.1. Phương pháp hình thành, phát triển năng lực lịch sử

Năng lực lịch sử của HS được hình thành, phát triển thông qua việc tổ chức, hướng dẫn HS đọc hiểu, giải mã các văn bản lịch sử (kênh hình, kênh chữ, hiện vật lịch sử,...), từ đó tái hiện quá khứ, nhận thức sự thật lịch sử, đưa ra suy luận, đánh giá về bối cảnh, nguồn gốc, sự tiến hoá của sự kiện, hiện tượng, nhân vật lịch sử và quá trình phát triển lịch sử; trở thành “người đóng vai lịch sử”, hay “người làm lịch sử” để khám phá kiến thức lịch sử, vận dụng sáng tạo những hiểu biết về lịch sử, văn hoá, xã hội Việt Nam và thế giới vào các tình huống học tập và thực tiễn cuộc sống.

1.6.3.2. Phương pháp hình thành, phát triển năng lực địa lý

Để hình thành, phát triển năng lực địa lý cho HS, GV lựa chọn các kiến thức thực tế tiêu biểu, sử dụng hiệu quả các phương tiện trực quan như mô hình, bản đồ, video clip,... để hình thành các biểu tượng địa lý;... hướng dẫn HS học từ thấp đến cao về các mối liên hệ và quan hệ nhân quả diễn ra trong thiên nhiên, trong xã hội và trong mối quan hệ giữa xã hội, con người và môi trường.

Để hình thành, phát triển năng lực địa lý cho HS, GV hướng dẫn HS tham gia vào quá trình tìm kiếm, sắp xếp, phân tích thông tin bằng cách khai thác tri thức từ các nguồn tư liệu bản đồ, biểu đồ, sơ đồ, hình ảnh, số liệu,... kết hợp với quan sát thực địa; chú trọng phát triển tư duy không gian, với các câu hỏi: “Cái gì?”, “Ở đâu?”, “Như thế nào?”, “Các hình mẫu không gian?”, “Các đặc trưng của một địa phương, quốc gia?”; khơi dậy và nuôi dưỡng trí tò mò, sự ham hiểu biết khám phá của HS đối với thiên nhiên

và đời sống xã hội, thái độ tích cực đối với phát triển bền vững; rèn luyện khả năng và thói quen liên hệ với thực tế địa phương, đất nước để phát triển tư duy địa lí;...

Một trong những biện pháp quan trọng nhất để học địa lí là rèn luyện kĩ năng sử dụng các công cụ học tập như: bản đồ, atlas, biểu đồ, bảng số liệu thống kê, một số ứng dụng trong điện thoại như la bàn, bản đồ chỉ đường, hệ thống định vị toàn cầu, nhiệt kế, ẩm kế, khí áp kế,... tranh ảnh, đĩa DVD tra cứu các tài liệu đa phương thức, sách e-book,...

Các hình thức tổ chức dạy học cũng cần được đa dạng hoá: kết hợp các hình thức học cá nhân, học nhóm, học ở lớp, trên thực địa, học theo dự án học tập,...

1.7. Đánh giá kết quả giáo dục

Đánh giá kết quả giáo dục trong Chương trình môn Lịch sử và Địa lí phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- Mục tiêu đánh giá là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của Chương trình môn Lịch sử và Địa lí và sự tiến bộ của HS để hướng dẫn, điều chỉnh hoạt động dạy của giáo viên và hoạt động học của HS.

- Căn cứ đánh giá là yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực đặc thù lịch sử và địa lí được qui định trong Chương trình tổng thể và Chương trình môn Lịch sử và Địa lí.

- Bên cạnh nội dung lí thuyết, cần tăng cường đánh giá các kĩ năng của HS như: làm việc với bản đồ, atlas, biểu đồ, sơ đồ, bảng số liệu, tranh, ảnh, quan sát, thu thập, xử lí và hệ thống hoá thông tin, sử dụng các dụng cụ học tập ngoài trời, sử dụng công nghệ và thông tin truyền thông trong học tập,... Đánh giá khả năng vận dụng tri thức vào những tình huống cụ thể, không lấy việc kiểm tra khả năng tái hiện kiến thức lịch sử hay địa lí làm trung tâm của việc đánh giá.

- Đa dạng hoá các hình thức đánh giá, tăng cường ĐGTX đối với tất cả HS bằng các hình thức khác nhau: đánh giá qua việc quan sát các hoạt động trên lớp; đánh giá qua hồ sơ học tập, sản phẩm học tập; đánh giá qua báo cáo kết quả thực hiện dự án học tập, báo cáo kết quả thực hành, bài thuyết trình về kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập. Tạo điều kiện để HS được tham gia vào quá trình đánh giá kết quả giáo dục.

- Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua ĐGTX, định kì, trên cơ sở đó tổng hợp việc đánh giá chung về phẩm chất, năng lực và sự tiến bộ của HS.

1.8. Thiết bị dạy học

Thiết bị dạy học tối thiểu môn Lịch sử và Địa lí bao gồm một số loại hình như sau:

- Các bản đồ treo tường (về thế giới, các khu vực, Việt Nam) phù hợp với nội dung từng chủ đề của từng lớp học và phù hợp với đặc điểm nhận thức của HS;

- Các tập Atlas địa lí tự nhiên đại cương, Atlas địa lí các châu lục và Atlas địa lí Việt Nam, tập bản đồ lịch sử;

- Mô hình hiện vật, tranh, ảnh lịch sử, băng ghi âm lời nói của các nhân vật lịch sử,...

- Các mẫu vật về tự nhiên;
- Các tranh, ảnh (in trên giấy, hình digital tĩnh và động), các sơ đồ, lược đồ, các video clip được biên tập cho mục đích giáo dục, phù hợp với nội dung của từng chủ đề;
- Các phiếu học tập có các nguồn sử liệu; các tờ bài tập (bản đồ, lược đồ, biểu đồ, sơ đồ);
- Các dụng cụ, thiết bị thông thường để quan sát tự nhiên (địa bàn, nhiệt kế, ẩm kế, khí áp kế);
- Một số dụng cụ thực hành, thực địa;
- Các thư viện digital chứa các kho tư liệu dạy học Lịch sử và Địa lí;
- Phần mềm dạy học. Ở những địa phương có điều kiện nên tổ chức các phòng bộ môn.

Việc sử dụng các thiết bị dạy học có mục đích chủ yếu nhằm tạo điều kiện cơ sở vật chất kĩ thuật để tổ chức các hoạt động học tập, tự tìm tòi tri thức lịch sử và địa lí của HS một cách tích cực, sáng tạo.

2 HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH GIÁO KHOA KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 9

2.1. Giới thiệu chung

2.1.1. Quan điểm biên soạn

- *Bảo đảm tính khoa học, đồng thời đảm bảo tính vừa sức với HS*

Nội dung biên soạn phải đảm bảo tính khoa học, tính chính xác của khoa học Lịch sử, Địa lí, bám sát nội dung và yêu cầu cần đạt của Chương trình Lịch sử và Địa lí cấp Trung học cơ sở nói chung và Chương trình Lịch sử và Địa lí lớp 9 nói riêng, được Bộ GD&ĐT ban hành năm 2018. Tuy vậy, những kiến thức cung cấp cho HS lớp 9 được lựa chọn sao cho phù hợp với đặc điểm tâm sinh lí và trình độ nhận thức của HS. Có những nội dung chỉ đưa ra cho HS chấp nhận mà không giải thích, chứng minh.

- *Hướng vào việc hình thành các năng lực chung và năng lực đặc thù của Lịch sử và Địa lí cho HS*

+ Một số năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

+ Một số năng lực đặc thù của Lịch sử: tìm hiểu lịch sử; nhận thức và tư duy lịch sử; vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học vào việc khám phá kiến thức mới, giải quyết những nhấn để thực tiễn phù hợp với năng lực và trình độ nhận thức của HS.

+ Một số năng lực đặc thù của Địa lí: Nhận thức khoa học địa lí; tìm hiểu địa lí; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào thực tế.

- *Tăng tính thực tiễn*

Tăng cường gắn nội dung môn học với thực tiễn, nhằm rèn luyện cho HS năng lực vận dụng tri thức lịch sử – địa lí vào thực tiễn để hiểu sâu hơn kiến thức đã học và giải quyết một số vấn đề của thực tiễn ở mức độ đơn giản.

- *Chú trọng đổi mới phương pháp dạy của GV và phương pháp học của HS*

SGK được biên soạn theo hướng tạo điều kiện để GV tổ chức các hoạt động học tập của HS. Bên cạnh việc cung cấp kiến thức, SGK cũng chú trọng đến cách thức làm việc để HS có thể tự khám phá, lĩnh hội kiến thức.

2.1.2. Giới thiệu cấu trúc sách và cấu trúc bài học

2.1.2.1. Cấu trúc sách và kế hoạch dạy học

Tiếp nối SGK Lịch sử và Địa lí các lớp 6, 7, 8, ngoài Lời nói đầu, Hướng dẫn sử dụng sách, Bảng tra cứu thuật ngữ, Bảng phiên âm tên riêng và địa danh nước ngoài, SGK *Lịch sử và Địa lí 9* gồm: Phần Lịch sử, Phần Địa lí và Chủ đề chung.

a) Phần Lịch sử

Theo CTGDPT môn Lịch sử và Địa lí lớp 9 của Bộ GD&ĐT, chương trình phần Lịch sử bao gồm mạch nội dung kiến thức được sắp xếp theo trình tự: Lịch sử thế giới, khu vực và Việt Nam từ năm 1918 đến nay.

Phần Lịch sử gồm 7 chương, mỗi chương có từ 1 đến 5 bài học với thời lượng một hoặc nhiều tiết, tùy thuộc yêu cầu cần đạt của Chương trình. Tuy nhiên, trong SGK không quy định số tiết cụ thể cho mỗi mục đó nhằm tạo điều kiện cho sự sáng tạo và chủ động của cơ sở giáo dục và GV. Tùy theo điều kiện cụ thể ở từng địa phương và khả năng của GV mà có thể tăng hoặc giảm thời lượng cho từng nội dung cụ thể, hoặc có thể thay đổi thứ tự cấu trúc nội dung song vẫn đảm bảo giúp HS đạt được yêu cầu cần đạt của chương và trong mỗi nội dung cụ thể.

Cuối sách có *Bảng tra cứu thuật ngữ*, *Bảng phiên âm* các tên riêng tiếng nước ngoài ra tiếng Việt. Sau mỗi thuật ngữ và tên riêng nước ngoài đều ghi rõ số trang trong SGK mà tên riêng đó xuất hiện để GV và HS dễ tra cứu.

Nội dung SGK phần Lịch sử lớp 9 có thể được phân bố như sau:

STT	CHƯƠNG/BÀI	Số tiết
1	Chương 1. THẾ GIỚI TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945	6
	Bài 1. Nước Nga và Liên Xô từ năm 1918 đến năm 1945	1
	Bài 2. Châu Âu và nước Mỹ từ năm 1918 đến năm 1945	2
	Bài 3. Châu Á từ năm 1918 đến năm 1945	2
	Bài 4. Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945)	1
2	Chương 2. VIỆT NAM TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945	9
	Bài 5. Phong trào dân tộc dân chủ trong những năm 1918 – 1930	2
	Bài 6. Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc và sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam	2
	Bài 7. Phong trào cách mạng Việt Nam thời kì 1930 – 1939	2
	Bài 8. Cách mạng tháng Tám năm 1945	3

	Chương 3. THẾ GIỚI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991	8
	Bài 9. Chiến tranh lạnh (1947 – 1989)	1
3	Bài 10. Liên Xô và Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991	2
	Bài 11. Nước Mỹ và Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991	2
	Bài 12. Khu vực Mỹ La-tinh và Châu Á từ năm 1945 đến năm 1991	3
	Chương 4. VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991	13
	Bài 13. Việt Nam trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám năm 1945	2
	Bài 14. Việt Nam kháng chiến chống thực dân Pháp giai đoạn 1946 – 1950	2
4	Bài 15. Việt Nam kháng chiến chống thực dân Pháp giai đoạn 1951 – 1954	2
	Bài 16. Việt Nam kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giai đoạn 1954 – 1965	2
	Bài 17. Việt Nam kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giai đoạn 1965 – 1975	3
	Bài 18. Việt Nam từ năm 1975 đến năm 1991	2
	Chương 5. THẾ GIỚI TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY	3
5	Bài 19. Trật tự thế giới mới từ năm 1991 đến nay. Liên bang Nga và nước Mỹ từ năm 1991 đến nay	1
	Bài 20. Châu Á từ năm 1991 đến nay	2
	Chương 6. VIỆT NAM TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY	
6	Bài 21. Việt Nam từ năm 1991 đến nay	2
	Chương 7. CÁCH MẠNG KHOA HỌC KỸ THUẬT VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HOÁ	2
7	Bài 22. Cách mạng khoa học – kỹ thuật và xu thế toàn cầu hoá	2
8	Ôn tập, kiểm tra	5

b) Phần Địa lí

Nội dung SGK phần Địa lí 9 được biên soạn theo CTGDPT năm 2018 do Bộ GD&ĐT ban hành, bao gồm 3 chương với 22 bài học. Mỗi chương tìm hiểu về một vấn đề của kinh tế – xã hội Việt Nam, trong mỗi chương có từ 3 – 11 bài học, tùy theo nội dung của yêu cầu cần đạt trong chương trình mà mỗi bài học có thể từ 1 – 3 tiết. Nội dung lí thuyết và thực hành được thiết kế lồng ghép, có thể là những bài thực hành riêng, cũng có thể là những nội dung thực hành trong các bài học.

Sau các chương, bài có phần giải thích thuật ngữ, bảng phiên âm, giúp cho HS và GV có thể tìm hiểu, tra cứu thêm về các thuật ngữ, khái niệm, tên nước ngoài được sử dụng trong sách.

Nội dung SGK phần Địa lí lớp 9 có thể được phân bổ như sau:

STT	CHƯƠNG, BÀI	Số tiết
Chương 1. ĐỊA LÍ DÂN CƯ VIỆT NAM		4
1	Bài 1. Dân tộc và dân số	2
	Bài 2. Phân bố dân cư và các loại hình quần cư	1
	Bài 3. Thực hành: Tìm hiểu vấn đề việc làm ở địa phương và phân hoá thu nhập theo vùng	1
Chương 2. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ		11
2	Bài 4. Nông nghiệp	2
	Bài 5. Lâm nghiệp và thuỷ sản	2
	Bài 6. Thực hành: Viết báo cáo về một mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả	1
	Bài 7. Công nghiệp	2
	Bài 8. Thực hành: Xác định các trung tâm công nghiệp chính ở nước ta	1
	Bài 9. Dịch vụ	2
	Bài 10. Thực hành: Tìm hiểu xu hướng phát triển ngành thương mại, du lịch	1
Chương 3. SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ		27
3	Bài 11. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	3
	Bài 12. Vùng Đồng bằng sông Hồng	3
	Bài 13. Thực hành: Tìm hiểu về vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	1
	Bài 14. Bắc Trung Bộ	3
	Bài 15. Duyên hải Nam Trung Bộ	2
	Bài 16. Thực hành: Phân tích ảnh hưởng của hạn hán và sa mạc hoá đối với phát triển kinh tế – xã hội ở vùng khô hạn Ninh thuận – Bình Thuận	1
	Bài 17. Vùng Tây Nguyên	3
	Bài 18. Vùng Đông Nam Bộ	3

Bài 19. Thực hành: Tìm hiểu Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	1
Bài 20. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	3
Bài 21. Thực hành: Tìm hiểu về tác động của biến đổi khí hậu đối với đồng bằng Sông Cửu long	1
Bài 22. Phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển đảo	3

2.1.2.2. Cấu trúc bài học

Mỗi bài học sẽ có cấu trúc gồm bốn phần: mở đầu, hình thành kiến thức mới, luyện tập và vận dụng; tuân thủ theo hướng dẫn cấu trúc bài học ở Thông tư 33.

– *Mở đầu*: Phần mở đầu thường được đặt ra dưới dạng các câu hỏi, các vấn đề có liên quan đến nội dung bài học. Mục đích của hoạt động này là xác định nhiệm vụ, vấn đề học tập HS cần giải quyết; kết nối với những điều HS đã biết, nêu vấn đề nhằm kích thích tư duy, tạo hứng thú đối với bài mới.

– *Hình thành kiến thức mới*: Nhằm tạo điều kiện cho HS khám phá kiến thức mới, nội dung của chương trình được thể hiện một cách đồng bộ trên cả hai kênh: chữ và hình. Kênh hình trong SGK (hình ảnh, hình vẽ, bản đồ,...) chủ yếu là những nguồn kiến thức, một phần không thể thiếu của nội dung bài học.

Trong phần hình thành kiến thức mới, ở mỗi mục đều có các câu hỏi gợi ý cho GV hướng dẫn HS khai thác, lĩnh hội kiến thức. Đồng thời, cũng tạo điều kiện để HS có thể tự tiếp cận, khai thác kiến thức qua việc trả lời các câu hỏi đó.

Ngoài các nội dung chính, còn có các nội dung bổ trợ có liên quan đến nội dung chính, nhằm mở rộng kiến thức cho HS qua mục *Em có biết*. Những nội dung này không yêu cầu GV phải dạy nên cũng không làm nặng thêm nội dung bài học.

– *Luyện tập*: Phần này bao gồm những câu hỏi, bài tập HS cần trả lời, hoàn thành ngay trên lớp, qua đó giúp HS củng cố kiến thức mới học và rèn luyện kỹ năng, đồng thời GV cũng biết được mức độ nắm vững kiến thức và kỹ năng của HS.

– *Vận dụng*: Phần này giúp HS vận dụng kiến thức đã học, kỹ năng đã hình thành vào tình huống mới trong học tập, vào thực tiễn để hiểu sâu sắc hơn nội dung đã học hoặc để giải quyết một số vấn đề thường gặp trong cuộc sống ở mức độ đơn giản.

Ví dụ về cấu trúc một bài học:

Bài 5

LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được đặc điểm phân bố tài nguyên rừng và nguồn lợi thủy sản.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố lâm nghiệp, thủy sản.



Lâm nghiệp và thủy sản có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế – xã hội, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Ngành lâm nghiệp và thủy sản nước ta có điều kiện phát triển như thế nào, phát triển và phân bố ra sao?

1 Lâm nghiệp

a) Đặc điểm phân bố tài nguyên rừng

Tài nguyên rừng đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển kinh tế – xã hội và bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu ở nước ta.

Năm 2021, tổng diện tích rừng của nước ta là 14,7 triệu ha với tỉ lệ che phủ đạt 42%. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có diện tích rừng lớn nhất cả nước, chiếm 37,8%.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được phân thành rừng tự nhiên và rừng trồng. Trung du và miền núi Bắc Bộ có diện tích rừng tự nhiên lớn nhất (chiếm hơn 37% tổng diện tích rừng tự nhiên cả nước), vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có diện tích rừng trồng lớn nhất (chiếm gần 40% tổng diện tích rừng trồng cả nước).

Bảng 5. DIỆN TÍCH RỪNG VÀ TỈ LỆ CHE PHỦ RỪNG THEO CÁC VÙNG NĂM 2021

Vùng	Diện tích (triệu ha)			Tỉ lệ che phủ (%)
	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Trung du và miền núi Bắc Bộ	5,37	3,78	1,59	53,8
Đồng bằng sông Hồng	0,48	0,18	0,30	22,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5,58	3,77	1,81	54,2
Tây Nguyên	2,57	2,10	0,47	46,3
Đồng Nam Bộ	0,47	0,25	0,22	19,4
Đồng bằng sông Cửu Long	0,24	0,08	0,16	5,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)



Hình 5.1. Bản đồ phân bố ngành lâm nghiệp, thủy sản Việt Nam năm 2021

Em có biết?

Rừng sản xuất có chức năng cung cấp gỗ. Rừng phòng hộ có chức năng điều tiết nước, chắn sóng, chắn cát và bảo vệ môi trường. Rừng đặc dụng là các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên... chứa đựng các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng có các loài đặc hữu cần được bảo vệ.

(Nguồn: Luật Lâm nghiệp 2017)

Theo mục đích sử dụng chủ yếu, rừng nước ta được phân chia thành rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Năm 2021, diện tích rừng sản xuất khoảng 7,8 triệu ha, rừng phòng hộ khoảng 4,7 triệu ha, rừng đặc dụng khoảng 2,2 triệu ha.

b) Sự phát triển và phân bố của ngành lâm nghiệp

Năm 2021, tốc độ tăng trưởng ngành lâm nghiệp đạt 3,88%. Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp đóng góp gần 3% toàn ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

– Khai thác, chế biến lâm sản

Diện tích rừng sản xuất chiếm hơn 53% tổng diện tích rừng (năm 2021). Sản lượng gỗ khai thác ngày càng tăng, năm 2021 đạt khoảng 18 triệu m³, gấp 4,6 lần so với năm 2010. Các vùng có sản lượng gỗ khai thác lớn là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Ngoài gỗ, rừng còn cung cấp các lâm sản khác như măng, mộc nhĩ, dược liệu... Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản phát triển gắn với các vùng nguyên liệu.

– Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng

Hoạt động trồng rừng được quan tâm đẩy mạnh. Diện tích rừng trồng mới ngày càng mở rộng, năm 2021 đạt khoảng 290 nghìn ha, trong đó rừng sản xuất được trồng mới nhiều nhất (chiếm gần 97% tổng diện tích rừng trồng mới). Nghề trồng được liệu dưới tán rừng phát triển, tạo thêm sinh kế ổn định cho người dân vùng rừng.

Công tác khoanh nuôi và bảo vệ rừng ngày càng được đẩy mạnh, tăng cường khoanh nuôi rừng tự nhiên, xây dựng và quản lý chặt chẽ các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên.

2 Dựa vào thông tin mục 1 và hình 5.1, hãy:

– Cho biết đặc điểm phân bố tài nguyên rừng ở nước ta.

– Nhận xét sự phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp nước ta.

2 Thủy sản

a) Đặc điểm phân bố nguồn lợi thủy sản

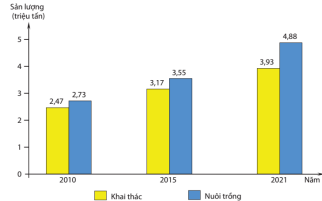
Nguồn lợi thủy sản của nước ta rất phong phú, bao gồm cả thủy sản nước ngọt và nước mặn. Trên hệ thống sông, hồ nước ngọt ở Việt Nam có khoảng 544 loài cá nước ngọt, nhiều loài có giá trị kinh tế cao. Các hệ thống sông có nguồn lợi thủy sản dồi dào là hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình, sông Đồng Nai, sông Cửu Long.

Vùng biển nước ta có hơn 2 000 loài cá, hàng trăm loài tôm, mực; trong đó nhiều loài có giá trị kinh tế cao như cá ngừ đại dương, cá song, tôm hùm... Bốn ngư trường trọng điểm của nước ta là Hải Phòng – Quảng Ninh, quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu, Cà Mau – Kiên Giang. Tổng trữ lượng hải sản của Việt Nam khoảng 4 triệu tấn, cho phép khai thác bền vững trung bình khoảng 1,5 triệu tấn mỗi năm.

Nguồn lợi thủy sản nội địa và ven bờ biển của nước ta đang bị suy giảm do khai thác quá mức.

b) Sự phát triển và phân bố của ngành thủy sản

Năm 2021, tốc độ tăng trưởng ngành thủy sản đạt khoảng 1,7%. Giá trị sản xuất thủy sản chiếm khoảng 26% toàn ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Sản lượng thủy sản nuôi trồng cao, chiếm khoảng 55% tổng sản lượng (năm 2021).



Hình 5.2. Sản lượng thủy sản nước ta giai đoạn 2010 – 2021

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

– Sản lượng khai thác tăng khá nhanh, trong đó chủ yếu là khai thác hải sản, đặc biệt là cá biển (chiếm 74,1% tổng sản lượng khai thác, năm 2021). Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có sản lượng thủy sản khai thác cao nhất cả nước (chiếm 44,6% sản lượng thủy sản khai thác cả nước). Khai thác thủy sản xa bờ đang được đẩy mạnh, các tàu đánh cá và trang thiết bị được đầu tư hiện đại hơn.

– Nuôi trồng thủy sản phát triển nhanh, chủ yếu là nuôi tôm và cá. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có sản lượng thủy sản nuôi trồng lớn nhất (chiếm 69,5% sản lượng thủy sản nuôi trồng cả nước năm 2021). Nuôi trồng thủy sản đang phát triển theo hình thức trang trại công nghệ cao, nuôi hữu cơ. Sản phẩm thủy sản nuôi trồng ngày càng đáp ứng yêu cầu về an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và các tiêu chuẩn quốc tế.

Thủy sản của nước ta đã xuất khẩu đến nhiều thị trường lớn trên thế giới như Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU... Xuất khẩu thủy sản thúc đẩy các hoạt động khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản.

2 Dựa vào thông tin mục 2 và hình 5.1, 5.2, hãy:

– Nêu đặc điểm phân bố nguồn lợi thủy sản ở nước ta.

– Trình bày sự phát triển và phân bố ngành thủy sản ở nước ta.

Luyện tập – Vận dụng



Dựa vào hình 5.2, hãy:

- Tính cơ cấu sản lượng thủy sản phân theo khai thác và nuôi trồng của nước ta giai đoạn 2010 – 2021.
- Nhận xét sự thay đổi cơ cấu sản lượng thủy sản của nước ta giai đoạn 2010 – 2021.



Tìm hiểu về mô hình nuôi trồng thủy sản công nghệ cao ở nước ta.

2.1.3. Những điểm mới cơ bản của Chương trình và sách giáo khoa

2.1.3.1. Điểm mới của chương trình môn học

a) Phần Lịch sử

– Về chương trình, phân môn Lịch sử lớp 9 theo Chương trình 2018 có một số nội dung chưa được đề cập đến trong SGK theo CT GDPT năm 2006 như: lịch sử thế giới từ năm 1918 đến năm 1945, Cách mạng khoa học kỹ thuật và xu thế toàn cầu hoá.

– Chương trình phân Lịch sử được sắp xếp có sự kết hợp chặt chẽ giữa lịch đại và đồng đại của lịch sử thế giới, lịch sử khu vực và lịch sử dân tộc. Trong cùng một thời kì lịch sử, HS được học từ xa đến gần, từ cái chung đến cái cụ thể. Điều đó sẽ giúp HS có cách tiếp cận rõ hơn về thế giới, khu vực, dân tộc, giúp các em có cách nhìn đa chiều, từ thế giới nhìn về Việt Nam và từ Việt Nam nhìn ra thế giới.

– Chương trình 2018 nói chung, phần lịch sử nói riêng được xây dựng theo cách tiếp cận mới, từ tiếp cận nội dung, lấy kiến thức làm trọng tâm, là thước đo đánh giá chất lượng dạy học. HS được học nhiều kiến thức lịch sử, được tiếp cận phát triển năng lực, giảm bớt kiến thức lịch sử cụ thể, hạn chế phải học thuộc nhiều sự kiện, hiện tượng, số liệu lịch sử; tăng cường, chú trọng hơn quá trình tự lĩnh hội kiến thức cho HS, lấy năng lực nhận thức, năng lực vận dụng kiến thức lịch sử, sự hứng thú học tập của HS là mục tiêu của dạy và học lịch sử (Ví dụ: giảm đến mức tối đa diễn biến của các cuộc chiến tranh, cách mạng, khởi nghĩa,...).

– Cấu trúc của mỗi bài học cũng khác với SGK Lịch sử và Địa lí theo Chương trình 2006. Ở đầu mỗi bài, SGK cung cấp những yêu cầu cần đạt, giúp cho cả GV và HS hướng tới mục tiêu, mức độ về kiến thức cần phải đạt được. So với SGK 2006, các bài học trong SGK theo Chương trình 2018 được trình bày theo cấu trúc (tiến trình) bài học từ khởi động (kích hoạt) tính tích cực của HS bằng cả kênh hình và kênh chữ, thường bằng một câu hỏi gợi mở, tạo hứng thú học tập cho HS. GV có thể sáng tạo cách khởi động bài học bằng nhiều cách khác nhau như trò chơi, đố vui, diễn kịch lịch sử. Phần *Hình thành kiến thức mới* cũng được trình bày gọn hơn, rõ hơn, hấp dẫn hơn bằng cả kênh hình và kênh chữ, tư liệu, tuyến phụ và câu hỏi sau mỗi mục. Điều đó giúp các em có thể tự học theo SGK. Đặc biệt, sau phần *Hình thành kiến thức mới*, SGK còn trình bày khá rõ ràng những câu hỏi luyện tập, vận dụng giúp cho GV và HS phát triển năng lực vận dụng lịch sử vào cuộc sống.

b) Phần Địa lí

– Điểm mới của phân môn Địa lí theo Chương trình năm 2018 là: giảm tải một số nội dung: lao động, việc làm, chất lượng cuộc sống; sự phát triển nền kinh tế Việt Nam,... Bổ sung một số nội dung mới, phản ánh những thành tựu của đất nước như: vấn đề phát triển nông nghiệp xanh, công nghiệp xanh; thế mạnh về tự nhiên, dân cư để phát triển kinh tế ở các vùng; vị thế của Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh; vấn đề hạn hán và sa mạc hoá ở Ninh Thuận – Bình Thuận, biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long,...

– Những điểm mới của Chương trình phân môn Địa lí so với Chương trình môn Địa lí trước kia được thể hiện cụ thể trong bảng sau:

	CT ĐỊA LÍ LỚP 9 HIỆN HÀNH	CT ĐỊA LÍ LỚP 9 (2018)
1. Địa lí dân cư Việt Nam:	Dân tộc Việt Nam Dân số. Phân bố dân cư, quần cư. Lao động việc làm, chất lượng cuộc sống	Dân tộc và dân số; Phân bố dân cư và các loại hình quần cư; Tìm hiểu về vấn đề việc làm ở địa phương và phân hoá thu nhập theo vùng
Các ngành kinh tế Việt Nam	Sự phát triển nền kinh tế Việt Nam Các nhân tố ảnh hưởng, sự phát triển, phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp, dịch vụ; vai trò, đặc điểm ngành dịch vụ	Các nhân tố ảnh hưởng, sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, công nghiệp, dịch vụ; Phát triển nông nghiệp xanh, công nghiệp xanh
Sự phân hoá lãnh thổ	Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long. Địa lí tỉnh, thành phố	Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long; 4 vùng kinh tế trọng điểm Phát triển kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển đảo.

c) Chủ đề chung

Là một điểm mới nổi bật trong CT GDPT môn Lịch sử và Địa lí, được bắt đầu từ lớp 7 và tiếp nối ở các lớp sau. Ba chủ đề ở lớp 9 là: *Đô thị: Lịch sử và hiện tại (2); Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long (2); Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông (2)*. Việc xây dựng chủ đề chung, tích hợp lịch sử – địa lí dựa trên những nội dung gần nhau, giao nhau, tạo ra không gian môn học, ở đó HS có thể vận dụng các khái niệm cơ bản của lịch sử và địa lí, tìm hiểu thêm các tư liệu lịch sử và địa lí dưới sự hướng dẫn của GV, rèn luyện tư duy lịch sử và tư duy địa lí.

Cấu trúc của Chủ đề chung được thiết kế thống nhất với cấu trúc của bài học trong phần Lịch sử và Địa lí.

2.1.3.2. Những điểm nổi bật về nội dung sách

a) Phần Lịch sử

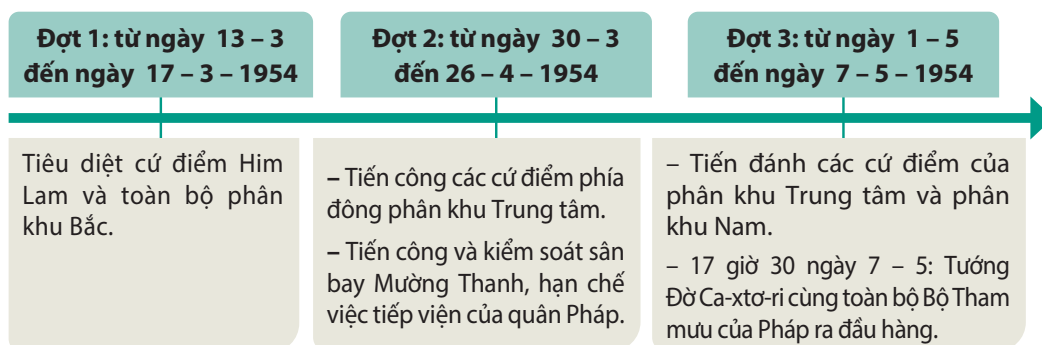
– Căn cứ vào yêu cầu cần đạt của Chương trình, nội dung thông tin được cung cấp rất ngắn gọn, cơ bản, phần còn lại là cung cấp tư liệu (bảng chữ viết, lược đồ, sơ đồ, tranh, ảnh, mô hình, bảng số liệu,...). Sau đó thường có các câu hỏi/bài tập mà dựa vào đó GV có thể tổ chức các hoạt động tự nhận thức cho HS. Các em sẽ được trình bày quan điểm, hiểu biết của mình về lịch sử; biết phân biệt đúng, sai; biết nhận xét, đánh giá,... chủ động hơn trong việc tự rút ra kiến thức, tự thực hành và vận dụng kiến thức hoặc liên hệ với cuộc sống, chứ không chỉ học thuộc hoặc bị động lĩnh hội những kiến thức có tính bắt buộc từ SGK hay GV cung cấp như trước đây. Từ đó, góp phần hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử độc lập và năng lực nhận thức khoa học ở HS.

– Tư liệu lịch sử là một điểm mới nổi bật trong phần Lịch sử. Đó là các đoạn văn bản được trích dẫn từ các nguồn tư liệu khác nhau, là ngữ liệu để GV tổ chức các hoạt động dạy học, giúp HS tự nhận thức bài học và hứng thú hơn khi tìm hiểu lịch sử.

Tư liệu. Sự thành lập của Đảng Cộng sản Việt Nam là một sự kiện chính trị trọng đại, một bước ngoặt lịch sử trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác – Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam.

(Theo Viện Sử học, *Lịch sử Việt Nam*, Tập 8, NXB Khoa học xã hội, 2017, tr. 571)

– Khi biên soạn về một sự kiện, tiến trình lịch sử, các tác giả không chú trọng trình bày về diễn biến với những mốc thời gian chi tiết, mà nếu có thì được thiết kế rất ngắn gọn, dễ hiểu, sinh động dưới dạng đồ họa. Các mốc thời gian thể hiện tiến trình lịch sử chủ yếu được thể hiện trên trục thời gian, gắn với hình ảnh tiêu biểu, dễ ghi nhớ (nếu có).



Hình 15.5. Sơ đồ diễn biến chính chiến dịch Điện Biên Phủ

– Hoạt động luyện tập, vận dụng – kết nối kiến thức với cuộc sống rất được chú trọng, được thể hiện cả trong nội dung bài học và đặc biệt là trong các câu hỏi, bài tập luyện tập và vận dụng cuối mỗi bài. Các câu hỏi, bài tập rèn luyện kỹ năng nhằm giúp HS biết trình bày, suy luận, đánh giá, tranh luận đúng sai,... về một vấn đề nào đó trong bài. Phần *Vận dụng* giúp HS biết liên hệ giữa các nội dung, vấn đề vừa được học để bước đầu lý giải những vấn đề của thực tiễn cuộc sống hiện nay.

– Như trên đã nói, khi trình bày nội dung, các tác giả SGK không cung cấp các kiến thức một cách chi tiết mà chỉ đề cập những nội dung rất cơ bản, súc tích, ngắn gọn. Sau mỗi đơn vị kiến thức thường có các trích đoạn tư liệu hoặc tranh ảnh, lược đồ, sơ đồ,... kèm theo. Dựa vào đó, GV có thể hướng dẫn HS hoạt động nhận thức để tìm hiểu, khai thác rút ra các kiến thức cơ bản, trọng tâm, đồng thời rèn luyện các kỹ năng môn học có trong bài. Cuối mỗi bài là các câu hỏi, bài tập cũng được biên soạn theo các mức độ khác nhau: ôn tập, củng cố kiến thức, rèn luyện kỹ năng, vận dụng hoặc kết nối. Các câu hỏi, bài tập luyện tập kiến thức, kỹ năng nhằm giúp HS biết trình bày, giải thích các hiện tượng, vấn đề lịch sử hay địa lý, biết suy luận, đánh giá, tranh luận đúng sai,... về một vấn đề nào đó trong bài. Các yêu cầu vận dụng nhằm giúp HS biết liên hệ giữa các nội dung, vấn đề lịch sử vừa được học để bước đầu lý giải những vấn đề của thực tiễn cuộc sống hiện nay.

b) Phần Địa lí

– Nội dung SGK Lịch sử và Địa lí lớp 9 phần Địa lí – Kết nối tri thức với cuộc sống đã thể hiện đầy đủ nội dung và bám sát yêu cầu cần đạt theo Chương trình môn Lịch sử – Địa lí 2018.

– Căn cứ vào yêu cầu cần đạt của Chương trình, nội dung thông tin trong SGK được các tác giả chọn lọc, đưa ra lượng kiến thức vừa sức với HS.

– Nội dung SGK Lịch sử và Địa lí lớp 9 phần Địa lí mới được thể hiện trực quan, sinh động thông qua hệ thống bản đồ, biểu đồ, bảng số liệu, hình ảnh,... đảm bảo tính khoa học, sư phạm, tạo điều kiện để HS tự khám phá tìm ra tri thức, đồng thời hình thành và rèn luyện cho HS các năng lực đặc thù và phẩm chất chủ yếu; GV có thể sử dụng linh hoạt nhiều phương pháp và hình thức tổ chức dạy học khác nhau.

2.2. Một số phương pháp dạy học nhằm phát triển năng lực học sinh

Các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học Lịch sử – Địa lí cần được thể hiện ở mức độ phù hợp với các hoạt động học tập được gợi ý ở SGK. Những gợi ý sau đây chỉ mang tính chất tham khảo, GV hoàn toàn chủ động trong việc chọn những phương pháp và hình thức dạy học phù hợp với cách dạy học của mình; phù hợp với điều kiện của lớp học, trường học, đối tượng HS, cũng như môi trường xung quanh;... đảm bảo để các em được tham gia học tập một cách tích cực và có thể đạt được các mục tiêu phát triển phẩm chất và năng lực môn học một cách hiệu quả nhất.

2.2.1. Phần Lịch sử

Xu hướng đổi mới PPDH nói chung, môn Lịch sử ở trường trung học cơ sở là “lấy HS làm trung tâm”. “Lấy HS làm trung tâm” trong dạy học lịch sử chính là phát huy tính tích cực, độc lập nhận thức của người học, chủ yếu là phát triển khả năng tư duy. Nhưng trên thực tế đã xuất hiện hai thái cực:

Một là, quá tích cực hưởng ứng các PPDH mà thế giới đang áp dụng nên một bộ phận GV đã tuyệt đối hoá các PPDH từ bên ngoài truyền thụ vào (dạy học nhóm, sử dụng công nghệ thông tin, kĩ thuật dạy học “bể cá”,...) và thường phủ nhận sạch trơn các phương pháp đã được sử dụng trước đây (thuyết trình, thông báo, tường thuật,...), xem đó là những phương pháp “truyền thống” lạc hậu.

Hai là, phản đối (thậm chí rất gay gắt) những PPDH “nhập ngoại”, trung thành tuyệt đối với các phương pháp truyền thống. Cần phải hiểu rằng, đổi mới PPDH lịch sử không phải là thay đổi mục tiêu, hay xoá bỏ mọi kinh nghiệm quý giá của các nhà giáo dục đã được đúc kết trong thực tiễn dạy học ở trường trung học từ trước đến nay, mà làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả thiết thực, bằng những quan niệm đúng đắn với những hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp. Vì theo Chủ tịch Hồ Chí Minh: *“Không phải cái gì cũ cũng bỏ hết, không phải cái gì cũng làm mới, cái gì cũ mà xấu thì bỏ. Cái gì cũ mà không xấu nhưng phiền phức thì phải sửa đổi cho hợp lí. Cái gì mà tốt phải phát triển thêm. Cái gì mới mà hay thì ta làm”*.

Nói cách khác, mục đích của việc đổi mới phương pháp dạy học lịch sử không phải là xoá bỏ mọi phương pháp truyền thống đã được thừa nhận và sử dụng hiệu quả trước đó,

thay thế hoàn toàn bằng các phương pháp dạy học hiện đại, mà là thay đổi cách sử dụng chúng theo hướng tích cực, chủ động (ngược với hướng tiêu cực, thụ động), kiên quyết loại bỏ tận gốc những sai lầm của việc dạy học một chiều, nhồi nhét kiến thức, không phát huy được năng lực nhận thức độc lập, trí tuệ của HS, tạo nên niềm vui, sự hứng thú cho HS trong quá trình học tập. Phương pháp dạy học lịch sử luôn phù hợp với nội dung dạy học, nội dung nào thì phương pháp ấy, không có phương pháp vạn năng cho mọi nội dung dạy học khác nhau. Chúng ta có thể nghiên cứu bảng so sánh sau:

NỘI DUNG SO SÁNH	PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TRUYỀN THỐNG	MÔ HÌNH ĐỐI MỐI PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC
Quan niệm	Học là quá trình tiếp thu và lĩnh hội, qua đó hình thành kiến thức, kĩ năng, tư tưởng, tình cảm.	Học là quá trình kiến tạo; HS tìm tòi, khám phá, phát hiện, luyện tập, khai thác và xử lí thông tin,... tự hình thành hiểu biết, năng lực và phẩm chất.
Bản chất	Truyền thụ tri thức, truyền thụ và chứng minh chân lí của GV	Tổ chức hoạt động nhận thức cho HS. Dạy HS cách tìm ra chân lí.
Mục tiêu	Chú trọng cung cấp tri thức. Sau khi thi xong thì những điều đã học thường bị bỏ quên hoặc ít dùng đến.	Chú trọng hình thành các năng lực (sáng tạo, hợp tác,...), dạy phương pháp và kĩ thuật lao động khoa học, dạy cách học. Học để đáp ứng những yêu cầu của cuộc sống hiện tại và tương lai. Những điều đã học cần thiết, bổ ích cho bản thân HS và cho phát triển xã hội.
Nội dung kiến thức	Học từ SGK và GV.	Từ nhiều nguồn khác nhau: SGK, GV, các tài liệu khoa học phù hợp, bảo tàng, thực tế,... gắn với vốn hiểu biết, kinh nghiệm, nhu cầu, bối cảnh, môi trường địa phương và vấn đề HS quan tâm.
Phương pháp	Các phương pháp diễn giảng, truyền thụ kiến thức một chiều.	Các phương pháp giúp HS tìm tòi, phát hiện và giải quyết vấn đề; dạy học trao đổi – tương tác; ứng dụng công nghệ thông tin,...
Hình thức tổ chức	Cố định: Giới hạn trong công thức 2 + 2 + 4 (HS học từ GV; thiết bị dạy học là phấn – bảng và 4 bức tường của lớp học; GV đối diện với cả lớp).	Cơ động, linh hoạt: Học ở lớp, ở phòng thí nghiệm, ở hiện trường, trong thực tế; học cá nhân, học theo cặp đôi, học theo nhóm; cả lớp đối diện với GV.

Như vậy, đổi mới PPDH lịch sử ở trường phổ thông là đổi mới cách thức tổ chức hoạt động nhận thức cho người học và triển khai nội dung dạy học để đạt được mục tiêu dạy học tốt nhất. Quá trình đổi mới này cần tiến hành trên cả ba góc độ:

Một là, cải tiến, hoàn thiện các PPDH đang sử dụng để góp phần nâng cao hiệu quả, tiến tới nâng cao chất lượng của việc dạy học.

Hai là, bổ sung, phối hợp với nhiều PPDH khác để khắc phục những mặt hạn chế của các phương pháp đang sử dụng nhằm đạt mục tiêu dạy học đề ra.

Ba là, từng bước thay đổi, tiến tới loại bỏ PPDH cũ mang tính áp đặt, nhồi nhét kiến thức bằng các phương pháp mới, ưu việt để nâng cao hiệu quả dạy học.

Chương trình môn Lịch sử được xây dựng theo định hướng phát triển năng lực, vì vậy, PPDH chủ đạo là tích cực hoá hoạt động của người học. PPDH tích cực chú trọng tổ chức cho HS thực hiện các hoạt động học tập gắn với những tình huống của cuộc sống; gắn hoạt động trí tuệ với hoạt động thực hành, thực tiễn; tăng cường tự học, làm việc trong nhóm nhằm phát triển các phẩm chất chủ yếu, các năng lực chung (năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo) và năng lực lịch sử cho HS, đáp ứng mục tiêu của CTGDPT.

Kiến thức môn lịch sử nói chung, lớp 9 Trung học cơ sở nói riêng rất có ưu thế để giáo dục phẩm chất, đạo đức nhân cách cho HS. GV có thể sử dụng bảng tiêu chí nói trên để xác định mục tiêu dạy học, khai thác triệt để kiến thức lịch sử để từng bước góp phần giáo dục cho HS, thực hiện mục tiêu của CTGDPT. Trong dạy học, tính giáo dục phải được định hướng với sự kết hợp chặt chẽ giữa kiến thức và giáo dục. Đó chính là sự thống nhất biện chứng giữa dạy học và giáo dục.

2.2.2. Phần Địa lí

2.2.2.1. Yêu cầu lựa chọn phương pháp, kĩ thuật dạy học nhằm phát triển phẩm chất, năng lực cho HS

Thực hiện Chương trình GDPT 2018, đòi hỏi việc lựa chọn PPDH, KTDH đảm bảo các yêu cầu sau:

– Các PPDH, KTDH tập trung vào việc rèn luyện phương pháp học, hình thành năng lực tự học, kĩ năng nghiên cứu khoa học; bồi dưỡng hứng thú và lòng say mê học tập cho HS, như sử dụng sơ đồ tư duy, dạy học dựa trên dự án,... Các PPDH, KTDH không những góp phần triển khai các hoạt động học trong chuỗi hoạt động học hiệu quả mà còn phát triển các phẩm chất, năng lực của HS.

– Sử dụng các PPDH, KTDH phát huy tính tích cực, độc lập nhận thức; phát triển tư duy sáng tạo ở HS như dạy học khám phá, dạy học giải quyết vấn đề, tình huống,... Theo đó, GV là người thiết kế, tổ chức dựa trên khả năng dự báo, dự đoán hoạt động của HS, đồng thời tương tác tích cực và hiệu quả với HS.

– Lựa chọn, sử dụng các PPDH, KTDH hình thành và phát triển kĩ năng thực hành; phát triển khả năng giải quyết vấn đề trong thực tế cuộc sống như phương pháp dự án, giải quyết vấn đề,... Việc phát triển các kĩ năng thực hành, khả năng ứng dụng của HS đòi

hỏi GV phải có năng lực dạy học để phát huy khả năng, cảm xúc, hứng thú của HS thông qua đó phát triển được phẩm chất, năng lực.

– Lựa chọn, sử dụng các PPDH, KTDH gắn liền với các phương tiện trực quan quan trọng trong dạy học. GV cần phải khai thác các phương tiện dạy học, đặc biệt là các phương tiện hiện đại như các ứng dụng, công cụ công nghệ thông tin và truyền thông,... nhằm đạt hiệu quả tối ưu trong dạy học.

2.2.2.2. Một số phương pháp dạy học Địa lí nhằm phát triển năng lực học sinh

Đối với nội dung địa lí kinh tế – xã hội Việt Nam, để có thể phát triển năng lực và phẩm chất cho HS, GV cần ưu tiên lựa chọn các phương pháp, kĩ thuật dạy học tích cực, đảm bảo HS được làm việc và có sản phẩm sau mỗi hoạt động học.

a) Phương pháp sử dụng bản đồ

HS lớp 9 đã có những kĩ năng làm việc với bản đồ (ở mức độ cơ bản) là đọc bản đồ. Do đó, GV cần giao nhiệm vụ sử dụng bản đồ cho HS ở mức độ cao hơn, như phân tích, so sánh, chồng xếp, vận dụng bản đồ,... để phát triển năng lực cho HS.

Khi phân tích bản đồ, HS phải kết hợp những kiến thức bản đồ với kiến thức địa lí sâu hơn để so sánh, phân tích tìm ra được các mối liên hệ giữa các đối tượng trên bản đồ và rút ra những kết luận địa lí tiềm ẩn trên bản đồ. Ví dụ: ảnh hưởng của vị trí địa lí, địa hình, khí hậu, nguồn nước đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp; mối quan hệ giữa các thế mạnh, hạn chế và sự phát triển kinh tế của các vùng kinh tế. Muốn rút ra được những kết luận này, HS không những đã phải kết hợp những kiến thức bản đồ với những kiến thức địa lí và vận dụng tư duy, so sánh, đối chiếu để rút ra kết luận, từ đó có được kiến thức địa lí mới. Thông qua việc phân tích bản đồ, HS sẽ tổng hợp các đối tượng địa lí và hình thành biểu tượng chung về vùng, về đất nước. Ví dụ: các dân tộc Việt Nam phân bố trên khắp lãnh thổ và đa xen với nhau; Trung du miền núi Bắc Bộ là vùng có tài nguyên khoáng sản phong phú nhất nước ta.

Để phát triển năng lực cho HS, GV cần hướng dẫn các em sử dụng được bản đồ trong học tập địa lí và đời sống một cách hiệu quả. Việc hướng dẫn HS sử dụng bản đồ sẽ xuyên suốt quá trình dạy học địa lí của GV.

Một số kĩ thuật dạy học gắn với sử dụng bản đồ:

– Du lịch trên bản đồ: HS dựa trên những thông tin trên bản đồ để làm một cuộc du lịch tưởng tượng: mô tả các miền, các khu vực theo những tuyến vạch sẵn trên bản đồ. Ví dụ: Dựa vào bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, em hãy mô tả những dạng địa hình, sông lớn, tài nguyên rừng, khoáng sản của vùng này.

– Diễn giải bản đồ: HS dựa vào kiến thức đã học, hiểu biết của bản thân và những thông tin sưu tầm được, viết nội dung minh hoạ cho các đối tượng địa lí trên bản đồ. Ví dụ: chồng xếp bản đồ tự nhiên, kinh tế của Tây Nguyên để giải thích sự chuyên môn hoá cây công nghiệp lâu năm của vùng này.

– Trò chơi với bản đồ: HS hoặc GV tự nghĩ ra các câu đố khai thác thông tin trên bản đồ để chơi trò chơi đố vui hoặc ghép mảnh bản đồ.

b) Dạy học hợp tác

Dạy học hợp tác là cách thức tổ chức dạy học, trong đó HS làm việc theo nhóm để cùng nghiên cứu, trao đổi ý tưởng và giải quyết vấn đề đặt ra.

Các hoạt động của HS trong dạy học hợp tác:

- Xây dựng nhóm: Nhóm thường giới hạn thành viên do GV phân công, trong đó tính đến tỉ lệ cân đối về sức học, giới tính,...; nhóm được xây dựng có thể gắn bó trong nhiều hoạt động và có thể linh hoạt thay đổi theo từng hoạt động.

- Tương tác với nhau một cách tích cực: HS hợp tác với nhau trong những nhóm nhỏ. Các thành viên trong nhóm không chỉ liên kết với nhau về mặt trách nhiệm mà còn có mối liên hệ tình cảm, đạo đức, lối sống; thành công của cá nhân chỉ mang ý nghĩa góp phần tạo nên sự thành công của nhóm.

- Tạo ra sản phẩm nhóm: Các cá nhân thể hiện trách nhiệm với bản thân và đối với các thành viên của nhóm, cùng hỗ trợ nhau trong việc thực hiện nhiệm vụ đặt ra; mỗi cá nhân cần có sự nỗ lực bản thân trong sự ràng buộc trách nhiệm của cá nhân và nhóm.

- Hình thành và phát triển kỹ năng hợp tác: HS nhận thức được tầm quan trọng của các kỹ năng học hợp tác. Trong hoạt động học tập hợp tác, HS không chỉ nhằm lĩnh hội nội dung – chương trình môn học, mà quan trọng là được thực hành và thể hiện, củng cố các kỹ năng xã hội (như kỹ năng lắng nghe, kỹ năng đặt câu hỏi – trả lời, kỹ năng sử dụng ngữ điệu khi giao tiếp,...). Đây là tiêu chí để đánh giá dạy học hợp tác trong nhóm có đạt được hiệu quả hay không.

** Tiến trình dạy học hợp tác có thể chia ra làm 2 giai đoạn:*

- Giai đoạn 1: Chuẩn bị

- + Xác định hoạt động cần tổ chức dạy học hợp tác (trong chuỗi hoạt động dạy học) dựa trên mục tiêu, nội dung của bài học.

- + Xác định tiêu chí thành lập nhóm: theo trình độ của HS, theo ngẫu nhiên, theo sở trường của HS,... Thiết kế các hoạt động kết hợp cá nhân, theo cặp, theo nhóm để thay đổi hoạt động tạo hứng thú và nâng cao kết quả học tập của HS.

- + Xác định thời gian phù hợp cho hoạt động nhóm để thực hiện có hiệu quả.

- + Thiết kế các phiếu/ hình thức giao nhiệm vụ tạo điều kiện cho HS dễ dàng hiểu rõ nhiệm vụ và thể hiện rõ kết quả hoạt động của cá nhân hoặc của cả nhóm, các bài tập củng cố chung hoặc dưới hình thức trò chơi học tập theo nhóm, từ đó tăng cường sự tích cực và hứng thú của HS.

- Giai đoạn 2: Tổ chức dạy học hợp tác

- + Bước 1: Giao nhiệm vụ học tập. GV tổ chức cho toàn lớp với các hoạt động chính như giới thiệu chủ đề; thành lập các nhóm làm việc; xác định nhiệm vụ của các nhóm; xác định và giải thích nhiệm vụ cụ thể của các nhóm; xác định rõ mục tiêu cụ thể cần đạt được. Nhiệm vụ của các nhóm có thể giống nhau hoặc khác nhau.

- + Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập có sự hợp tác. Các nhóm tự lực thực hiện nhiệm vụ được giao, trong đó có hoạt động chính là chuẩn bị chỗ làm việc nhóm; lập kế

hoạch làm việc; thỏa thuận về quy tắc làm việc; tiến hành giải quyết nhiệm vụ; chuẩn bị báo cáo kết quả trước lớp; xác định nội dung, cách trình bày kết quả.

+ Bước 3: Trình bày và đánh giá kết quả của hoạt động hợp tác. Đại diện các nhóm trình bày kết quả trước lớp. Các HS khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung. GV hướng dẫn HS lắng nghe và phản hồi tích cực. Thông thường, HS trình bày bằng miệng hoặc trình bày với báo cáo kèm theo. Có thể trình bày có minh họa thông qua biểu diễn hoặc mẫu kết quả làm việc nhóm. Kết quả trình bày của các nhóm nên được chia sẻ với các nhóm khác, để các nhóm góp ý và là cơ sở để triển khai các nhiệm vụ tiếp theo.

+ Bước 4: GV đánh giá quá trình làm việc và sản phẩm của HS. Cần tránh tình trạng GV giảng lại toàn bộ vấn đề HS đã trình bày.

Để tổ chức hoạt động dạy học hợp tác hiệu quả, cần lưu ý một số điều sau:

Để đạt được hiệu quả cao khi áp dụng dạy học hợp tác, GV cần lưu ý các điều sau:

– Nhiệm vụ học tập cần đủ khó để thực hiện dạy học theo nhóm (không nên tổ chức học tập theo nhóm với nhiệm vụ đơn giản, ít khó khăn) vì nếu nhiệm vụ quá dễ sẽ làm cho hoạt động nhóm trở nên nhàm chán và chỉ mang tính chất hình thức.

– Không gian làm việc cần đảm bảo phù hợp để HS thuận tiện trong việc trao đổi và thảo luận (HS trong nhóm cần nghe và nhìn thấy nhau, đặc biệt là với hình thức thảo luận nhóm).

– Thời gian cũng cần đủ cho các thành viên nhóm thảo luận và trình bày kết quả một cách hiệu quả

c) Phương pháp thảo luận

Thảo luận là sự trao đổi ý kiến về một chủ đề giữa HS và GV, cũng như giữa HS với nhau. Mục đích của thảo luận là để khuyến khích phân tích một vấn đề hoặc các ý kiến khác nhau của HS. Khi thảo luận, HS có thể đưa ra những ý kiến khác nhau hoặc cân nhắc những ý kiến đã trình bày. Các em có thể chấp nhận hay phản bác các ý kiến người khác nêu ra, tùy thuộc vào quan điểm cá nhân. Kết quả của buổi thảo luận là phải phải dẫn đến một kết luận hay một giải pháp hoặc một sự khái quát trên cơ sở các ý kiến đã trình bày.

GV có thể tổ chức cho HS thảo luận theo nhóm nhỏ để tạo điều kiện cho HS trình bày ý kiến của mình, có thể trình bày bằng lời kèm theo tranh ảnh, bảng biểu, hình vẽ. Sau khi đại diện các nhóm báo cáo kết quả, GV tổng kết cuộc thảo luận. Khi cần tăng số lượng HS tham gia, tăng giá trị nhận thức và tư duy phản biện, GV có thể tổ chức thảo luận cả lớp. Tuy nhiên, GV phải bao quát được lớp để tránh tình trạng một số HS không làm việc.

Để thảo luận đạt kết quả tốt, GV cần quan tâm đến tất cả các khâu, từ chuẩn bị nội dung, tiến hành thảo luận và tổng kết thảo luận. Nội dung thích hợp cho HS thảo luận thường là những bài không khó về mặt nội dung, nhưng được nhiều người quan tâm, có nhiều cách giải quyết khác nhau hoặc gắn gũi với cuộc sống của HS. Nhất thiết không nên chọn những vấn đề mà cách giải quyết đã rõ; việc thảo luận trong trường hợp này, chỉ là một cuộc tham gia minh họa, làm rõ thêm vấn đề. GV phải nghiên cứu xem HS đã biết gì,

cảm thấy gì, sẽ suy nghĩ gì về chủ đề sẽ nêu ra. Chương trình Địa lí 12 có nhiều nội dung phù hợp với việc thảo luận. Ví dụ: vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, đô thị hoá, vấn đề phát triển ngành nông nghiệp, phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng an ninh ở biển Đông và các đảo, quần đảo,...

d) Dạy học khám phá

Dạy học khám phá là cách thức tổ chức dạy học, trong đó HS tự tìm tòi, khám phá phát hiện ra tri thức mới thông qua các hoạt động dưới định hướng của GV.

Trong dạy học khám phá, HS phát triển quá trình tư duy liên quan đến việc khám phá và tìm hiểu thông qua quá trình quan sát, phân loại, đánh giá, tiên đoán, mô tả và suy luận. HS lập kế hoạch, tiến hành và đánh giá quá trình học của mình với sự hỗ trợ của GV. HS tham khảo thông tin từ nhiều nguồn, không sử dụng duy nhất SGK. Kết luận sau khi khám phá được đưa ra với mục đích thảo luận chứ không phải là khẳng định cuối cùng.

** Tiến trình dạy học khám phá gồm hai giai đoạn cơ bản:*

– Giai đoạn 1: Chuẩn bị

Trong bước này, GV cần thực hiện các công việc chủ yếu:

- + Xác định mục đích về PC, NL cần hình thành ở người học qua các hoạt động học.
- + Xác định vấn đề cần khám phá. Vấn đề được khám phá thường chứa đựng thông tin mới đặt dưới dạng câu hỏi hoặc bài tập nhỏ. Vấn đề khám phá cần vừa sức với HS.
- + Xác định cách thức thu thập dữ liệu cần thiết cho việc đánh giá các giả thuyết trong quá trình HS tham gia hoạt động học tập khám phá. Các dữ liệu thu được có thể là những quan sát trực tiếp của HS thông qua các hiện tượng thực tế hoặc thí nghiệm, các thông tin đọc được trong sách báo, tài liệu hoặc từ chính các trải nghiệm của HS.
- + Xác định nội dung vấn đề học tập mà HS cần đạt được qua quá trình khám phá.
- + Xác định cách thức báo cáo và đánh giá kết quả của hoạt động khám phá. GV có thể tổ chức hợp tác giữa các nhóm để thống nhất về nội dung kiến thức của vấn đề, tổ chức hoạt động cho mỗi thành viên tự đánh giá, tự điều chỉnh rút ra tri thức khoa học. Chuẩn bị phiếu học tập, các mô hình, hình ảnh, biểu đồ, thí nghiệm... như là phương tiện hướng dẫn hoạt động khám phá.

– Giai đoạn 2: Tổ chức học tập khám phá

+ Bước 1: Giao nhiệm vụ học tập. GV cần đảm bảo HS xác định rõ vấn đề cần khám phá, mục đích của việc khám phá đó cũng như cách thức hoạt động trong quá trình khám phá.

+ Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập khám phá. HS làm việc cá nhân hoặc làm việc nhóm để xuất các giả thuyết về vấn đề được đặt ra. Sau đó HS tiến hành thu thập các dữ liệu, thông tin thông qua các hoạt động thí nghiệm, khảo sát và xử lí các dữ liệu để kiểm chứng giả thuyết đã đặt ra. HS có thể làm việc với các phiếu học tập, các mô hình, hình ảnh, biểu đồ,... Sau đó HS trao đổi, thảo luận về tính đúng đắn của các giả thuyết được đưa ra.

+ Bước 3: Trình bày và đánh giá kết quả của hoạt động. GV tổ chức cho HS trình bày kết quả của hoạt động khám phá. Từ đó, GV hướng dẫn HS lựa chọn những phán đoán, kết luận đúng để hình thành kiến thức mới.

Để đạt được hiệu quả cao khi áp dụng dạy học khám phá, GV cần lưu ý các điều sau:

- Đa số HS phải có những kiến thức, kĩ năng cần thiết để thực hiện các hoạt động khám phá do GV tổ chức.

- GV cần hiểu rõ khả năng khám phá của HS. Từ đó có sự hướng dẫn trong mỗi hoạt động phải ở mức cần thiết, vừa đủ, đảm bảo cho HS phải hiểu chính xác các em phải làm gì trong mỗi hoạt động khám phá

e) Dạy học giải quyết vấn đề

Dạy học giải quyết vấn đề là cách thức tổ chức dạy học, trong đó HS được đặt trong một tình huống có vấn đề mà bản thân HS chưa biết cách thức, phương tiện cần phải nỗ lực tư duy để giải quyết vấn đề.

HS được đặt vào tình huống có vấn đề chú không phải được thông báo dưới dạng tri thức có sẵn. Vấn đề được đưa ra giải quyết cần vừa sức và gợi được nhu cầu nhận thức ở HS. HS không những được học nội dung học tập mà còn được học con đường và cách thức tiến hành dẫn đến kết quả đó. Nói cách khác, HS được học cách phát hiện và giải quyết vấn đề.

** Cách tiến hành dạy học giải quyết vấn đề:*

- Bước 1: Nhận biết vấn đề. GV đưa người học vào tình huống có vấn đề hoặc GV có thể gợi ý người học tự tạo ra tình huống có vấn đề. Phát biểu vấn đề dưới dạng “mâu thuẫn nhận thức”, đó là mâu thuẫn giữa những cái đã biết với những cái chưa biết và HS muốn tìm tòi để giải quyết vấn đề mâu thuẫn đó.

- Bước 2: Lập kế hoạch giải quyết vấn đề. HS đề xuất giả thuyết giải quyết vấn đề, đưa ra các phương án và lập kế hoạch để giải quyết vấn đề theo giả thuyết đã đặt ra.

- Bước 3: Thực hiện kế hoạch. Thực hiện kế hoạch giải quyết vấn đề. Đánh giá việc thực hiện giả thuyết đặt ra đã đúng chưa, nếu đúng thì chuyển sang bước tiếp theo, nếu như chưa đúng thì quay trở lại bước 2 để chọn giả thuyết khác.

- Bước 4: Kiểm tra, đánh giá và kết luận. GV tổ chức cho HS rút ra kết luận về cách giải quyết vấn đề trong tình huống đã được đặt ra, từ đó HS lĩnh hội được tri thức, kĩ năng của bài học hoặc vận dụng được những kiến thức, kĩ năng trong môn học để giải quyết vấn đề trong thực tiễn.

Dạy học giải quyết vấn đề có thể phát triển được khả năng tìm tòi, xem xét dưới nhiều góc độ khác nhau. Trong khi phát hiện và giải quyết vấn đề, HS sẽ huy động được tri thức và khả năng cá nhân, khả năng hợp tác, trao đổi, thảo luận với bạn bè để tìm ra cách giải quyết vấn đề tốt nhất.

Để có thể áp dụng dạy học giải quyết vấn đề, GV cần lưu ý:

- GV cần tạo ra tình huống có vấn đề phù hợp, thu hút HS vào quá trình tìm tòi để phát hiện và giải quyết vấn đề. Tuy nhiên, không phải nội dung dạy học nào cũng có thể phù hợp để xây dựng thành tình huống có vấn đề cho HS.

– Nếu giải quyết vấn đề được sử dụng cho các nhóm, vấn đề cần đủ phức tạp để đảm bảo rằng tất cả các HS là thành viên trong nhóm đều phải làm việc cùng nhau để giải quyết.

– Việc tổ chức tiết học hoặc một phần của tiết học theo PPDH giải quyết vấn đề đòi hỏi phải có thời gian phù hợp.

– Trong một số trường hợp, cần có thiết bị dạy học và các điều kiện phù hợp để thực hiện hiệu quả phương pháp giải quyết vấn đề, ví dụ các dụng cụ để làm thí nghiệm, các phương tiện tra cứu, khảo sát và thu thập thông tin

Bản chất của phương pháp này là đặt ra cho HS các vấn đề nhận thức có chứa đựng mâu thuẫn giữa cái đã biết và cái chưa biết, đưa HS vào tình huống có vấn đề, kích thích họ tự học và có mong muốn giải quyết vấn đề. Vấn đề là câu hỏi hay nhiệm vụ đặt ra mà việc giải quyết chúng chưa có quy luật sẵn hoặc những tri thức, kỹ năng sẵn có chưa đủ để giải quyết, mà còn khó khăn, cản trở cần vượt qua. Tình huống có vấn đề xuất hiện khi một cá nhân đứng trước một mục đích muốn đạt tới, nhận biết một nhiệm vụ cần giải quyết nhưng chưa biết bằng cách nào, chưa đủ kiến thức – kỹ năng để giải quyết.

Trong dạy học giải quyết vấn đề, GV đưa HS vào tình huống có vấn đề rồi giúp HS giải quyết vấn đề đặt ra. Thông qua việc giải quyết vấn đề, HS vừa lĩnh hội được kiến thức, kỹ năng vừa nắm được phương pháp nhận thức, phát triển tư duy tích cực, sáng tạo. Đặc biệt phương pháp này có nhiều khả năng hình thành và phát triển ở HS năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

2.2.2.3. Một số kỹ thuật dạy học Địa lí nhằm phát triển năng lực học sinh

KTDH là những động tác, cách thức hành động của GV và HS trong các tình huống hành động nhỏ nhằm thực hiện và điều khiển quá trình dạy học.

Các KTDH chưa phải là các PPDH độc lập, có tới hàng ngàn các KTDH khác nhau. Hiện nay người ta đặc biệt chú trọng các KTDH tích cực như:

– Kỹ thuật động não (cộng não): Là kỹ thuật giúp cho HS trong một thời gian ngắn nảy sinh được nhiều ý tưởng mới mẻ, độc đáo về một chủ đề nào đó. HS được cổ vũ tham gia một cách tích cực, không hạn chế các ý tưởng.

– Kỹ thuật phòng tranh: Kỹ thuật này có thể sử dụng cho hoạt động cá nhân, cặp đôi, nhóm. Sau khi GV nêu câu hỏi/vấn đề, mỗi thành viên/cặp đôi/nhóm phác họa những ý tưởng về cách giải quyết vấn đề trên giấy và dán lên tường xung quanh lớp học như một triển lãm tranh. GV cho HS cả lớp đi xem “triển lãm” và yêu cầu HS có ý kiến bình luận hoặc bổ sung sau khi xem.

– Kỹ thuật khăn trải bàn: HS được chia thành các nhóm nhỏ từ 4 đến 6 người, mỗi nhóm sẽ có một tờ giấy A0 đặt trên bàn như một chiếc khăn trải bàn. Chia giấy A0 thành phần chính giữa và phần xung quanh, tiếp tục chia phần xung quanh thành 4 hoặc 6 phần tùy theo số thành viên của nhóm. Mỗi HS sẽ viết ý kiến của mình vào một phần xung quanh, sau đó thảo luận nhóm, tìm ra những ý tưởng chung và viết vào phần giữa của giấy A0.

– Sơ đồ tư duy: Là một sơ đồ nhằm trình bày một cách rõ ràng những ý tưởng hay kết quả làm việc của cá nhân/nhóm về một chủ đề. Cách tiến hành:

- + Viết tên chủ đề/ý tưởng chính ở trung tâm.
- + Từ chủ đề/ý tưởng chính ở trung tâm vẽ các nhánh chính, trên mỗi nhánh chính viết một nội dung lớn của chủ đề hoặc các ý tưởng có liên quan xoay quanh ý tưởng ở trung tâm nói trên.
- + Từ mỗi nhánh chính vẽ tiếp các nhánh phụ để viết tiếp những nội dung thuộc nhánh chính đó.
- + Tiếp tục như vậy ở các tầng phụ tiếp theo.

2.3. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

2.3.1. Một số vấn đề chung

- Mục tiêu đánh giá kết quả học tập là cung cấp thông tin kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình và sự tiến bộ của HS để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học. Phương thức đánh giá cần bảo đảm độ tin cậy, khách quan, phù hợp với từng lứa tuổi, không gây áp lực lên HS.
- Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình tổng thể và chương trình các môn học. Đối tượng đánh giá là sản phẩm và quá trình học tập, rèn luyện của HS.
- Kết quả giáo dục được đánh giá bằng hình thức định tính (dựa vào các nhận xét) và định lượng (đánh giá định lượng bằng số) thông qua đánh giá thường xuyên, định kì; kết hợp việc đánh giá của GV với tự đánh giá lẫn nhau của HS. Trên cơ sở đó tổng hợp kết quả đánh giá chung về phẩm chất, năng lực và sự tiến bộ của HS.

2.3.2. Nội dung, hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá

2.3.2.1. Phần Lịch sử

Hình thức: Gồm hai hình thức là đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.

a) Đánh giá thường xuyên

ĐGTX hay còn gọi là đánh giá quá trình là hoạt động đánh giá diễn ra trong tiến trình thực hiện hoạt động giảng dạy môn học, cung cấp thông tin phản hồi cho GV và HS nhằm mục tiêu cải thiện hoạt động giảng dạy, học tập. ĐGTX chỉ những hoạt động kiểm tra đánh giá được thực hiện trong quá trình dạy học, có ý nghĩa phân biệt với những hoạt động kiểm tra đánh giá trước khi bắt đầu quá trình dạy học một môn học nào đó (đánh giá đầu năm/đánh giá xếp lớp) hoặc sau khi kết thúc quá trình dạy học môn học này (đánh giá tổng kết). ĐGTX được xem là đánh giá về quá trình học tập hoặc về sự tiến bộ của người học.

- ĐGTX tập trung vào những nội dung chính sau đây:
 - Theo dõi sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập, rèn luyện được giao.
 - Sự hứng thú, tự tin, cam kết, trách nhiệm của HS khi thực hiện các hoạt động học tập cá nhân.

- Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm.
- Phương pháp và công cụ đánh giá:
 - + Phương pháp kiểm tra, ĐGTX có thể là kiểm tra viết, quan sát, thực hành, đánh giá qua hồ sơ và sản phẩm học tập.

+ Công cụ có thể dùng là phiếu quan sát, các thang đo, bảng kiểm tra, thẻ kiểm tra hoặc phiếu kiểm tra, các phiếu đánh giá tiêu chí, phiếu hỏi, hồ sơ học tập, các loại câu hỏi vấn đáp,... được GV tự biên soạn hoặc tham khảo từ các tài liệu hướng dẫn. GV có thể thiết kế các công cụ từ các tài liệu tham khảo cho phù hợp với từng tình huống, bối cảnh đánh giá dạy học, đánh giá giáo dục (mang tính chủ quan của từng GV). Công cụ sử dụng trong ĐGTX có thể được điều chỉnh để đáp ứng mục tiêu thu thập những thông tin hữu ích điển hình ở từng HS, do vậy không nhất thiết dẫn tới việc cho điểm.

– Khi tiến hành đánh giá thường xuyên, người đánh giá cần phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Cần xác định rõ mục tiêu để từ đó xác định được phương pháp hay kỹ thuật sử dụng trong ĐGTX.

+ Các nhiệm vụ ĐGTX được đề ra nhằm mục đích hỗ trợ, nâng cao hoạt động học tập. ĐGTX nhấn mạnh đến tự đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chí của bài học và phương hướng cải thiện để đáp ứng tốt hơn nữa.

+ Đánh giá đồng đẳng: là quá trình HS hoặc nhóm HS đánh giá công việc, kết quả làm việc lẫn nhau. HS đánh giá lẫn nhau theo tiêu chí định sẵn. GV có vai trò hướng dẫn, huấn luyện việc đánh giá đồng đẳng và coi như một phần của hoạt động học. Đánh giá đồng đẳng không chỉ cung cấp thông tin về kết quả học tập mà còn phản ánh được phẩm chất của HS như tính trung thực, linh hoạt, trí tưởng tượng, sự đồng cảm, tinh thần trách nhiệm,... của HS. Cách đánh giá này còn giúp người đánh giá và người được đánh giá phát triển các năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề. Để ĐGTX, việc đầu tiên GV cần làm là xây dựng được hệ thống nhiệm vụ có mức độ yêu cầu khác nhau. Có thể thực hiện đánh giá theo các bước sau:

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện hành động thể hiện các năng lực, kỹ năng cần đánh giá. Muốn vậy, GV cần:

+ Thiết kế công cụ để đánh giá trước, trong và sau khi thực hiện quá trình dạy học. (VD: Phiếu khảo sát năng lực, phẩm chất của HS trước khi học tập; để kiểm tra cuối chương của chương trình môn học nhằm đo lường việc đạt chuẩn đầu ra của môn học. Chú trọng kỹ thuật thiết kế câu hỏi tự luận, câu hỏi mở và hướng dẫn chấm điểm).

+ Xây dựng các bài tập, nhiệm vụ và tiêu chí cho các đánh giá như: báo cáo khoa học, báo cáo thực hành, biểu đồ, biểu bảng theo chủ đề, bảng ghi hoạt động ngoại khoá,...; các dự án, nhiệm vụ học tập; phóng sự phỏng vấn, xemina, sinh hoạt câu lạc bộ, thảo luận nhóm, diễn đàn khoa học,...

+ Thiết lập mẫu biểu quan sát trên lớp với kỹ thuật lựa chọn những hoạt động, kỹ năng, những cá nhân hoặc nhóm cần phải quan sát ở một giờ học cụ thể.

- Thiết lập mẫu tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng, bản tường trình sự kiện, nhật kí học tập,...

Bước 2. Thu thập các minh chứng về năng lực cần đánh giá. Tùy theo các năng lực khác nhau mà sử dụng các công cụ khác nhau để thu thập minh chứng về các năng lực này. Đó có thể là phiếu học tập, hồ sơ dự án, sản phẩm dự án hoặc thông qua quan sát trực tiếp,...

Bước 3. Đánh giá thông qua so sánh các minh chứng thu được với các tiêu chí chất lượng của hành vi đã mô tả trong cấu trúc năng lực. Ví dụ quen thuộc nhất của việc này là đối chiếu bài làm của HS với đáp án của GV. Với các hoạt động phức tạp hơn như thuyết trình, báo cáo trải nghiệm,... cần sử dụng bảng đánh giá theo tiêu chí (Rubric) để hỗ trợ quá trình so sánh này nhằm đảm bảo tính khách quan trong đánh giá.

b) Đánh giá định kì

ĐGĐK là đánh giá kết quả giáo dục của HS sau một giai đoạn học tập, rèn luyện, nhằm xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của HS so với yêu cầu cần đạt được quy định trong CTGDPT và sự hình thành, phát triển năng lực, phẩm chất HS.

- Mục đích chính của ĐGĐK là thu thập thông tin từ HS để đánh giá thành quả học tập và giáo dục sau một giai đoạn học tập nhất định. Dựa vào kết quả này để xác định thành tích của HS, xếp loại HS và đưa ra kết luận giáo dục cuối cùng.

- Nội dung ĐGĐK tập trung vào việc đánh giá mức độ thành thạo của HS ở các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực sau một giai đoạn học tập (giữa kì/cuối kì).

- Thời điểm ĐGĐK thường được tiến hành sau khi kết thúc một giai đoạn học tập (giữa kì/cuối kì).

- Phương pháp ĐGĐK có thể là kiểm tra viết trên giấy hoặc trên máy tính; thực hành; đánh giá thông qua sản phẩm học tập.

- Công cụ ĐGĐK có thể là các câu hỏi, bài kiểm tra, dự án học tập, sản phẩm nghiên cứu,... Khi tiến hành ĐGĐK đảm bảo các yêu cầu sau:

- + Đa dạng hoá trong sử dụng các phương pháp và công cụ đánh giá.

- + Chú trọng sử dụng các phương pháp, công cụ đánh giá được những biểu hiện cụ thể về thái độ, hành vi, kết quả sản phẩm học tập của HS gắn với các chủ đề học tập và hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS.

- + Tăng cường sử dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra, đánh giá trên máy tính để nâng cao năng lực tự học cho HS.

- ĐGĐK thông thường được thực hiện dưới các dạng kiểm tra viết. Xét theo dạng thức của bài kiểm tra có hai loại là kiểm tra viết dạng tự luận và kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan.

- + Phương pháp kiểm tra viết dạng tự luận: Là phương pháp GV thiết kế câu hỏi, bài tập, HS xây dựng câu trả lời hoặc làm bài tập trên bài kiểm tra viết. Một bài kiểm tra tự luận thường có ít câu hỏi, mỗi câu hỏi phải viết nhiều câu để trả lời và cần phải có nhiều thời gian để trả lời, nó cho phép một sự tự do tương đối nào đó để giải quyết các vấn đề đặt ra.

Câu tự luận thể hiện ở hai dạng:

Thứ nhất là câu có sự trả lời mở rộng, là loại câu có phạm vi rộng và khái quát. HS tự do biểu đạt tư tưởng và kiến thức.

Thứ hai là câu tự luận trả lời có giới hạn, các câu hỏi được diễn đạt chi tiết, phạm vi câu hỏi được nêu rõ để người trả lời biết được độ dài ước chừng của câu trả lời. Bài kiểm tra với loại câu này thường có nhiều câu hỏi hơn bài tự luận với câu tự luận có trả lời mở rộng. Nó đề cập tới những vấn đề cụ thể, nội dung hẹp hơn nên đỡ mơ hồ hơn đối với người trả lời; do đó việc chấm điểm dễ hơn và có độ tin cậy cao hơn.

+ Phương pháp kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan: Một bài trắc nghiệm khách quan thường bao gồm nhiều câu hỏi, mỗi câu thường được trả lời bằng một dấu hiệu đơn giản hay một từ, một cụm từ. Câu trắc nghiệm khách quan bao gồm các loại sau:

Loại câu nhiều lựa chọn: Là loại câu thông dụng nhất, còn gọi là câu đa phương án, gồm hai phần là phần câu dẫn và phần lựa chọn.

Loại câu đúng – sai: Thường bao gồm một câu phát biểu để phán đoán và đi đến quyết định là đúng hay sai.

Loại câu điền vào chỗ trống: Loại câu này đòi hỏi trả lời bằng một hay một cụm từ cho một câu hỏi trực tiếp hay một câu nhận định chưa đầy đủ.

Loại câu ghép đôi: Loại câu này thường bao gồm hai dãy thông tin gọi là các câu dẫn và các câu đáp. Hai dãy thông tin này có số câu không bằng nhau, một dãy là danh mục gồm các tên hay thuật ngữ và một dãy là danh mục gồm các định nghĩa, đặc điểm,... Nhiệm vụ của người làm bài là ghép chúng lại một cách thích hợp. Để đánh giá kết quả học tập của HS, cần kết hợp cả hai hình thức, đánh giá quá trình (đánh giá thường xuyên) và đánh giá kết quả (đánh giá định kì). Trong mỗi hình thức đánh giá lại phải biết kết hợp nhiều loại câu hỏi, bài tập,... khác nhau để quá trình và kết quả đánh giá được toàn diện, phong phú và chính xác.

2.3.2.2. Phần Địa lí

a) Nội dung đánh giá

– Các kiến thức lí thuyết:

+ Địa lí dân cư Việt Nam: Dân tộc và dân số; Phân bố dân cư và các loại hình quần cư; vấn đề việc làm ở địa phương và phân hoá thu nhập theo vùng

+ Địa lí các ngành kinh tế: Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, công nghiệp, dịch vụ; Sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, công nghiệp, dịch vụ; Phát triển nông nghiệp xanh, công nghiệp xanh

+ Sự phân hoá lãnh thổ: Thế mạnh về tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên để phát triển kinh tế; Dân cư, dân tộc; Các ngành kinh tế thế mạnh ở 6 vùng kinh tế: Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (hai bộ phận:

Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long; 4 vùng kinh tế trọng điểm, vấn đề về phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh quốc phòng ở Biển Đông và các đảo, quần đảo.

– Các kĩ năng và năng lực đặc thù của môn học: Viết báo cáo, vẽ biểu đồ, nhận xét biểu đồ và bảng số liệu, trực quan hoá thông tin (bằng sơ đồ, bảng thông tin), sử dụng bản đồ.

– Các phẩm chất và năng lực:

+ Phẩm chất: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

+ Các năng lực chung : năng lực tự chủ, tự học; năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực GQVĐ và sáng tạo

+ Các năng lực đặc thù: nhận thức khoa học địa lí, tìm hiểu địa lí, vận dụng kiến thức kĩ năng đã học.

b) Phương pháp kiểm tra, đánh giá

** Nhóm phương pháp viết*

– Viết tự luận: Các câu hỏi yêu cầu HS trình bày ý kiến trong một bài viết để giải quyết vấn đề nêu ra. Phương pháp tự luận có thể kiểm tra, đánh giá cách diễn đạt và khả năng tư duy, năng lực giải quyết vấn đề của HS. Từ đó, GV và HS có thể đánh giá được các mức độ nhận thức, năng lực của HS.

+ Tự luận đóng: Câu hỏi đi trực tiếp vào vấn đề cần hỏi, nội dung thường chi tiết và không gây tranh cãi. Câu trả lời thường theo 1 đáp án duy nhất.

Ví dụ: Trình bày đặc điểm phân bố dân tộc của nước ta.

+ Tự luận mở: Câu hỏi có phạm vi trả lời mở rộng, khái quát và do đó, câu trả lời thường không theo đáp án duy nhất.

Ví dụ: Em hãy lấy ví dụ để chứng minh những ảnh hưởng các nhân tố đến sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp nước ta.

– Trắc nghiệm khách quan: Câu hỏi đưa ra những thông tin và yêu cầu ngắn gọn, cần thiết, sao cho HS chỉ phải trả lời vắn tắt đối với từng câu. Một số hình thức trắc nghiệm cơ bản thường được sử dụng trong đánh giá kết quả học tập là:

+ Loại câu nhiều lựa chọn.

Ví dụ: Nhận định nào sau đây đúng về đặc điểm dân số của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Vùng có mật độ dân số rất cao.

B. Tỷ lệ dân thành thị ở mức cao.

C. Vùng có nhiều dân tộc sinh sống.

D. Tỷ lệ gia tăng dân số ở mức rất thấp.

– Loại câu đúng sai.

Ví dụ: Đọc đoạn văn bản, xác định Đúng/Sai cho các nhận định sau:

Hoạt động chuyển đổi số, đầu tư có chiều sâu cho công nghệ và phát triển các loại hình dịch vụ mới được ưu tiên hàng đầu. Năm 2021 hơn 1 triệu km cáp quang được triển khai đến tận thôn bản, xã phường trên cả nước, vùng phủ 4G phục vụ 99,5% dân số, Việt Nam là 1 trong 5 nước triển khai thương mại mạng di động 5G và sản xuất thiết bị 5G đầu tiên trên thế giới, tỉ lệ hộ gia đình có kết nối Internet đạt 74,8%, tăng hơn 3 lần trong từ 2015–2020, cao hơn mức trung bình của thế giới 1,4 lần. Các doanh nghiệp đẩy mạnh đầu tư ra nước ngoài và đạt được kết quả tốt. Các thị trường nhận đầu tư chủ yếu ở châu Phi, Đông Nam Á và Nam Á.

NHẬN ĐỊNH	
Đoạn văn bản trên đề cập đến ngành bưu chính viễn thông.	
Cơ sở để phát triển ngành bưu chính viễn thông là việc phủ internet đến tận thôn bản, xã phường.	
Hoạt động bưu chính viễn thông phát triển theo hướng mở rộng phạm vi	

– Loại câu điền vào chỗ trống

Ví dụ: Điền từ thích hợp vào chỗ trống.

thay đổi, đan xen, đồng bằng và ven biển, 54, Tây Nguyên và Trung du và miền núi Bắc Bộ, 85.

1. Nước ta có dân tộc, trong đó người Kinh chiếm đa số, với%.
2. Quá trình phát triển kinh tế trên cả nước, chính sách chuyển cư làm cho phân bố dân tộc ở Việt Nam
3. Các dân tộc ở Việt Nam ngày càng phân bố trên lãnh thổ.
4. Người Kinh cư trú rộng khắp cả nước nhưng tập trung nhiều hơn ở
5. Các vùng có nhiều dân tộc cùng sinh sống.

– Loại câu ghép đôi.

Ví dụ: Ghép ý ở cột A với ý ở cột B để thể hiện sự phân bố dân cư ở Việt Nam.

A	B
Số dân nhiều	Các khu vực đồng bằng, ven biển
Số dân ít	Các khu vực miền núi, cao nguyên
	Thành thị
	Nông thôn

** Nhóm phương pháp quan sát*

Quan sát của GV tập trung vào các hoạt động học tập trên lớp như: thực hiện các nhiệm vụ của cá nhân, cặp hay nhóm; tham gia xây dựng bài, trả lời các câu hỏi của GV, thái độ học tập, hứng thú, tính tích cực học tập... Khi quan sát các hoạt động của HS, GV có thể đánh giá được: mức độ nhận thức của HS, kĩ năng, các năng lực địa lí, năng lực tự chủ và tự học của HS (khi HS hoạt động độc lập, cặp đôi hoặc nhóm), năng lực giao tiếp và hợp tác (khi HS hoạt động cặp đôi hoặc nhóm).

Ví dụ: Phiếu quan sát HS

HÀNH VI	LÝ GIẢI	BIỆN PHÁP
HS bắt đầu nhìn quanh lớp và nhìn nhau	Một số HS không hiểu; một số có thể chán học	Yêu cầu HS tập trung; giải thích lại; phân lại nhóm HS
Lớp học im lặng; HS đang viết vào vở	HS chăm học và đang tập trung	Tiếp tục – có thể không kéo dài
HS nhanh chóng cất tài liệu khỏi bàn	HS hiểu bài tập	Bắt đầu cho HS kiểm tra lẫn nhau
Nhiều HS hăng hái giơ tay	HS tự tin với câu trả lời của mình	Yêu cầu cả lớp viết câu trả lời để tạo cơ hội cho nhiều HS hay gọi HS không xung phong hoặc học kém
HS ngồi im, nhìn xuống và tránh GV khi câu hỏi được đặt ra	HS có thể không muốn trả lời hoặc không hiểu	Khuyến khích HS trả lời câu hỏi bằng việc khen thưởng hoặc đưa ra gợi ý
Một số HS ngủ trên lớp	Cho biết HS không hiểu, thất vọng hay chán	Sửa lại câu hỏi hay hỏi HS tại sao không hiểu

2.4. Giới thiệu tài liệu bổ trợ, nguồn tài nguyên, học liệu điện tử, thiết bị giáo dục

2.4.1. Hướng dẫn sử dụng sách giáo viên

2.4.1.1. Cấu trúc sách giáo viên

SGV được biên soạn gồm ba phần: phần Lịch sử, phần Địa lí và phần Chủ đề chung. Mỗi phần lại chia ra hai phần: Phần một. Hướng dẫn chung và Phần hai. Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể.

Phần một đề cập các nội dung như: I. Mục tiêu, yêu cầu cần đạt; II. Giới thiệu SGK; III. Phương pháp và hình thức tổ chức dạy học; IV. Đánh giá kết quả học tập. Phần hai là hướng dẫn dạy học các bài học cụ thể được sắp xếp theo đúng trình tự trong SGK.

2.4.1.2. Hướng dẫn sử dụng SGK

Trước hết, GV cần đọc kĩ phần một để nắm được khái quát mục tiêu và nội dung của chương trình Lịch sử và Địa lí lớp 9. Phần này cũng gợi ý một số phương pháp kĩ thuật dạy học có khả năng phát triển năng lực của HS và một số vấn đề về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS để GV tham khảo trong quá trình giảng dạy.

Phần hướng dẫn giảng dạy các bài cụ thể bao gồm các bài tương ứng với bài học trong SGK. Mỗi bài được thiết kế bao gồm nhiều hoạt động của GV và HS, nhằm tạo điều kiện để GV tổ chức các hoạt động học tập của HS, đồng thời HS cũng có thể tự lực khai thác và lĩnh hội thông tin. Trong mỗi bài, ngoài phần mở đầu, phần luyện tập và vận dụng, mỗi hoạt động trong phần hình thành kiến thức mới tương ứng với một đơn vị kiến thức trong SGK.

Kế hoạch bài học trong SGK chỉ mang tính chất gợi ý cho GV, GV có thể vận dụng sáng tạo các kế hoạch bài học trong SGK cho phù hợp với đối tượng HS và với điều kiện dạy học của nhà trường. Một số lưu ý khi vận dụng các kế hoạch bài học trong SGK:

- Do SGK trình bày các nội dung khá ngắn gọn, vì vậy với mỗi bài học, GV có thể sử dụng một số thông tin bổ sung (Mục IV. Tư liệu tham khảo) nhằm làm rõ thêm biểu tượng, khái niệm lịch sử, địa lí hoặc khắc sâu, mở rộng kiến thức cho HS. Tuy vậy, những thông tin chọn lọc đưa vào bài dạy phải cần thiết và phù hợp với từng nội dung, tránh làm quá tải bài dạy và giờ học nặng nề thêm.

- Hình thức tổ chức hoạt động cần phù hợp với điều kiện và không gian của lớp học; khi tổ chức cho HS làm việc theo cặp đôi hoặc theo nhóm nhỏ, GV cần lưu ý dành thời gian cho HS suy nghĩ và làm việc cá nhân trước khi trao đổi cặp đôi hoặc thảo luận nhóm.

- Thời gian dành cho mỗi hoạt động ít hay nhiều tùy thuộc vào trình độ nhận thức của HS.

- Sản phẩm là những kiến thức cơ bản mà HS cần có được sau mỗi hoạt động. Tuy vậy, sau mỗi hoạt động, HS không thể nêu đầy đủ và chính xác những kiến thức như SGK, nên cần phải có sự uốn nắn, bổ sung và hoàn thiện kiến thức của GV sau khi HS báo cáo kết quả làm việc.

2.4.2. Cam kết hỗ trợ giáo viên, cán bộ quản lí trong việc sử dụng nguồn tài nguyên sách và học liệu điện tử

Trong bối cảnh việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong giáo dục được Đảng và Nhà nước định hướng và chỉ đạo xuyên suốt tại Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 – 11 – 2013 của Ban Chấp hành Trung ương 8 khoá XI, Nghị quyết số 44/ NQ-CP ngày 09 – 6 – 2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25 – 01 – 2017 phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lí và hỗ trợ các hoạt động dạy – học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 – 2020, định hướng đến năm 2025”, NXBGDVN đã khẩn trương triển khai việc ứng dụng CNTT trong công tác tập huấn GV sử dụng các bộ SGK của NXBGDVN, cũng như phát triển các công cụ và học liệu điện tử giúp khai thác tối ưu giá trị của các bộ SGK.

Cụ thể hơn, kể từ năm 2019, NXBGDVN giới thiệu hai nền tảng sau: *Thứ nhất*, nền tảng sách điện tử – **Hành trang số** cho phép người dùng truy cập phiên bản số hoá của

SGK mới và các học liệu điện tử bám sát Chương trình, SGK mới, qua đó giúp phong phú hoá tài liệu dạy và học, đồng thời khuyến khích người dùng ứng dụng các công cụ CNTT trong quá trình tiếp cận chương trình mới. Song hành cùng Hành trang số, nền tảng tập huấn GV trực tuyến – Tập huấn hỗ trợ GV toàn quốc trong việc tiếp cận các tài liệu tập huấn, bồi trợ và hướng dẫn giảng dạy Chương trình, SGK mới vào bất kì thời điểm trong năm học. Các tài liệu chính thống được cung cấp từ NXBGDVN xuyên suốt tới các cấp quản lí giáo dục và GV sử dụng bộ SGK. NXBGDVN cam kết thực hiện việc hỗ trợ GV, CBQL trong việc sử dụng nguồn tài nguyên sách và học liệu điện tử sử dụng hai nền tảng Hành trang số và Tập huấn như sau:

* Tiếp tục cập nhật nguồn tài nguyên sách đổi dào

Trong năm 2024, NXBGDVN thường xuyên cập nhật thông tin, cung cấp kho tài nguyên bao gồm: học liệu điện tử hỗ trợ việc dạy và học, công cụ hỗ trợ giảng dạy và tự luyện tập, tài liệu tập huấn GV,... xuyên suốt trong năm. Tiến độ cập nhật kho tài nguyên sẽ đồng hành với tiến trình thay SGK theo CTGDPT 2018. Dự kiến khối lượng học liệu điện tử được đăng tải trên *Hành trang số* trong năm 2024 khoảng hơn 4 000 học liệu, bao gồm lớp 1, lớp 2, lớp 3, lớp 4, lớp 5, lớp 6, lớp 8, lớp 9, lớp 10, lớp 11, lớp 12 theo chương trình và SGK mới. Ngoài ra, tài nguyên tập huấn GV trực tuyến và các thông tin giới thiệu về bộ SGK sẽ được đăng tải nhanh chóng và kịp thời.

* Đảm bảo cách thức tiếp cận nguồn tài nguyên sách dễ dàng, có tính ứng dụng cao.

Đối với nền tảng sách điện tử *Hành trang số*, việc tiếp cận học liệu điện tử theo sách được thực hiện qua hai bước sau: (1) Người dùng cào tem phủ nhũ phía sau bìa sách để nhận mã sách điện tử; (2) Người dùng đăng nhập trên nền tảng *Hành trang số* và nhập mã sách điện tử đối với cuốn sách mình muốn mở học liệu điện tử. Sau khi hệ thống xác nhận mã sách chính xác, người dùng được mở toàn bộ học liệu điện tử đi kèm cuốn sách.

Đối với nền tảng *Tập huấn* GV trực tuyến, các tài liệu tập huấn được đăng tải rộng rãi và được truy cập bất kì thời điểm trong năm. Người dùng có thể sử dụng tính năng “Trải nghiệm ngay” để tiếp cận tài liệu mà không cần đăng nhập. Các tài liệu có thể xem trực tiếp trên nền tảng hoặc tải về máy phục vụ mục đích học tập.

* Hỗ trợ thường xuyên trong năm học Nhằm hỗ trợ tối đa các CBQL, GV và HS trên cả nước sử dụng hiệu quả hai nền tảng *Hành trang số* và *Tập huấn* trong dạy và học, cũng như cung cấp thông tin về các nguồn tài nguyên sách được đăng tải, NXBGDVN đã và đang triển khai Đường dây hỗ trợ – 19004503 (hoạt động 08:00 17:00 và từ thứ Hai đến thứ Sáu). Các câu hỏi liên quan tới hai nền tảng trên có thể gửi về địa chỉ email: taphuan.sgk@nxbgd.vn và hotro. hts@aesgroup.edu.vn để được giải đáp.

Ngoài ra, tài liệu hướng dẫn sử dụng cũng được đăng tải trên hai nền tảng và chia sẻ rộng rãi, người dùng có thể trực tiếp tra cứu và tìm hiểu.

2.4.3. Hướng dẫn khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên trong dạy học

2.4.3.1. Giới thiệu về Hành trang số

Hành trang số là nền tảng sách điện tử của NXBGDVN, được truy cập tại tên miền hanhtrangso.nxbgd.vn. *Hành trang số* cung cấp phiên bản số hoá của SGK theo

CTGDPT 2018 và cung cấp các học liệu điện tử hỗ trợ nội dung SGK và các công cụ hỗ trợ việc giảng dạy, học tập của GV và HS. *Hành trang số* bao gồm ba tính năng chính: Sách điện tử; Luyện tập; Thư viện.

– Tính năng Sách điện tử cung cấp trải nghiệm đọc và tương tác phiên bản số hoá của SGK theo chương trình mới. Trong đó, *Hành trang số* tôn trọng trải nghiệm đọc sách truyền thống với giao diện lật trang mềm mại, mục lục dễ tra cứu, đồng thời cung cấp các công cụ như: phóng to, thu nhỏ, đánh kèm trực tiếp các học liệu bổ trợ lên trang sách điện tử, luyện tập trực quan các bài tập trong sách đi kèm kiểm tra, đánh giá,...

Người dùng truy cập SGK mọi lúc mọi nơi, sử dụng đa dạng thiết bị điện thoại, máy tính bảng hay laptop, phục vụ đồng thời việc giảng dạy trên lớp và việc tự học tại nhà.

– Tính năng Luyện tập cung cấp trải nghiệm làm bài tập phiên bản số hoá đối với các bài tập trong SGK và sách bổ trợ của NXBGDVN. Tính năng mang tới giao diện tối giản, thân thiện cùng các công cụ hỗ trợ hành vi tự luyện tập của người dùng như:

Kiểm tra kết quả, Gợi ý – Hướng dẫn bài tập, Bàn phím ảo, Tích hợp kết quả luyện tập với Biểu đồ đánh giá năng lực cá nhân. Bên cạnh hệ thống bài tập sắp xếp theo danh mục SGK, sách bổ trợ, *Hành trang số* đồng thời cung cấp hệ thống bài tập tự kiểm tra, đánh giá bám sát Chương trình, SGK mới, giúp người dùng trải nghiệm thêm kho bài tập bổ trợ kiến thức trên lớp.

– Tính năng Thư viện cung cấp hệ thống kho học liệu điện tử bổ trợ Chương trình, SGK mới. Tại đây, người dùng tiếp cận trực quan học liệu điện tử dưới ba định dạng chính: video, gif/hình ảnh, âm thanh. Các học liệu điện tử được sắp xếp khoa học theo mục lục của SGK và bám sát hình ảnh, chương trình, qua đó giúp sinh động và phong phú hoá bài học. *Hành trang số* đồng thời cung cấp hệ thống bài giảng tham khảo, gồm hai nội dung: Bài giảng dạng PowerPoint với các tương tác tham khảo được thiết kế sẵn, song hành cùng Kịch bản dạy học tham khảo. Qua đó, *Hành trang số* mong muốn hỗ trợ GV trong việc thiết kế bài giảng sử dụng học liệu điện tử.

2.4.3.2. Giới thiệu về Tập huấn

Tập huấn là nền tảng tập huấn GV trực tuyến của NXBGDVN, được truy cập tại tên miền: taphuan.nxbgd.vn. *Tập huấn* cung cấp tài liệu tập huấn GV với đa dạng nội dung và định dạng, nhằm hỗ trợ GV toàn quốc trong việc tiếp cận tài liệu tập huấn, hỗ trợ hướng dẫn giảng dạy Chương trình, SGK mới vào bất kì thời điểm trong năm học. Việc cấp tài khoản trên *Tập huấn* được triển khai có hệ thống, cấp trên thiết lập cho cấp dưới trực thuộc: sở giáo dục và đào tạo cấp tài khoản cho các phòng giáo dục và đào tạo; phòng giáo dục và đào tạo cấp tài khoản cho nhà trường, nhà trường cấp tài khoản cho GV. Việc cấp tài khoản có hệ thống đảm bảo GV được định danh, nhờ vậy các cấp quản lí có thể nắm bắt, đánh giá, quản trị hiệu quả triển khai tập huấn tại địa phương.

– Đối với tài khoản GV: Tính năng “Tập huấn” cung cấp các khoá tập huấn đối với các môn học của các bộ SGK. Các khoá tập huấn đăng tải những tài liệu tập huấn do NXBGDVN biên soạn với các định dạng: PowerPoint, PDF/Word, video,... và được phân loại theo các nhóm nội dung: tài liệu tập huấn, bài giảng tập huấn, tiết học minh hoạ, video tập huấn trực tuyến, video hướng dẫn sử dụng thiết bị dạy học,... hỗ trợ thầy, cô

giáo truy cập bất kì thời điểm trong năm học. Mỗi khoá tập huấn đăng tải bài kiểm tra, đánh giá tương ứng, sau khi kết thúc khoá tập huấn, GV thực hiện bài kiểm tra và hệ thống sẽ thực hiện việc chấm điểm tự động.

– Đối với tài khoản cấp quản lí giáo dục (sở giáo dục và đào tạo, phòng giáo dục và đào tạo, nhà trường): Tính năng “Tài liệu bổ sung” cho phép các cơ quan quản lí giáo dục đăng tải các tài liệu tập huấn bổ trợ của địa phương, qua đó các cấp dưới trực thuộc sẽ tiếp cận được nguồn tài nguyên này. Tính năng “Thống kê” cung cấp số liệu thống kê về thông tin định danh và kết quả tập huấn của GV trực thuộc, trong đó các số liệu được hệ thống thể hiện trực quan qua bảng biểu, biểu đồ và có thể trích xuất định dạng excel phục vụ công tác báo cáo của cấp quản lí giáo dục.

2.4.3.3. Giới thiệu về nguồn tài nguyên học liệu điện tử

Nhằm phục vụ công tác tập huấn GV, NXBGDVN đã đăng tải các tài liệu tập huấn của 4 bộ SGK lớp 1 với đa dạng định dạng và nội dung như: video tiết học minh hoạ; tài liệu tập huấn (PDF, PowerPoint, Word); hướng dẫn sử dụng thiết bị dạy học; bài kiểm tra, đánh giá; video lớp học trực tuyến;... Các tài liệu được phân tách theo từng môn học, đảm bảo dễ tiếp cận và sử dụng tại bất kì thời điểm trong năm học. Khoản 2 Điều 2 Thông tư 12/2016/TT-BGDĐT ngày 22 – 4 – 2016 quy định: “Học liệu điện tử là tập hợp các phương tiện điện tử phục vụ dạy và học, bao gồm: sách giáo trình, SGK, tài liệu tham khảo, bài kiểm tra, đánh giá, bản trình chiếu, bảng dữ liệu, các tệp âm thanh, hình ảnh, video, bài giảng điện tử, phần mềm dạy học, thí nghiệm ảo,... Học liệu điện tử được phân làm hai loại: (1) Tương tác một chiều: Học liệu được số hoá dưới các định dạng như video, audio, hình ảnh,..., hình thức tương tác chủ yếu giữa người học và hệ thống là một chiều; (2) Tương tác hai chiều: người học có thể tương tác hai chiều hoặc nhiều chiều với hệ thống, giảng viên và người học khác để thu được lượng kiến thức, kinh nghiệm tối đa. Các sản phẩm có thể kể đến như các sách điện tử tương tác, trò chơi giáo dục, lớp học ảo,...”

– Đối với học liệu điện tử tương tác một chiều, tính tới tháng 4 năm 2014, NXBGDVN đã đăng tải hơn 6 000 học liệu điện tử đối với 4 bộ SGK lớp 1, tổng số học liệu điện tử được đăng tải trên *Hành trang số* là hơn 5 000 học liệu với định dạng đa dạng, bao gồm: video, âm thanh, hình ảnh, ảnh động, 3D, slide bài giảng tham khảo, kịch bản tham khảo dạng PowerPoint và PDF,... hỗ trợ GV khai thác tối đa giá trị bộ SGK.

– Đối với tương tác hai chiều, NXBGDVN đã đăng tải hơn 4 100 bài tập tương tác theo Chương trình lớp 1, lớp 2, lớp 3, lớp 4, lớp 5, lớp 6, lớp 8, lớp 9, lớp 10, lớp 11, lớp 12, trong đó các định dạng được lập trình phong phú, theo sát nội dung bài tập trong sách, bao gồm: trắc nghiệm 1 đáp án đúng, trắc nghiệm nhiều đáp án đúng, chọn đúng – sai, điền câu trả lời vào ô trống, điền từ vào chỗ trống, nối hình, select box, tự luận.

Các học liệu điện tử đều bám sát hình ảnh và nội dung của bộ sách, tuân thủ triết lí của mỗi bộ sách, tham vấn SGV, được tác giả hướng dẫn và thẩm định.

2.4.3.4. Hướng dẫn sử dụng nguồn tài nguyên học liệu điện tử trong các hoạt động dạy học

Các thầy, cô giáo có thể linh động sử dụng các nguồn tài nguyên do NXBGDVN cung cấp như sau:

– Đối với kho học liệu điện tử được đính kèm trên trang sách điện tử và được tổng hợp tại tính năng “Thư viện”, các thầy, cô giáo có thể tải về hoặc sử dụng trực tiếp nguồn học liệu dồi dào và bổ ích này để: biên soạn giáo án, chuẩn bị bài giảng điện tử; sử dụng làm tư liệu giảng dạy trực tiếp trên lớp cho tiết học sinh động, thú vị và hiệu quả; chia sẻ hoặc tải về thiết bị cá nhân. Qua đó, việc nguồn tài nguyên sẽ hỗ trợ trong việc mang đến hình ảnh sinh động, trực quan, thu hút sự chú ý của HS, nâng cao chất lượng bài giảng.

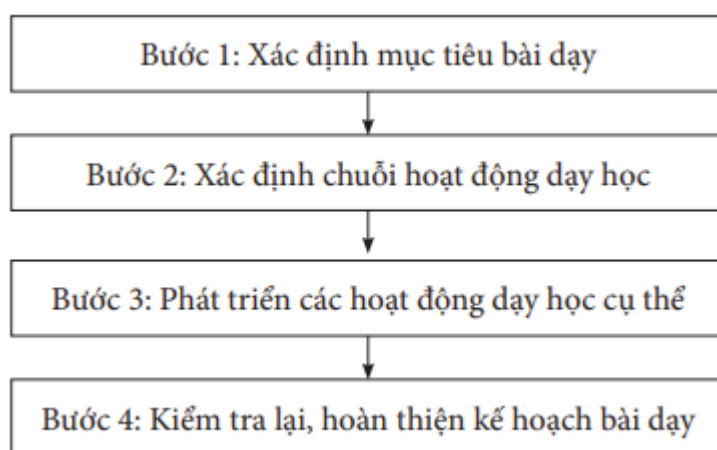
– Đối với kho bài tập tương tác từ SGK, sách bổ trợ, *Hành trang số* cũng cung cấp bài tập tự kiểm tra, đánh giá tại tính năng “Luyện tập”. Với nguồn bài tập phong phú này, GV có thể triển khai nhiều hoạt động giảng dạy: mở trực tiếp bài tập trên nền tảng, hướng dẫn HS làm bài, tương tác, từ đó tổ chức các hoạt động nhóm, tạo không khí học tập trong lớp; giao bài tập về nhà để HS tự thực hành, ôn tập hoặc sử dụng để kiểm tra bài cũ trước khi bắt đầu tiết học; tham khảo các dạng bài tập để đưa vào bài kiểm tra, đánh giá trên lớp.

– Đối với hệ thống bài giảng điện tử dạng PowerPoint song hành là kịch bản dạy học được cung cấp tại tính năng “Thư viện”, các thầy, cô giáo có thể tải trực tiếp về thiết bị cá nhân để trình chiếu giảng dạy trên lớp hoặc tham khảo, tự chỉnh sửa, sáng tạo bổ sung thêm đảm bảo phù hợp với phương pháp giảng dạy của cá nhân. Bài giảng điện tử đã được *Hành trang số* xây dựng hình ảnh và nội dung bám sát SGK và SGV.

– Ngoài ra các thầy, cô giáo cũng được khuyến nghị sử dụng linh hoạt các công cụ hỗ trợ trên nền tảng *Hành trang số* kết hợp cùng máy trình chiếu, trong đó bao gồm các công cụ như: luyện tập trực quan các bài tập đi kèm chấm điểm tự động; đọc sách điện tử; xem trực tiếp các học liệu bổ trợ được đính kèm trên trang sách điện tử,... Như vậy, các thầy, cô giáo có thể truy cập SGK mọi lúc, mọi nơi với đa dạng các thiết bị: điện thoại, máy tính bàn, laptop, máy tính bảng; sử dụng trình chiếu trực tiếp trên lớp học; chủ động sử dụng nghiên cứu tại nhà, hỗ trợ cho quá trình biên soạn giáo án.

3 HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH BÀI DẠY THEO SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ

3.1. Quy trình thiết kế kế hoạch bài dạy (giáo án)



Quy trình xây dựng kế hoạch bài dạy môn Lịch sử Địa lí ở trường THCS

3.1.1. Xác định mục tiêu bài dạy

GV xác định mục tiêu bài dạy dựa trên yêu cầu cần đạt trong CTGDPT môn Lịch sử và Địa lí. Căn cứ vào đặc điểm nhận thức, năng lực của HS mà GV có thể thêm yêu cầu cần đạt ở mức độ vừa phải, không gây quá tải.

Trên cơ sở các YCCĐ, GV xác định các năng lực mà bài học góp phần phát triển cho HS, gồm các năng lực địa lí và các năng lực chung. Để xác định các năng lực Địa lí, GV đối chiếu YCCĐ với các biểu hiện của năng lực đặc thù được mô tả trong CTGDPT môn Địa lí, để xác định các năng lực chung, GV đối chiếu với biểu hiện của các năng lực chung trong chương trình tổng thể.

Đối với mục tiêu phẩm chất: GV căn cứ vào YCCĐ, đối chiếu với biểu hiện của các phẩm chất trong CTGDPT tổng thể. Phẩm chất cần phát triển phải gắn với nội dung bài học và được viết cụ thể, rõ ràng.

3.1.2. Xác định chuỗi các hoạt động dạy học

GV xác định chuỗi các hoạt động dạy học thực chất là các hoạt động học của HS, thông qua bốn hoạt động chính: mở đầu, hình thành kiến thức mới, luyện tập và vận dụng.

3.1.3. Phát triển các hoạt động dạy học cụ thể

Dựa trên chuỗi các hoạt động dạy học đã xác định, GV phát triển thành các hoạt động dạy học cụ thể. GV cần lưu ý đảm bảo mục tiêu các hoạt động cụ thể phải góp phần thực hiện mục tiêu chung của bài dạy. Quá trình này GV cần bám sát các bước của phương pháp và kĩ thuật dạy học được sử dụng. Mỗi hoạt động dạy học sẽ được tiến hành theo 4 bước:

- Chuyển giao nhiệm vụ học tập: nhiệm vụ học tập rõ ràng và phù hợp với khả năng của học sinh, thể hiện ở yêu cầu về sản phẩm mà học sinh phải hoàn thành khi thực hiện nhiệm vụ; hình thức giao nhiệm vụ sinh động, hấp dẫn, kích thích được hứng thú nhận thức của học sinh; đảm bảo cho tất cả học sinh tiếp nhận và sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ.

- Thực hiện nhiệm vụ học tập: khuyến khích học sinh hợp tác với nhau khi thực hiện nhiệm vụ học tập; phát hiện kịp thời những khó khăn của học sinh và có biện pháp hỗ trợ phù hợp, hiệu quả; không có học sinh bị “bỏ quên”.

- Báo cáo kết quả và thảo luận: hình thức báo cáo phù hợp với nội dung học tập và kĩ thuật dạy học tích cực được sử dụng; khuyến khích cho học sinh trao đổi, thảo luận với nhau về nội dung học tập; xử lý những tình huống sư phạm nảy sinh một cách hợp lí.

- Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: nhận xét về quá trình thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh; phân tích, nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ và những ý kiến thảo luận của học sinh; chính xác hoá các kiến thức mà học sinh đã học được thông qua hoạt động.

3.1.4. Kiểm tra lại, hoàn thiện kế hoạch bài dạy

Sau khi phát triển các hoạt động dạy học, GV tiến hành xem xét lại tất cả các phần để hoàn thiện kế hoạch bài dạy. Chẳng hạn, GV xem xét lại sự phù hợp giữa các mục tiêu và chuỗi các hoạt động dạy học, sự phù hợp giữa các PPDH, phương tiện dạy học trong từng hoạt động, sự phù hợp của các phương án đánh giá, phân bổ thời gian cho các hoạt động, sự liên kết giữa các hoạt động trong kế hoạch dạy học, sự đa dạng của các hoạt động và phương án dự phòng trong những trường hợp cần thiết.

3.2. Bài soạn minh họa

3.2.1. Phần Lịch sử

3.2.1.1. Hướng dẫn dạy học dạng bài

Như đã đề cập ở phần một: Hướng dẫn chung của tài liệu, phần Lịch sử được cấu trúc thành 7 chương (22 bài học); phần Địa lí được cấu trúc thành 4 chương (12 bài học); phần Chủ đề chung gồm 3 chủ đề: Đô thị: lịch sử và hiện tại, *Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long*, *Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông*. Các bài học được cấu trúc theo 4 hoạt động, như quy định trong Thông tư 33/2017/TT-BGDĐT ban hành ngày 22 – 12 – 2017, gồm: 1. Mở đầu; 2. Hình thành kiến thức mới; 3. Luyện tập; 4. Vận dụng. Ranh giới phân chia các tiết học trong một bài học không cứng nhắc, GV có thể tùy theo tình hình thực tế của lớp học và điều kiện của nhà trường mà linh hoạt điều chỉnh cho phù hợp.

– Trong mỗi bài học, đều có hình ảnh vừa để minh họa cho kênh chữ vừa để HS khai thác, do đó, GV cần tìm hiểu thêm về nội dung, xuất xứ, địa điểm của hình ảnh đó để cung cấp cho HS. Trong hoạt động hình thành kiến thức mới, thông tin nội dung bổ trợ, mở rộng (Kết nối với ngày nay/với địa lí/với văn hoá/với văn học và Em có biết) GV nên khai thác để bổ sung, hỗ trợ, giải thích, mở rộng cho nội dung chính (kênh chữ, tư liệu, hình ảnh,...).

– Cuối mỗi mục trong bài học là các câu hỏi nhằm hình thành kiến thức mới cho HS, GV có thể sử dụng đan xen trong từng mục để tổ chức hoạt động, sau đó GV chốt lại kiến thức để HS nắm được nội dung yêu cầu của chương trình.

– Câu hỏi bài tập mang tính luyện tập ở cuối bài học nhằm củng cố kiến thức, rèn luyện các kĩ năng gắn với kiến thức vừa học.

3.2.1.2. Hướng dẫn dạy học theo chương/bài

Chương 1. Thế giới từ năm 1918 đến năm 1945

TÊN BÀI	YÊU CẦU CẦN ĐẠT
Bài 1. Nước Nga và Liên Xô từ năm 1918 đến năm 1945	– Nêu được những nét chính về nước Nga trước khi Liên Xô được thành lập. – Trình bày được những thành tựu và chỉ ra được những hạn chế của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô.

Bài 2. Châu Âu và nước Mỹ từ năm 1918 đến năm 1945	– Trình bày được những nét chính về: phong trào cách mạng và sự thành lập Quốc tế Cộng sản; đại suy thoái kinh tế 1929 – 1933; sự hình thành chủ nghĩa phát xít ở châu Âu. – Nhận biết được tình hình chính trị và sự phát triển kinh tế nước Mỹ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới.
Bài 3. Châu Á từ năm 1918 đến năm 1945	Nêu được những nét chính về tình hình châu Á từ năm 1918 đến năm 1945
Bài 4. Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945)	– Trình bày được nguyên nhân và diễn biến chủ yếu của Chiến tranh thế giới thứ hai. – Phân tích được hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ hai đối với lịch sử nhân loại. – Nêu được nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử, vai trò của Liên Xô và các nước Đồng minh trong chiến thắng chủ nghĩa phát xít.

– Khi tổ chức dạy học bài 1, GV cần bám sát yêu cầu cần đạt của Chương trình để giúp HS nêu được những nét chính về nước Nga Xô viết trước khi Liên Xô được thành lập và những thành tựu tiêu biểu cũng như hạn chế trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô.

+ Sau khi tiến hành cuộc chiến chống thù trong, giặc ngoài, nhân dân Xô viết bước vào thời kì hoà bình, xây dựng chế độ mới trong điều kiện kinh tế bị tàn phá hết sức trầm trọng. *Chính sách cộng sản thời chiến* không còn phù hợp với tình hình mới vì nó ngăn cản và kìm hãm nền kinh tế. Người lao động không còn hào hứng sản xuất, bọn phản cách mạng thì luôn tìm cách phá hoại. Trước tình hình ấy, tháng 3 – 1921, Đảng Bôn-sê-vích Nga đã quyết định thực hiện *Chính sách kinh tế mới (NEP)*, đã đưa nước Nga Xô viết thoát khỏi cuộc khủng hoảng nghiêm trọng. Đồng thời, việc thực hiện có hiệu quả chính sách này còn chứng tỏ một điều, như Lê-nin đã từng nói: Chúng ta phải thay đổi căn bản các quan niệm trước đây về chủ nghĩa xã hội. Đó là việc xây dựng một nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần với cơ chế thị trường, tự do buôn bán, nhưng Nhà nước vẫn nắm vị trí then chốt của nền kinh tế quốc dân và thực hiện vai trò kiểm soát, điều tiết nền kinh tế. Đó là sự đổi mới tư duy kịp thời và đầy sáng tạo của Lê-nin. Đảng Cộng sản Việt Nam đã chú ý vận dụng những kinh nghiệm ấy trong quá trình thực hiện công cuộc Đổi mới, phù hợp với điều kiện của đất nước.

+ Về công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, GV cần làm rõ những đặc điểm kinh tế – xã hội, xuất phát điểm của Liên Xô khi bắt đầu quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội: Là một nước nông nghiệp lạc hậu, nằm trong vòng vây của các thế lực thù địch và sự cấm vận của các nước tư bản chủ nghĩa. Vì vậy để xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhân dân Liên Xô phải xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ, không phụ thuộc vào nước ngoài: Công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ mở đầu cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, theo hướng ưu tiên phát triển công nghiệp nặng mà trọng tâm là ngành công nghiệp chế tạo máy móc, công nghiệp năng lượng và công nghiệp quốc phòng.

+ Về những thành tựu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, GV hướng dẫn HS nêu toàn diện các mặt: kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá, đối ngoại,... Những sai lầm, thiếu sót trong công cuộc xây dựng đất nước thời kì này đã được bộc lộ như: nóng vội, thiếu dân chủ trong quá trình tập thể hoá nông nghiệp, chưa chú trọng đúng mức đến việc nâng cao đời sống nhân dân,...

– Bài 2 đề cập đến nhiều nội dung lịch sử của châu Âu và nước Mỹ từ năm 1918 đến năm 1945. Do đó, GV lưu ý một số nội dung để cung cấp thêm cho HS khi tổ chức dạy học:

+ Sau chiến tranh, các nước tư bản (trừ Mỹ) trải qua một thời kì khủng hoảng về kinh tế (1918 – 1923), sau đó là thời kì ổn định và phát triển. Đến cuối những năm 20 của thế kỉ XX, các nước tư bản bước vào cuộc đại suy thoái kinh tế thế giới (1929 – 1933) với những hậu quả vô cùng nghiêm trọng, dẫn tới việc lên nắm chính quyền của các thế lực phát xít ở I-ta-li-a, Đức, Nhật Bản.

+ Sự phát triển cực kì nhanh chóng của kinh tế Mỹ trong thập niên 20 của thế kỉ XX không phải là hiện tượng bộc phát, nó xuất phát từ những lợi thế mà Mỹ có được trong Chiến tranh thế giới thứ nhất – tham gia chiến tranh muộn, hầu như không bị tổn thất gì, là nước thắng trận, giàu lên nhanh chóng nhờ bán được nhiều vũ khí, trở thành chủ nợ của các nước châu Âu (trên 10 tỉ USD). Sau chiến tranh, cả châu Âu kiệt quệ là điều kiện thuận lợi để Mỹ phát triển sản xuất, xuất khẩu hàng sang thị trường châu Âu.

+ Tuy nhiên cũng cần phải thấy được một hình ảnh khác của nước Mỹ, đó là nạn thất nghiệp. Ngay cả trong thời kì phồn vinh của kinh tế Mỹ, số người thất nghiệp lên đến 3,4 triệu người (1922 – 1927); nạn phân biệt chủng tộc và những bất công xã hội phổ biến,...

+ Cuộc khủng hoảng kinh tế (1929 – 1933) nổ ra một cách bất ngờ đối với nước Mỹ đã khẳng định những mặt trái, những hạn chế của nền kinh tế Mỹ. Sự giàu có của Mỹ chứa đựng những “bệnh tật” bên trong mà chủ yếu là do sự phân phối không công bằng, những người lao động không có khả năng mua được hàng hoá do chính họ sản xuất.

+ Về *Chính sách mới* của Tổng thống Ru-dơ-ven, GV cần lưu ý: xét về bản chất và mục tiêu, chính sách này cũng nhằm cứu nguy cho chủ nghĩa tư bản thoát khỏi cơn khủng hoảng kinh tế nguy kịch, phục vụ lợi ích của giai cấp tư sản Mỹ, song ở mức độ nhất định, nó đã đáp ứng được những đòi hỏi của người lao động Mỹ trong thời điểm đó và làm cho nước Mỹ duy trì được chế độ dân chủ tư sản, không đi theo con đường phát xít hoá.

– Với bài 3, GV lưu ý một số nội dung sau:

* Về Nhật Bản: Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Nhật Bản là nước thứ hai (sau Mỹ) thu được nhiều nguồn lợi trong chiến tranh. Tuy vậy, khác với Mỹ, nền kinh tế Nhật Bản phát triển không ổn định trong thập niên 20 của thế kỉ XX.

+ Cuộc đại suy thoái kinh tế (1929 – 1933) đã giáng một đòn hết sức nặng nề vào nền kinh tế vốn đang “ốm yếu” của Nhật Bản. Giới cầm quyền Nhật Bản đã tìm cách thoát khỏi khủng hoảng, giải quyết khó khăn về nguồn nguyên liệu, thị trường, vốn,... bằng việc phát xít hoá bộ máy nhà nước, gây chiến tranh xâm lược, bành trướng lãnh thổ. Các thế lực quân phiệt Nhật Bản đã kiểm soát được chính phủ và tăng cường chạy đua vũ trang, đồng thời ráo riết chuẩn bị xâm lược Trung Quốc, nhen nhóm lò lửa chiến tranh ở châu Á – Thái Bình Dương.

* Về phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc: diễn ra theo hai khuynh hướng chính: dân chủ tư sản (tiêu biểu là Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a,...) và vô sản (tiêu biểu là Trung Quốc, Việt Nam,...).

+ Cách mạng Trung Quốc: Phong trào Ngũ tứ đã mở đầu cho cuộc cách mạng, thúc đẩy phong trào công nhân phát triển, dẫn đến việc thành lập Đảng Cộng sản Trung Quốc (1921). Những năm tiếp theo, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, nhân dân Trung Quốc đã tiến hành cuộc cách mạng nhằm đánh đổ các thế lực quân phiệt. Sau chiến tranh Bắc phạt là thời kì nội chiến Quốc – Cộng, kéo dài trong 10 năm, cho đến khi phát xít Nhật mở rộng xâm lược ra toàn lãnh thổ Trung Quốc. Do tính phức tạp, đan xen của các sự kiện lịch sử, GV không nên miêu tả, trình bày chi tiết các sự kiện mà chủ yếu hệ thống hoá kiến thức, đề cập đến những vấn đề cơ bản của phong trào cách mạng Trung Quốc thời kì này.

+ Phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á: Do hoàn cảnh lịch sử và tương quan lực lượng giai cấp khác nhau nên phong trào đấu tranh giành độc lập phát triển không đồng đều, không giống nhau (về con đường, giai cấp lãnh đạo, phương thức đấu tranh và kết quả đạt được), nhưng đều có chung mục tiêu là chống chủ nghĩa thực dân, giành độc lập dân tộc.

– Với quan điểm dạy học hướng tới sự phát triển năng lực và phẩm chất cho HS nên nội dung kiến thức bài 4, nhất là về diễn biến của Chiến tranh thế giới thứ hai đã được tinh giản khá nhiều. Do đó, GV cần lưu ý.

+ Về nguyên nhân dẫn tới Chiến tranh thế giới thứ hai, cần làm rõ: Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, những mâu thuẫn về thị trường và thuộc địa tiếp tục nảy sinh giữa các nước đế quốc. Cuộc đại suy thoái kinh tế thế giới (1929 – 1933) đã làm gay gắt thêm những mâu thuẫn đó. Các nước Đức, I-ta-li-a, Nhật Bản tìm cách thoát khỏi khủng hoảng bằng con đường phát xít hoá bộ máy chính quyền, gây chiến tranh để phân chia lại thế giới. Trong khi đó, các nước Anh, Pháp, Mỹ lại muốn giữ nguyên trật tự thế giới có lợi cho mình. Các nước đế quốc tuy mâu thuẫn gay gắt với nhau, nhưng cùng có mâu thuẫn với Liên Xô. Anh, Pháp, Mỹ muốn thực hiện chính sách thoả hiệp, nhượng bộ để mượn tay các nước phát xít tấn công tiêu diệt Liên Xô. Thủ phạm gây chiến tranh là phát xít Đức, quân phiệt Nhật Bản và phát xít I-ta-li-a, nhưng chính sách thoả hiệp của các cường quốc phương Tây đã dung dưỡng, tạo điều kiện cho phe phát xít gây ra cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai. Đỉnh cao của chính sách thoả hiệp này là việc giới cầm quyền Anh, Pháp nhượng bộ cho Đức thôn tính Tiệp Khắc, thông qua việc kí kết Hiệp ước Mui-ních. Tuy nhiên, sau khi chiếm được Tiệp Khắc, phát xít Đức chưa đủ sức tấn công Liên Xô nên quyết định tấn công các nước khác ở châu Âu trước. Ngày 1 – 9 – 1939, phát xít Đức tấn công Ba Lan, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ.

+ Về diễn biến của Chiến tranh thế giới thứ hai, có nhiều cách phân chia giai đoạn dựa trên quan điểm, cách đánh giá về ý nghĩa của sự kiện, GV không đi sâu vào việc miêu tả cụ thể các sự kiện mà chủ yếu trình bày sự kiện tiêu biểu của hai giai đoạn như trong SGK. Cần lưu ý: Chiến tranh diễn ra rộng khắp thế giới, trên nhiều mặt trận với các lực lượng tham chiến khác nhau; do đó, GV cần hướng dẫn HS có cách nhìn khách quan về vai trò của các lực lượng tham gia vào cuộc chiến đấu chống chủ nghĩa phát xít; vai trò của Liên Xô, các nước Đồng minh và nhân dân các nước bị chủ nghĩa phát xít chiếm đóng,...

+ Về hậu quả của chiến tranh, GV hướng dẫn HS làm rõ được đây là cuộc chiến tranh lớn nhất, khốc liệt nhất và có sức tàn phá nặng nề nhất trong lịch sử nhân loại.

Chương 2. Việt Nam từ năm 1918 đến năm 1945

TÊN BÀI	YÊU CẦU CẦN ĐẠT
Bài 5. Phong trào dân tộc dân chủ trong những năm 1918 – 1930	Mô tả được những nét chính của phong trào dân tộc dân chủ những năm 1918 – 1930.
Bài 6. Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc và sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam	– Nêu được những nét chính về hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 1918 – 1930. – Nhận biết được quá trình và ý nghĩa của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam; đánh giá được vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong quá trình thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.
Bài 7. Phong trào cách mạng Việt Nam thời kì 1930 – 1939	Mô tả được những nét chủ yếu của phong trào cách mạng giai đoạn 1930 – 1931 và 1936 – 1939.
Bài 8. Cách mạng tháng Tám năm 1945	– Nêu được tình hình Việt Nam dưới ách thống trị của Pháp – Nhật Bản. – Nhận biết được sự chuẩn bị của nhân dân Việt Nam tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền: chuyển hướng chiến lược của Đảng Cộng sản Đông Dương; sự ra đời của Mặt trận Việt Minh; cao trào kháng Nhật cứu nước. – Trình bày được diễn biến chính của Cách mạng tháng Tám năm 1945 và sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. – Nêu được nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945 và đánh giá được vai trò của Đảng Cộng sản Đông Dương trong Cách mạng tháng Tám năm 1945.

– Khi tổ chức dạy học bài 5, GV cần bám sát yêu cầu cần đạt của Chương trình để giúp HS nêu được những nét chính về phong trào dân tộc dân chủ trong những năm 1918 – 1930. Cần lưu ý một số nội dung sau:

+ Do ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga, phong trào giải phóng dân tộc ở phương Đông và phong trào công nhân ở các nước phương Tây có sự gắn bó mật thiết, làm cho làn sóng đấu tranh trên thế giới dâng cao, trong đó giai cấp vô sản trẻ tuổi các nước bắt đầu bước lên vũ đài chính trị; sự thành lập Quốc tế Cộng sản (1919) và sự ra đời của các Đảng Cộng sản,... đã tác động mạnh mẽ tới việc lựa chọn con đường giải phóng dân tộc của Nguyễn Ái Quốc và tạo điều kiện thuận lợi cho việc truyền bá chủ nghĩa Mác – Lê-nin về Việt Nam.

+ Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, phong trào dân tộc dân chủ công khai ở Việt Nam bước vào thời kì phát triển, lôi cuốn mọi tầng lớp nhân dân tham gia với hình thức phong phú, sôi nổi.

+ Giai cấp tư sản dân tộc đấu tranh đòi một số quyền lợi về kinh tế, các quyền tự do dân chủ tương ứng với lợi ích và địa vị xã hội của mình. Phong trào đấu tranh của giai cấp tư sản dân tộc thể hiện tính chất cải lương.

+ Phong trào đấu tranh của tiểu tư sản đòi các quyền tự do, dân chủ và mang tính chất yêu nước, dân chủ rõ nét.

+ Phong trào công nhân với nhiều cuộc đấu tranh sôi nổi đòi tăng lương, giảm giờ làm,... tiêu biểu là cuộc bãi công của công nhân xưởng Ba Son (8 – 1925) đã thể hiện sự trưởng thành của giai cấp công nhân Việt Nam: từ đấu tranh “tự phát” sang “tự giác”.

– Bài 6 tìm hiểu về hoạt động của Nguyễn Ái Quốc từ năm 1918 đến năm 1930, tuy nhiên để kiến thức có hệ thống, GV cần gợi mở để HS nhớ lại một số hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trước năm 1918: năm 1911, Người ra đi tìm đường cứu nước; từ năm 1911 đến năm 1918: Người đi khắp châu Âu, Á, Phi, Mỹ, thâm nhập vào phong trào quần chúng và hoạt động cách mạng. GV cần giúp HS nhận thức được con đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc khác với các bậc tiền bối như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh,... Nguyễn Ái Quốc chọn sang phương Tây, nơi có tư tưởng tự do, bình đẳng, bác ái, có khoa học – kĩ thuật phát triển. Trong quá trình đó, người đã tìm thấy con đường cứu nước cho dân tộc Việt Nam theo con đường của Cách mạng tháng Mười Nga.

– Bài 7, với yêu cầu mô tả được những nét chủ yếu của phong trào cách mạng giai đoạn 1930 – 1931 và 1936 – 1939, do đó nội dung kiến thức đã được tinh giản nhiều. Để HS hiểu rõ được những nét chủ yếu đó, GV có thể cung cấp thêm bối cảnh lịch sử (cả trong nước và thế giới) tác động đến phong trào cách mạng ở địa phương hoặc ở Việt Nam.

+ Việt Nam là thuộc địa của Pháp nên đã phải chịu những hậu quả nặng nề của cuộc đại suy thoái kinh tế thế giới 1929 – 1933 (khủng hoảng thừa), được biểu hiện bằng hàng hoá sản xuất thừa so với nhu cầu có khả năng thanh toán, sản xuất giảm sút, vốn đầu tư cơ bản bị rút bớt, thất nghiệp và lạm phát tăng lên trong tất cả các lĩnh vực (nông nghiệp, công nghiệp, xuất nhập khẩu) đã làm cho đời sống của nhân dân ta vô cùng cực khổ, mâu thuẫn dân tộc trở nên sâu sắc. Trong khi đó, thực dân Pháp lại tăng cường áp bức, bóc lột, đẩy mạnh chính sách khủng bố dã man sau khởi nghĩa Yên Bái, càng khoét sâu thêm mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với đế quốc Pháp. Đúng lúc đó, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, có tổ chức thống nhất, cương lĩnh rõ ràng đã nhanh chóng tập hợp được quần chúng đấu tranh. Tất cả những yếu tố trên là nguyên nhân dẫn tới sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng trên toàn quốc, với đỉnh cao là Xô viết Nghệ – Tĩnh.

+ Từ cuối năm 1931, phong trào cách mạng tạm thời lắng xuống. Đế quốc, phong kiến tăng cường đàn áp dã man. Hàng nghìn chiến sĩ cộng sản, hàng vạn người yêu nước bị bắt, giết hại hoặc tù đầy, các cơ sở Đảng ở trung ương và địa phương lần lượt bị phá vỡ. Song các chiến sĩ cách mạng vẫn kiên trì đấu tranh, biến nhà tù thành trường học cách mạng, tìm cách liên lạc với cơ sở Đảng ở bên ngoài. Các đảng viên còn lại ở bên ngoài

đã bất chấp sự khủng bố của địch, tìm mọi cách gây dựng lại phong trào. Đến cuối năm 1934 – đầu năm 1935, hệ thống tổ chức Đảng ở trong nước nói chung đã được khôi phục, phong trào cách mạng dần dần được phục hồi và tiếp tục phát triển.

+ Qua đó, vai trò lãnh đạo của Đảng thể hiện rất rõ, là yếu tố cơ bản quyết định bùng nổ phong trào và đẩy phong trào tới đỉnh cao, cũng như nhen nhóm phong trào trở lại khi bị đàn áp, khủng bố.

+ Cần khẳng định rõ hoàn cảnh lịch sử thế giới lúc này có nhiều biến đổi. Chủ nghĩa phát xít xuất hiện, đe dọa hoà bình và an ninh thế giới. Vì vậy, Đại hội lần thứ VII (7 – 1935) của Quốc tế Cộng sản đã xác định kẻ thù nguy hiểm trước mắt của nhân dân thế giới và chủ trương thành lập Mặt trận Nhân dân các nước để tập hợp đông đảo các lực lượng dân chủ chống phát xít, chống chiến tranh. Ở Pháp, Mặt trận Nhân dân do Đảng Cộng sản làm nòng cốt được thành lập vào năm 1936 giành thắng lợi trong cuộc bầu cử Nghị viện Pháp (5 – 1936). Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp đã thi hành một số chính sách có lợi cho thuộc địa, trong đó có Việt Nam: chính sách tự do, dân chủ, thả một số tù chính trị,...

– Bài 8 được biên soạn và dự kiến dạy học trong 3 tiết. Tuy nhiên, tùy tình hình thực tế của địa phương, trường, lớp học, GV có thể điều chỉnh sao cho phù hợp. Đây là bài học thuộc mạch nội dung lịch sử Việt Nam.

+ Mục 1: Với yêu cầu cần đạt là *nêu được tình hình Việt Nam dưới ách thống trị của Pháp – Nhật Bản*, tức là HS cần nắm bắt và trình bày được nét chính về tình hình Việt Nam từ khi Nhật Bản xâm lược (9 – 1940) đến năm 1945. Để tránh quá tải đối với nhận thức HS, căn cứ vào những nội dung mang tính định hướng trong SGK, GV cần lựa chọn thông tin, sưu tầm thêm tư liệu phù hợp để giúp HS nhận thức được trong những năm 1940 – 1945, nhân dân ta chịu cảnh “một cổ đôi tròng”, chịu ách thống trị của cả thực dân Pháp và quân phiệt Nhật Bản. Chúng đã câu kết với nhau bóc lột và thống trị nhân dân ta một cách dã man nhằm phục vụ những mưu đồ riêng của chúng. Tình hình đó dẫn đến mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với đế quốc, thực dân trở nên sâu sắc hơn lúc nào hết. Yêu cầu, nhiệm vụ giải phóng dân tộc khỏi ách thống trị của đế quốc, thực dân đặt ra cấp thiết.

+ Mục 2: Khi dạy học mục này, GV cũng cần lưu ý những yêu cầu cụ thể trong yêu cầu cần đạt: tìm hiểu về sự chuyển hướng chiến lược của Đảng Cộng sản Đông Dương trong tình hình lịch sử mới, về sự ra đời của Mặt trận Việt Minh và về cao trào kháng Nhật cứu nước – bước chuẩn bị cuối cùng cho Tổng khởi nghĩa.

+ Để phát triển năng lực tư duy, khái quát vấn đề lịch sử cho HS, sau khi tổ chức cho HS hoạt động, tìm hiểu những nội dung cơ bản của toàn bài, GV tổ chức hoạt động, định hướng cho HS tự đánh giá về vai trò lãnh đạo của Đảng theo định hướng nội dung trong bài, như: vai trò trong chuyển hướng chiến lược lãnh đạo cách mạng, trong quá trình chuẩn bị lực lượng về mọi mặt cho cách mạng bùng nổ, trong đánh giá tình hình, xác định đúng thời cơ, chớp thời cơ phát động tổng khởi nghĩa và quá trình trực tiếp lãnh đạo cách mạng giành thắng lợi nhanh chóng và ít đổ máu.

Chương 3. Thế giới từ năm 1945 đến năm 1991

TÊN BÀI	YÊU CẦU CẦN ĐẠT
Bài 9. Chiến tranh lạnh (1947 – 1989)	Nhận biết được nguyên nhân, những biểu hiện và hậu quả của Chiến tranh lạnh.
Bài 10. Liên Xô và Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991	– Trình bày được tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá của Liên Xô và Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991. – Giải thích được sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu.
Bài 11. Nước Mỹ và Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991	Nêu được những nét chính về chính trị, kinh tế của nước Mỹ và các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991.
Bài 12. Khu vực Mỹ La-tinh và Châu Á từ năm 1945 đến năm 1991	– Mô tả được đôi nét về các nước Mỹ La-tinh từ năm 1945 đến năm 1991. – Trình bày được một cách khái quát về cách mạng Cu-ba và đánh giá được kết quả công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cu-ba. – Giới thiệu được những nét chính về Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ từ năm 1945 đến năm 1991. – Trình bày được cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và quá trình phát triển của các nước Đông Nam Á, sự hình thành và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).

– Bài 9, mở đầu Chương 3 đề cập đến một số nội dung phức tạp trong quan hệ quốc tế từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai: Chiến tranh lạnh. Cuộc chiến tranh này có nhiều điểm khác biệt so với các cuộc chiến tranh đã từng diễn ra trong lịch sử: *Thứ nhất*, đây là cuộc chiến tranh không nổ súng, không có xung đột quân sự trực tiếp nhưng luôn ở tình trạng căng thẳng do cuộc chạy đua vũ trang quyết liệt giữa hai siêu cường Liên Xô và Mỹ; *Thứ hai*, Chiến tranh lạnh kéo dài, trải qua những giai đoạn căng thẳng cao độ nhưng không dẫn tới một cuộc “chiến tranh nóng” trực tiếp giữa hai khối quân sự; *Thứ ba*, các cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột quân sự vẫn xảy ra ở các khu vực khác nhau trên thế giới trong thời kì Chiến tranh lạnh. Vì vậy, GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK và nên kết nối với các kiến thức đã học để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm giúp HS hiểu rõ nguyên nhân, biểu hiện của Chiến tranh lạnh cần được nhìn nhận một cách khách quan từ cả hai phía: Mỹ, các nước tư bản chủ nghĩa và Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa.

– Trong bối cảnh Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu không còn tồn tại nữa, khi dạy học Bài 10, HS có thể nảy sinh những hoài nghi, thiếu tin tưởng hoặc phủ định những thành tựu xây dựng chủ nghĩa xã hội của Liên Xô và các nước Đông Âu trước đây. Vì vậy, GV cần định hướng để HS có cái nhìn khách quan, trên cơ sở tôn trọng những thành tựu mà nhân dân Liên Xô và các nước Đông Âu đã đạt được. GV cần lưu ý, bài học để

cập đến tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá của Liên Xô và Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991 theo cách tiếp cận nội dung khác so với Chương trình môn Lịch sử 2006 (tiếp cận theo giai đoạn). Do đó, GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm giúp HS nắm vững kiến thức, phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất.

– Bài 11 có tính khái quát về một nước và một khu vực trong thời gian gần 5 thập niên, đòi hỏi GV khi tổ chức dạy học cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để HS nắm bắt được những vấn đề nổi bật nhất và quan trọng nhất. Giữa các nước Tây Âu và Mỹ có những mối quan hệ khăng khít về lịch sử, chính trị và kinh tế (như Anh từng là nước thống trị Mỹ, Pháp lại là nước có những đóng góp đặc biệt cho cuộc đấu tranh giành độc lập của Mỹ vào thế kỉ XVIII. Từ năm 1850 đến năm 1954, khoảng 60 triệu người từ các nước châu Âu di cư sang Mỹ, tạo nên một nền tảng cơ bản trong dân cư nước Mỹ ngày nay. Hoặc cho đến cuối thế kỉ XIX, công cuộc phát triển kinh tế ở Mỹ đều dựa vào các nguồn tài chính đổ từ châu Âu tới). Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, với sức mạnh kinh tế – tài chính vượt trội của mình, Mỹ có vai trò quan trọng về kinh tế, chính trị ở Tây Âu. Các nước Tây Âu lệ thuộc khá nặng nề vào Mỹ. Với quá trình liên kết kinh tế giữa Mỹ và Tây Âu, các mối quan hệ kinh tế giữa Tây Âu và Mỹ vừa khăng khít vừa mang hai đặc điểm rõ rệt: vừa phụ thuộc, vừa cạnh tranh gay gắt với nhau. Những đặc điểm ấy cũng thể hiện trên các lĩnh vực chính trị và quân sự. Liên minh châu Âu đang cố gắng xây dựng chính sách đối ngoại độc lập và quốc phòng chung, độc lập của mình.

– Bài 12 được dạy trong 4 tiết, đề cập đến rất nhiều nội dung nhưng đã được tinh giản nhiều so với Chương trình môn Lịch sử 2006, do đó GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm giúp HS nắm vững kiến thức, phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất.

Chương 4. Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1991

TÊN BÀI	YÊU CẦU CẦN ĐẠT
Bài 13. Việt Nam trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám năm 1945	– Nhận biết được những biện pháp chủ yếu để xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng, giải quyết những khó khăn về kinh tế, văn hoá, giáo dục, quân sự,... trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám năm 1945. – Trình bày được những nét chính về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Nam Bộ.
Bài 14. Việt Nam kháng chiến chống thực dân Pháp giai đoạn 1946 – 1950	– Giải thích được nguyên nhân bùng nổ cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược (1946). – Nhận biết và giải thích được đường lối cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của Đảng. – Mô tả được những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận chính trị, ngoại giao, kinh tế, văn hoá, quân sự,... trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp giai đoạn 1946 – 1950.

Bài 15. Việt Nam kháng chiến chống thực dân Pháp giai đoạn 1951 – 1954	– Mô tả được những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận chính trị, kinh tế, văn hoá, quân sự, ngoại giao,... trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp giai đoạn 1951 – 1954. – Nêu được ý nghĩa lịch sử và nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954).
Bài 16. Việt Nam kháng chiến chống thực dân Pháp giai đoạn 1954 – 1965	– Giới thiệu được những thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa (hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục và phát triển kinh tế, chi viện cho cách mạng miền Nam,...). – Mô tả được các thắng lợi tiêu biểu về quân sự của nhân dân miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giai đoạn 1954 – 1965 (phong trào Đồng khởi, đánh bại chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”).
Bài 17. Việt Nam kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giai đoạn 1965 – 1975	– Giới thiệu được những thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa giai đoạn 1965 – 1975 (chi viện cho cách mạng miền Nam, chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ,...). – Mô tả được các thắng lợi tiêu biểu về quân sự của nhân dân miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giai đoạn 1965 – 1975 (đánh bại các chiến lược “Chiến tranh cục bộ” và “Việt Nam hoá chiến tranh” của Mỹ, Tổng tiến công nổi dậy năm 1968, 1972; Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975,...). – Nêu được nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.
Bài 18. Việt Nam từ năm 1975 đến năm 1991	– Trình bày được sự thống nhất đất nước về mặt Nhà nước, cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc ở vùng biên giới Tây Nam và vùng biên giới phía Bắc trong những năm 1975 – 1979, đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo. – Nêu được tình hình chính trị, kinh tế, xã hội Việt Nam trong những năm 1976 – 1985. – Mô tả được đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước ta, giải thích được nguyên nhân, nêu được kết quả và ý nghĩa của công cuộc Đổi mới trong giai đoạn 1986 – 1991. – Đánh giá được thành tựu và hạn chế trong việc thực hiện đường lối đổi mới.

– Bài 13 được biên soạn và dự kiến dạy trong 2 tiết. Tiết 1 tập trung vào tìm hiểu các biện pháp xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng, giải quyết khó khăn về kinh tế. Tiết 2 tìm hiểu về các biện pháp giải quyết khó khăn về văn hoá, xã hội,... và cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của nhân dân Nam Bộ. Mặc dù yêu cầu cần đạt của bài học không đề cập tới hoàn cảnh của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà sau ngày 2 – 9 – 1945,

song GV cần cung cấp thông tin về tình thế “ngàn cân treo sợi tóc” do bị đe dọa bởi “thù trong, giặc ngoài”, giặc đói, giặc dốt và khó khăn về tài chính để từ đó HS hiểu rõ hơn tại sao Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà cần thực hiện các biện pháp trước mắt và lâu dài để giải quyết các nhiệm vụ cấp bách liên quan tới sự “tồn vong” của dân tộc. GV có thể sử dụng nhiều câu chuyện về sự kiện, nhân vật lịch sử, tranh, ảnh và video của lịch sử Việt Nam giai đoạn này để giúp nội dung bài học sinh động và hấp dẫn hơn, từ đó tạo sự hứng thú của HS đối với môn học.

– Bài 14 được dự kiến dạy trong 2 tiết. Tuy nhiên, tùy tình hình thực tế của địa phương, trường, lớp, GV có thể điều chỉnh sao cho phù hợp. Các mục trong bài học được kết cấu theo lô gíc chính thể để trả lời các câu hỏi quan trọng: *Vì sao cuộc kháng chiến toàn quốc nổ ra? Cuộc kháng chiến của dân tộc đã diễn ra theo đường lối toàn dân, toàn diện, trường kì và tự lực cánh sinh như thế nào?* Khi triển khai, GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm hình thành những kiến thức, kĩ năng cơ bản, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS. GV có thể sử dụng tranh, ảnh liên quan đến bài học để HS khai thác theo các cách tiếp cận khác nhau. Với bài này, GV có thể cho HS sưu tầm các tư liệu về cuộc kháng chiến chống Pháp ở địa phương, các tấm gương anh hùng, liệt sĩ tiêu biểu để sử dụng trong quá trình dạy học.

– Với bài 15, GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động nhằm hình thành những kiến thức, kĩ năng cơ bản, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS. GV có thể bổ sung, cung cấp thêm thông tin để HS hiểu sâu sắc hơn về cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta. GV có thể sử dụng tranh, ảnh, tư liệu liên quan đến bài học để khai thác theo các cách tiếp cận khác nhau.

– Bài 16 tập trung vào nội dung cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước trong giai đoạn 1954 – 1965 với những thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và những thắng lợi tiêu biểu về quân sự ở miền Nam. GV lưu ý phân chia thời lượng từng mục phù hợp với tổng thời lượng của bài.

– Bài 17 được thiết kế thành hai mục tương ứng với hai giai đoạn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là: giai đoạn 1965 – 1973 và giai đoạn 1973 – 1975 với những thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và thắng lợi quân sự tiêu biểu để đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đi đến thắng lợi cuối cùng. GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để hướng dẫn HS hình thành những kiến thức cơ bản.

– Với bài 18, GV cần linh hoạt lựa chọn và tổ chức các hoạt động học tập phù hợp với HS như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến nhận xét, phản biện,... GV có thể sưu tầm những câu chuyện lịch sử, nhân vật, tranh, ảnh và video về lịch sử Việt Nam giai đoạn này để giới thiệu thêm cho HS, giúp bài học sinh động hơn, hấp dẫn hơn, từ đó tạo cho HS sự hứng thú hơn với bài học.

Chương 5. Thế giới từ năm 1991 đến nay

TÊN BÀI	YÊU CẦU CẦN ĐẠT
Bài 19. Trật tự thế giới mới từ năm 1991 đến nay. Liên bang Nga và nước Mỹ từ năm 1991 đến nay	– Nhận biết được xu hướng và sự hình thành trật tự thế giới mới sau Chiến tranh lạnh. – Nêu được tình hình chính trị, kinh tế của Liên bang Nga từ năm 1991 đến nay. – Trình bày được tình hình chính trị, kinh tế của nước Mỹ từ năm 1991 đến nay.
Bài 20. Châu Á từ năm 1991 đến nay	– Giới thiệu được sự phát triển kinh tế – xã hội của các nước Đông Bắc Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc) từ năm 1991 đến nay. – Mô tả được quá trình phát triển của ASEAN từ năm 1991 đến nay và những nét chính của Cộng đồng ASEAN.

Chương này đề cập đến rất nhiều nội dung về tình trật tự thế giới mới, Liên bang Nga và nước Mỹ; châu Á từ năm 1991 đến nay. Do đó, GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm giúp HS nắm vững kiến thức, phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất.

– Với bài 19, nội dung trật tự thế giới (hay còn gọi là trật tự quốc tế) là vấn đề có tính khái quát. Vì vậy, GV cần lưu ý, trong bài học này còn nhiều vấn đề chưa kết thúc, còn đang diễn biến xét cả về góc độ khoa học cũng như chính trị, không nên có những nhận định chủ quan, phiến diện.

– Với bài 20, GV căn cứ vào mục tiêu của bài học để lựa chọn, kết hợp sử dụng một số phương pháp, hình thức tổ chức dạy học lịch sử phù hợp như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến nhận xét, phản biện,... thông qua đó, góp phần từng bước hình thành các năng lực lịch sử cho HS.

Chương 6. Việt Nam từ năm 1991 đến nay

TÊN BÀI	YÊU CẦU CẦN ĐẠT
Bài 21. Việt Nam từ năm 1991 đến nay	Chỉ ra được những thành tựu tiêu biểu (trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá, quốc phòng, an ninh,...) của công cuộc Đổi mới đất nước từ năm 1991 đến nay.

– Bài 21 tập trung đề cập đến những thành tựu tiêu biểu trên các lĩnh vực của Việt Nam từ năm 1991 đến nay. Sau hơn 20 năm thực hiện Cương lĩnh, với sự nỗ lực phấn đấu của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân, nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử, làm thay đổi bộ mặt và vị thế của đất nước.

Chương 7. Cách mạng khoa học kỹ thuật và xu thế toàn cầu hoá

TÊN BÀI	YÊU CẦU CẦN ĐẠT
Bài 22. Cách mạng khoa học – kỹ thuật và xu thế toàn cầu hoá	– Mô tả được những thành tựu chủ yếu của cách mạng khoa học – kỹ thuật trên thế giới và ảnh hưởng của cuộc cách mạng đó đến Việt Nam. – Trình bày được những nét cơ bản về xu hướng toàn cầu hoá và đánh giá được tác động của toàn cầu hoá đối với thế giới và Việt Nam.

– Với quan điểm dạy học hướng tới sự phát triển năng lực cho HS nên nội dung kiến thức của bài học này đã được tinh giản khá nhiều, HS không phải ghi nhớ chi tiết về cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật diễn ra như thế nào mà tập trung tìm hiểu về thành tựu chính của cách mạng khoa học – kỹ thuật trên thế giới và ảnh hưởng của cuộc cách mạng đó đến Việt Nam. Nội dung bài học được biên soạn bám sát yêu cầu cần đạt của Chương trình, tuy nhiên khi tổ chức dạy học, GV có thể mở rộng, cung cấp thêm thông tin, kiến thức thông qua tranh, ảnh, tư liệu, phương tiện trực quan,... nhằm giúp HS hiểu sâu hơn nội dung được quy định trong yêu cầu cần đạt.

3.2.1.3. Ví dụ minh họa

BÀI 3. CHÂU Á TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

- Nêu được những nét chính về tình hình châu Á từ năm 1918 đến năm 1945.
- Hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu, nhận thức lịch sử thông qua việc sưu tầm tài liệu, tranh, ảnh để tìm hiểu về tình hình châu Á từ năm 1918 đến năm 1945.
- Hình thành năng lực liên hệ, vận dụng kiến thức của bài học vào thực tiễn cuộc sống, từ đó lí giải được các sự kiện, hiện tượng lớn đang diễn ra hiện nay (ở mức độ đơn giản).
- Giáo dục cho HS tinh thần đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, bảo vệ hoà bình, ủng hộ cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của nhân dân các nước châu Á vì độc lập dân tộc.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

- Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất cho HS.
- Lược đồ châu Á sau Chiến tranh thế giới thứ nhất.
- Tranh, ảnh, tư liệu về Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ và Đông Nam Á.
- Phiếu học tập.

2. Học sinh

- SGK.
- Tranh, ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến nội dung bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Khi tổ chức hoạt động dạy học, GV lưu ý một số nội dung sau:

+ Về Nhật Bản:

• Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Nhật Bản là nước thứ hai (sau Mỹ) thu được nhiều nguồn lợi trong chiến tranh. Tuy vậy, khác với Mỹ, nền kinh tế Nhật Bản phát triển không ổn định trong thập niên 20 của thế kỉ XX.

• Cuộc đại suy thoái kinh tế (1929 – 1933) đã giáng một đòn hết sức nặng nề vào nền kinh tế vốn đang “ốm yếu” của Nhật Bản. Giới cầm quyền Nhật Bản đã tìm cách thoát khỏi khủng hoảng, giải quyết khó khăn về nguồn nguyên liệu, thị trường, vốn,... bằng việc phát xít hoá bộ máy nhà nước, gây chiến tranh xâm lược, bành trướng lãnh thổ. Các thế lực quân phiệt Nhật Bản đã kiểm soát được chính phủ và tăng cường chạy đua vũ trang, đồng thời ráo riết chuẩn bị xâm lược Trung Quốc, nhen nhóm lò lửa chiến tranh ở châu Á – Thái Bình Dương.

+ Về phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc: diễn ra theo hai khuynh hướng chính: dân chủ tư sản (tiêu biểu là Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a,...) và vô sản (tiêu biểu là Trung Quốc, Việt Nam,...).

• Cuộc đại suy thoái kinh tế (1929 – 1933) đã giáng một đòn hết sức nặng nề vào nền kinh tế vốn đang “ốm yếu” của Nhật Bản. Giới cầm quyền Nhật Bản đã tìm cách thoát khỏi khủng hoảng, giải quyết khó khăn về nguồn nguyên liệu, thị trường, vốn,... bằng việc phát xít hoá bộ máy nhà nước, gây chiến tranh xâm lược, bành trướng lãnh thổ. Các thế lực quân phiệt Nhật Bản đã kiểm soát được chính phủ và tăng cường chạy đua vũ trang, đồng thời ráo riết chuẩn bị xâm lược Trung Quốc, nhen nhóm lò lửa chiến tranh ở châu Á – Thái Bình Dương.

+ Về phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc: diễn ra theo hai khuynh hướng chính: dân chủ tư sản (tiêu biểu là Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a,...) và vô sản (tiêu biểu là Trung Quốc, Việt Nam,...).

• Cách mạng Trung Quốc: Phong trào Ngũ tứ đã mở đầu cho cuộc cách mạng, thúc đẩy phong trào công nhân phát triển, dẫn đến việc thành lập Đảng Cộng sản Trung Quốc (1921). Những năm tiếp theo, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, nhân dân Trung Quốc đã tiến hành cuộc cách mạng nhằm đánh đổ các thế lực quân phiệt. Sau chiến tranh Bắc phạt là thời kì nội chiến Quốc – Cộng, kéo dài trong 10 năm, cho đến khi phát xít Nhật mở rộng xâm lược ra toàn lãnh thổ Trung Quốc. Do tính phức tạp, đan xen của các sự kiện lịch sử, GV không nên miêu tả, trình bày chi tiết các sự kiện mà chủ yếu hệ thống hoá kiến thức, đề cập đến những vấn đề cơ bản của phong trào cách mạng Trung Quốc thời kì này.

• Phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á: Do hoàn cảnh lịch sử và tương quan lực lượng giai cấp khác nhau nên phong trào đấu tranh giành độc lập phát triển không đồng đều, không giống nhau (về con đường, giai cấp lãnh đạo, phương thức đấu tranh và kết quả đạt được), nhưng đều có chung mục tiêu là chống chủ nghĩa thực dân, giành độc lập dân tộc.

– Ở bài học này, GV cần giúp HS hiểu (ở mức độ đơn giản) các khái niệm: “quân sự hoá”, “quân phiệt”, khuynh hướng “dân chủ tư sản” và “vô sản”,...

– Dựa vào mục tiêu bài học, GV tổ chức các hoạt động học tập cho HS: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, suy luận, nhận xét, nêu ý kiến phản biện,... thông qua đó, góp phần hình thành các năng lực môn học cho HS.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

– GV cho HS quan sát Hình 3.1 và Hình 3.2 và đọc thông tin phần Mở đầu (SGK) để trả lời câu hỏi: *Hình 3.1 và 3.2 phản ánh tình hình châu Á giữa hai cuộc chiến tranh như thế nào? Vì sao như vậy? Những biểu hiện nào chứng tỏ điều đó?*

+ Hình 3.1: Năm 1931, Nhật Bản cáo buộc rằng quyền lợi của họ giành được sau thắng lợi trong chiến tranh Nga – Nhật đã bị xâm phạm một cách hệ thống với “hơn 120 trường hợp xâm phạm quyền và lợi ích, cản trở buôn bán, tẩy chay hàng Nhật, đánh thuế vô lí, giam cầm các cá nhân, tịch thu tài sản...” nên đã tiến vào chiếm đóng Mãn Châu (thuộc vùng Đông Bắc Trung Quốc). Chiến tranh ở Trung Quốc mang đến những thời cơ hoàn hảo cho Nhật Bản, Mãn Châu như một nguồn cung cấp nguyên liệu thô vô hạn, một thị trường tiêu thụ rộng lớn,...

+ Hình 3.2: Năm 1930, M.Gan-đi – lãnh tụ Đảng Quốc đại đã tổ chức một cuộc tuần hành chống độc quyền muối của thực dân Anh. Như nhiều mặt hàng khác, thực dân Anh đã thu tóm công nghiệp muối của Ấn Độ từ thế kỉ XIX, cấm người dân bản địa sản xuất hoặc mua bán, buộc họ phải mua muối giá cao từ các thương gia Anh. Vì muối là một gia vị không thể thiếu của người dân Ấn Độ nên Gan-đi coi những quy định về muối như một tội ác không thể tha thứ được. Ngày 2 – 3, ông đã viết một bức thư gửi tới Toàn quyền Anh tại Ấn Độ và đưa ra hàng loạt đề nghị, trong đó có bãi bỏ thuế muối nhưng không được chấp nhận. Rạng sáng 12 – 3 – 1930, Gan-đi đã khoác lên mình một chiếc khăn và cầm một cây gậy gỗ, cùng với hàng chục người đồng hành bắt đầu hành trình đi bộ. Trên đường đi, hàng nghìn dân chúng đã gia nhập đoàn tuần hành. Mặc dù Gan-đi và hơn 80 000 người đã bị bắt giam nhưng hành trình này được coi là một trong những chiến dịch thành công nhất của ông.

Tháng 3 – 1931, Toàn quyền Anh cuối cùng cũng đồng ý thương lượng với Gan-đi. Mặc dù thỏa thuận phần lớn vẫn duy trì sự độc quyền muối của chính quyền thực dân Anh nhưng những người dân Ấn Độ sống tại vùng duyên hải đã được quyền sản xuất muối.

– GV gọi 1 – 2 HS trả lời câu hỏi. HS có thể trả lời đúng hoặc sai, hoặc trả lời được một ý của câu hỏi. Căn cứ vào câu trả lời của HS, GV chọn các ý phù hợp để dẫn dắt, kết nối vào bài học.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Nhật Bản từ năm 1918 đến năm 1945

a) Nội dung chính

* Nhật Bản trong những năm 1918 – 1929

– Nhật Bản là nước thứ hai (sau Mỹ) thu được nhiều nguồn lợi trong Chiến tranh thế giới thứ nhất. Vì vậy, nền kinh tế Nhật Bản phát triển nhanh chóng sau chiến tranh.

– Đến những năm 1920 – 1921, nền kinh tế Nhật Bản sa sút, nhiều công ty làm ăn thua lỗ, nhiều nhà kinh doanh bị phá sản, số người thất nghiệp lên tới 12 vạn người. Đời sống người lao động không được cải thiện, phong trào đấu tranh của công nhân và nông dân bùng lên mạnh mẽ. Tháng 7 – 1922, Đảng Cộng sản Nhật Bản được thành lập và trở thành lực lượng lãnh đạo phong trào công nhân.

– Trong những năm 1924 – 1929, kinh tế Nhật Bản phát triển nhưng không ổn định: năm 1926, sản lượng công nghiệp phục hồi vượt mức trước chiến tranh, đến năm 1927, cuộc khủng hoảng tài chính ở Tô-ki-ô khiến nhiều ngân hàng phải đóng cửa, số công nhân thất nghiệp tăng mạnh, nông dân bị bán cùng hoá, sức mua của người dân giảm sút.

** Nhật Bản trong những năm 1929 – 1945*

– Cuộc đại suy thoái kinh tế thế giới 1929 – 1933 đã giáng một đòn nặng nề vào kinh tế Nhật Bản: sản xuất công nghiệp giảm sút nhanh chóng, ngoại thương sụt giảm chưa từng có (80%), mâu thuẫn xã hội gay gắt và các cuộc bãi công diễn ra quyết liệt.

– Trước tình hình đó, Chính phủ Nhật Bản tăng cường chính sách quân sự hoá bộ máy nhà nước, gây chiến tranh xâm lược, bành trướng ra bên ngoài.

– Khi Chiến tranh thế giới thứ hai bắt đầu diễn ra, Nhật Bản cũng ráo riết chuẩn bị chiến tranh và kéo vào Đông Dương (1940), tấn công hạm đội Mỹ ở Trân Châu cảng (1941), xâm lược các nước Đông Nam Á khác, tiến đánh nhiều đảo thuộc châu Á – Thái Bình Dương,... Tuy nhiên, đến ngày 15 – 8 – 1945, Nhật Bản chấp nhận đầu hàng không điều kiện trước quân Đồng minh.

b) Kênh hình cần khai thác

Hình 3.3. Thành phố Ô-xa-ca vào những năm 20 của thế kỉ XX: hình ảnh thể hiện sự sầm uất của thành phố Ô-xa-ca – một thành phố phát triển của Nhật Bản với hạ tầng đô thị phát triển, bến cảng hiện đại.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức thực hiện

Mục a. Nhật Bản trong những năm 1918 – 1929

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục, làm việc cá nhân để thực hiện yêu cầu: *Nêu những nét chính về tình hình Nhật Bản trong những năm 1918 – 1929.*

+ GV gọi 1 – 2 HS trả lời và gọi HS khác nhận xét, bổ sung cho câu trả lời đầy đủ.

– GV nêu câu hỏi mở rộng để HS thảo luận cặp đôi: *Tình hình nước Nhật có điểm gì giống so với tình hình nước Mỹ trong thập niên 20 của thế kỉ XX ? (Gợi ý: cùng là nước thắng trận, thu được nhiều nguồn lợi, không bị mất mát, thiệt hại bởi chiến tranh,...).*

+ GV gọi 1 – 2 đại diện cặp đôi trả lời câu hỏi. GV nhận xét và chốt lại ý như phần a. *Nội dung chính ở trên.*

Mục b. Nhật Bản trong những năm 1929 – 1945

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục, thảo luận cặp đôi hoặc nhóm để trả lời câu hỏi: *Tình hình Nhật Bản trong những năm 1929 – 1945 có điểm gì nổi bật?*

+ Để HS rút ra được những đặc điểm nổi bật của Nhật Bản trong giai đoạn này, GV có thể đưa ra những câu hỏi gợi ý như: *Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới đã tác động đến kinh tế Nhật Bản như thế nào? Vì sao giới cầm quyền Nhật Bản lại chọn con đường quân phiệt hoá bộ máy nhà nước, gây chiến tranh xâm lược? (Gợi ý: do khó khăn về nguồn nguyên liệu, thị trường tiêu thụ hàng hoá; tác động nặng nề của cuộc đại suy thoái kinh tế thế giới; truyền thống quân phiệt của Nhật Bản,...).*

+ GV gọi đại diện 1 – 2 cặp đôi hoặc nhóm trả lời, các HS lắng nghe, bổ sung câu trả lời của bạn (nếu có).

+ GV nhận xét, chốt lại ý như phần a. *Nội dung chính ở trên.*

Yêu cầu cần đạt: HS biết khai thác thông tin để nêu được tình hình Nhật Bản trong những năm 1918 – 1945.

Mục 2. Phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở châu Á từ năm 1918 đến năm 1945

a) Nội dung chính

** Khái quát*

– Phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc dâng cao và lan rộng khắp các khu vực: Đông Bắc Á, Đông Nam Á, Nam Á và Tây Á.

– Phong trào đấu tranh giành độc lập ở châu Á giai đoạn này diễn ra theo hai khuynh hướng chính: dân chủ tư sản (tiêu biểu là Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a,...) và vô sản (tiêu biểu là Trung Quốc, Việt Nam,...).

** Cách mạng Trung Quốc trong những năm 1919 – 1945*

– Ngày 4 – 5 – 1919, phong trào Ngũ tứ bùng nổ, mở đầu là cuộc biểu tình của 3 000 sinh viên yêu nước ở Bắc Kinh chống lại âm mưu xâm xé Trung Quốc của các nước đế quốc. Phong trào đã nhanh chóng lan rộng ra cả nước, lôi cuốn đông đảo công nhân, nông dân, trí thức yêu nước tham gia.

– Tháng 7 – 1921, Đảng Cộng sản Trung Quốc được thành lập. Nhân dân Trung Quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản tiến hành cuộc chiến tranh cách mạng nhằm lật đổ nền thống trị của Quốc dân đảng.

– Tháng 7 – 1937, Nhật Bản mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược nhằm thôn tính toàn bộ Trung Quốc. Trong bối cảnh đó, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã chủ động đề nghị Quốc dân đảng đình chiến, cùng hợp tác chống Nhật. Cách mạng Trung Quốc chuyển sang thời kì Quốc – Cộng hợp tác để cùng kháng chiến chống Nhật Bản.

** Phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á trong những năm 1918 – 1945*

– Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, giai cấp vô sản ở các nước Đông Nam Á từng bước trưởng thành, đã tham gia lãnh đạo phong trào cách mạng.

– Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc của giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở một số nước đã bùng nổ. Nổi bật là cuộc khởi nghĩa tại Gia-va và Xu-ma-tơ-ra (1926 – 1927) ở In-đô-nê-xi-a và cao trào Xô viết Nghệ – Tĩnh (1930 – 1931) ở Việt Nam. Những cuộc khởi nghĩa này đều bị chính quyền thực dân đàn áp đẫm máu.

– Phong trào dân chủ tư sản cũng có bước tiến rõ rệt, xuất hiện các chính đảng có tổ chức và ảnh hưởng xã hội rộng lớn như: Đảng Dân tộc ở In-đô-nê-xi-a, Phong trào Tha-kin ở Miến Điện, Liên minh Thanh niên Ma-lay-a ở Mã Lai,...

– Ở Đông Dương, cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp được tiến hành dưới nhiều hình thức phong phú với sự tham gia của đông đảo các tầng lớp nhân dân.

– Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á phát triển mạnh mẽ. Năm 1945, lợi dụng thời cơ Nhật Bản đầu hàng Đồng minh, phong trào giải phóng dân tộc đã giành thắng lợi ở một số nước.

b) Kênh hình cần khai thác

– *Hình 3.4. M. Gan-đi (1869 – 1948):* sinh ra trong một gia đình danh giá nên ngay từ nhỏ M. Gan-đi đã được dạy dỗ, học hành chu đáo. Năm 19 tuổi, sau khi tốt nghiệp trung học, Gan-đi được sang Anh du học và trở thành sinh viên khoa Luật. Sau đó, ông là một trong những người tiên phong và giành cả cuộc đời mình để dẫn dắt nhân dân Ấn Độ đấu tranh giành độc lập, thoát khỏi sự cai trị của thực dân Anh. Ông cũng kiên quyết phản đối hình thức khủng bố bạo lực, gây ảnh hưởng đến phong trào đấu tranh bằng phương pháp hoà bình ở Ấn Độ và trên thế giới.

– *Hình 3.5. Sinh viên Bắc Kinh biểu tình tại quảng trường Thiên An Môn trong phong trào Ngũ tứ:* Phong trào Ngũ tứ bùng nổ vào ngày 4 – 5 – 1919. Mở đầu là cuộc biểu tình của sinh viên trước quảng trường Thiên An Môn để phản đối việc các nước đế quốc trong Hội nghị hoà bình ở Pa-ri đã bác bỏ những đề nghị chính đáng của Trung Quốc nhằm âm mưu xâm xé nước này. Đây là một phong trào quần chúng chống đế quốc và phong kiến, mang tính chất là phong trào yêu nước. Sự phát triển của phong trào Ngũ tứ trải qua hai giai đoạn chính: từ ngày 4 – 5 đến ngày 3 – 6 – 1919, tham gia phong trào đấu tranh chủ yếu là học sinh, sinh viên, từ ngày 3 – 6 đến ngày 28 – 6 – 1919, phong trào đấu tranh lan rộng trong các tầng lớp xã hội Trung Quốc, đặc biệt là sự tham gia tích cực của công nhân.

Từ trong phong trào Ngũ tứ, chủ nghĩa Mác – Lê-nin được truyền bá sâu rộng hơn vào quần chúng và công nhân Trung Quốc đã vươn lên tham gia đấu tranh chính trị. Các tiểu tổ cộng sản lần lượt xuất hiện nhờ sự giúp đỡ của Quốc tế Cộng sản. Sự kết hợp chủ nghĩa Mác – Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước đã dẫn tới sự ra đời của Đảng Cộng sản Trung Quốc (1921).

c) Gợi ý các hình thức tổ chức thực hiện

Mục a. Khái quát

– GV cho HS đọc thông tin trong mục, làm việc cá nhân để thực hiện yêu cầu: *Nêu những nét chính về phong trào đấu tranh giành độc lập ở châu Á từ năm 1918 đến năm 1945.*

– Với yêu cầu trên, GV có thể cho HS trả lời các câu hỏi nhỏ: *Phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở châu Á diễn ra trong bối cảnh nào? (Gợi ý: thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga và sự kết thúc của cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất, sự ra đời của Quốc tế Cộng sản); Đặc điểm nổi bật của phong trào là gì? (Gợi ý: diễn ra theo hai khuynh hướng chính: dân chủ tư sản và vô sản). GV hướng dẫn HS tham khảo thêm thông tin phần chữ nhỏ trong SGK về phong trào đấu tranh ở Ấn Độ, Mông Cổ và Thổ Nhĩ Kỳ để thấy được đặc điểm nổi bật của phong trào đấu tranh giành độc lập ở châu Á giai đoạn này.*

– GV gọi 1 – 2 HS trả lời câu hỏi. Cả lớp lắng nghe và bổ sung cho câu trả lời của bạn (nếu có).

– GV nhận xét phần trả lời của HS, sau đó nhấn mạnh nội dung chính: Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga đã mở ra một thời đại mới, đó là thời đại có sự gắn kết giữa cách mạng vô sản ở các nước tư bản với phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, phụ thuộc. Sự ra đời của Quốc tế Cộng sản và các Đảng Cộng sản cùng với sự áp bức bóc lột thậm tệ của các nước thực dân, để quốc dẫn tới mâu thuẫn giữa các nước thuộc địa với thực dân ngày càng sâu sắc. Phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở châu Á giai đoạn này theo hai khuynh hướng chính là dân chủ tư sản và khuynh hướng vô sản với nhiều hình thức đấu tranh như: bạo động, bất bạo động, vũ trang, cải cách, nội chiến, cách mạng,...

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được nét chính về phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở châu Á từ năm 1918 đến năm 1945.

Mục b. Cách mạng Trung Quốc trong những năm 1919 – 1945

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục, thảo luận nhóm để hoàn thành Phiếu học tập với yêu cầu: *Nêu những nét chính về phong trào cách mạng Trung Quốc trong những năm 1919 – 1945.*

– GV có thể thiết kế Phiếu học tập (theo gợi ý dưới đây).

PHIẾU HỌC TẬP

Giai đoạn	Nội dung chính
1919 – 1927	?
1927 – 1937	?
Từ tháng 7 – 1937	?

– Sau khi nhóm HS hoàn thành Phiếu học tập, GV gọi đại diện nhóm lên bảng trình bày. GV nhận xét, đánh giá và chốt lại ý: Phong trào Ngũ tứ với mục tiêu là chống lại sự xâm lược Trung Quốc của các nước đế quốc, đòi xóa bỏ hiệp ước bất bình đẳng giữa Trung Quốc với các nước phương Tây. Lực lượng tham gia chủ yếu là học sinh, sinh viên và các tầng lớp nhân dân. Trong giai đoạn 1927 – 1937, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc,

đồng đảo quần chúng nhân dân đã đứng lên chống lại nền thống trị phản động của Quốc dân đảng, đứng đầu là Tưởng Giới Thạch. Từ tháng 7 – 1937, Đảng Cộng sản hợp tác với Quốc dân đảng để cùng kháng chiến chống Nhật.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được nét chính về phong trào cách mạng Trung Quốc trong những năm 1919 – 1945, từ đó nhận thức được sự phát triển của cách mạng Trung Quốc qua các giai đoạn.

Mục c. Phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á trong những năm 1918 – 1945

– GV dẫn dắt: Phong trào cách mạng ở Đông Nam Á nói riêng cũng như phong trào cách mạng ở châu Á nói chung chịu ảnh hưởng trực tiếp của Chiến tranh thế giới thứ nhất và tác động của Cách mạng tháng Mười Nga. Sau đó, GV đưa ra yêu cầu: *Nêu hoàn cảnh lịch sử, những nét mới của phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á trong những năm 1918 – 1945.*

+ Với yêu cầu này, GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm hoặc cặp đôi, sau đó gọi đại diện nhóm, cặp đôi trình bày ý kiến trước lớp.

– GV nhận xét, chốt lại ý chính, nhấn mạnh nét mới của phong trào:

+ Giai cấp vô sản trẻ tuổi ở Đông Nam Á bắt đầu trưởng thành và tham gia lãnh đạo phong trào, một số Đảng Cộng sản được thành lập như: Đảng Cộng sản In-đô-nê-xi-a (5 – 1920), Đảng Cộng sản Việt Nam (đầu năm 1930), các Đảng Cộng sản Mã Lai và Xiêm (4 – 1930), Đảng Cộng sản Phi-líp-pin (11 – 1930). Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc của giai cấp công nhân, nhân dân lao động ở một số nước bùng nổ.

+ Phong trào dân chủ tư sản cũng có bước phát triển rõ rệt (đã xuất hiện các chính đảng có tổ chức và ảnh hưởng xã hội rộng lớn).

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những nét chính về phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á, từ đó nhận thức được những nét riêng của phong trào giai đoạn này so với giai đoạn trước.

3. Luyện tập

Câu 1. Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực tìm hiểu và nhận thức lịch sử, hệ thống hoá được kiến thức đã học. HS lập bảng hệ thống những nét chính về tình hình châu Á từ năm 1918 đến năm 1945 theo trình tự thời gian.

Câu 2. Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử. *Gợi ý:* Những biểu hiện chứng tỏ sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á sau Chiến tranh thế giới thứ nhất: lãnh đạo, quy mô, mục tiêu, lực lượng tham gia, kết quả của phong trào.

4. Vận dụng

Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực vận dụng kiến thức đã học, GV giao nhiệm vụ này cho HS hoàn thành ở nhà. GV hướng dẫn HS tìm thêm thông tin từ sách, báo, internet những sự kiện thể hiện mối liên minh, tình đoàn kết chiến đấu giữa ba nước Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia trong những năm 1939 – 1945: cuộc khởi nghĩa Ong Kẹo và Com-ma-đam (1901 – 1937),...

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Phát xít Nhật mở rộng cuộc chiến tranh ra toàn lãnh thổ Trung Quốc

Ngày 7 – 7 – 1937, quân đội Nhật gây ra sự kiện Lư Cầu Kiều để lấy cớ phát động chiến tranh xâm lược trên toàn lãnh thổ Trung Quốc. Vụ xung đột tưởng chấm dứt sau ngày 9 – 7, nhưng đến ngày 14 – 7, sau khi được tăng cường lực lượng, quân Nhật đã bắt đầu hành động quân sự trở lại. Ngày 26 – 7 – 1937, phía Nhật trao cho chính quyền Quốc dân đảng tối hậu thư yêu cầu phải triệt thoái toàn bộ quân đội của mình ra khỏi Bắc Kinh trong vòng 48 tiếng. Khi chính quyền Quốc dân đảng bác bỏ tối hậu thư này, quân Nhật đã chuyển sang tấn công toàn diện, mở đầu cho giai đoạn mới của cuộc Chiến tranh Trung – Nhật kéo dài 8 năm và chỉ kết thúc khi Nhật thất bại trong Chiến tranh thế giới thứ hai.

(Theo Lê Văn Quang, *Lịch sử quan hệ quốc tế 1917 – 1945*, NXB Giáo dục, 2001, tr. 118)

- Phong trào Ngũ tứ

Ngày 4 – 5 – 1919, hơn 3 000 sinh viên Bắc Kinh tập hợp trước quảng trường Thiên An Môn, tiến hành biểu tình, thị uy trên các đường phố Bắc Kinh với khẩu hiệu: “Ngoại tranh quốc quyền, nội trừng quốc tặc” (đối với bên ngoài: giành lại chủ quyền đất nước, đối với bên trong: trừng trị bọn bán nước), “Trung Quốc của người Trung Quốc”, “Phế bỏ Hiệp ước 21 điều”, “Thề chết giành lại Thanh Đảo”,...

Hưởng ứng lời kêu gọi của sinh viên Bắc Kinh, sinh viên các thành phố Thiên Tân, Thượng Hải, Nam Kinh, Vũ Hán, Tế Nam, Trường Sa, Trùng Khánh, Quảng Châu,... đến tổ chức mít tinh và biểu tình thị uy với quy mô lớn.

(Theo Đặng Đức An (Chủ biên), *Những mẩu chuyện lịch sử thế giới*, Tập 2, NXB Giáo dục, 2000, tr. 204 – 205)

3.2.2. Phần Địa lí

3.2.2.1. Hướng dẫn dạy các bài lí thuyết

Trong mỗi bài lí thuyết thường có bốn phần: mở bài, hình thành kiến thức mới, luyện tập và vận dụng. Tương ứng với mỗi phần là một hoạt động học tập, các hoạt động này nối tiếp nhau một cách logic. Vì vậy, khi dạy các bài lí thuyết, GV cần hướng dẫn HS tiến hành lần lượt các hoạt động, thông qua các hoạt động này mà HS vừa lĩnh hội được kiến thức, vừa rèn luyện được kĩ năng.

– *Hoạt động mở đầu/khởi động*: Mục tiêu của hoạt động này nhằm tạo điều kiện để HS chia sẻ những hiểu biết, kinh nghiệm của các em về những vấn đề có liên quan đến nội dung bài học, đồng thời cũng tạo tâm thế cho HS tiếp thu bài học mới.

Với hoạt động này, GV nên tổ chức cho HS hoạt động cả lớp và KTDH thường được sử dụng là kĩ thuật động não (công não) để có thể huy động được nhiều ý kiến của HS.

Cách tiến hành: GV đưa ra câu hỏi, một vấn đề hoặc một số hình ảnh có liên quan đến nội dung bài học và yêu cầu HS suy nghĩ, đưa ra câu trả lời. GV nên động viên, khuyến khích để HS đưa ra nhiều câu trả lời khác nhau. GV ghi tóm tắt các câu trả lời của HS lên bảng và kết nối những kiến thức HS đã có trong khi dạy bài mới.

GV có thể sử dụng phần mở bài trong SGK hoặc có cách mở bài khác, song các câu hỏi hoặc vấn đề nêu ra cho HS suy nghĩ cần phải gắn gũi với nội dung bài học.

– *Hình thành kiến thức mới:*

Việc hình thành kiến thức mới cho HS thông qua các hoạt động học tập của HS. GV tổ chức cho HS khai thác kiến thức từ kênh chữ và kênh hình, tùy thuộc vào nội dung cần tìm hiểu khó hay dễ, đơn giản hay phức tạp mà GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, cặp đôi hay theo nhóm nhỏ.

Căn cứ vào các câu hỏi trong mỗi phần, GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc. Với những nội dung phức tạp, GV cần gợi ý để HS có thể hoàn thành nhiệm vụ.

Các bước thường tiến hành khi hình thành kiến thức mới:

+GV yêu cầu HS làm việc cá nhân/cặp đôi/nhóm và giao nhiệm vụ cho HS như đọc thông tin, quan sát hình và trả lời các câu hỏi hay hoàn thành phiếu học tập,...

+ HS làm việc cá nhân/cặp đôi/nhóm.

+ HS trình bày kết quả làm việc.

+ GV tóm tắt và nhận xét sản phẩm học tập của HS. Sau đó GV chuẩn xác và chốt kiến thức.

GV nên tham khảo thêm thông tin ở mục tư liệu tham khảo để khắc sâu, mở rộng kiến thức cho HS hoặc làm phong phú thêm nội dung bài dạy.

– *Luyện tập:* Phần này bản chất là củng cố kiến thức và rèn luyện kỹ năng cho HS, HS cần phải trả lời các câu hỏi, hoàn thành bài tập ngay trên lớp, qua đó GV cũng biết được mức độ nắm vững kiến thức và kỹ năng của HS sau bài học.

Với những câu hỏi, bài tập khó, GV có thể cho HS làm việc theo cặp hay nhóm. Trong khi HS làm việc, GV cần quan sát để kịp thời giúp đỡ HS khi có vướng mắc.

Sau khi HS làm việc, GV yêu cầu HS/cặp hoặc đại diện các nhóm báo cáo.

GV nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS.

Nhằm tăng tính hấp dẫn của hoạt động luyện tập, GV có thể căn cứ vào các câu hỏi lý thuyết trong SGK và chuyển các câu tự luận thành các câu trắc nghiệm khách quan hoặc các trò chơi, song cần đảm bảo nội dung của phần luyện tập.

– *Vận dụng:* Hoạt động này GV giao cho HS làm việc tại nhà. Căn cứ vào yêu cầu vận dụng cụ thể, GV có thể cho HS hoạt động cá nhân, theo cặp hay nhóm cho phù hợp. GV nên gợi ý cho HS các nguồn để thu thập thông tin, nội dung báo cáo (bài viết, hình ảnh...). Sau đó GV tổ chức cho HS báo cáo vào các giờ học tiếp theo. GV nhận xét, đánh giá sản phẩm hoạt động của HS.

3.2.2.2. Hướng dẫn dạy các bài thực hành

Ở lớp 9, các dạng bài thực hành chủ yếu tập trung vào rèn luyện kỹ năng tìm hiểu thông tin, thực địa, viết báo cáo. Trong SGK, HS đã được gợi ý về nội dung, tư liệu và thực hiện nhiệm vụ. GV có thể cung cấp thêm thông tin cho HS, yêu cầu HS viết báo cáo và hoàn thiện trong tiết dạy thực hành. Nếu HS có điều kiện tự tìm hiểu, GV nên giao nhiệm vụ từ khi bắt đầu học chủ đề, HS tự tìm hiểu trong suốt thời gian học chủ đề đó và hoàn

thành sản phẩm. Tiết thực hành trên lớp, GV tổ chức cho HS báo cáo sản phẩm. Lưu ý, GV có thể tổ chức cho HS làm việc theo nhóm nhưng mỗi HS cần có sản phẩm của cá nhân mình, khi đó GV mới đánh giá được mức độ thành thạo kỹ năng của HS.

3.2.2.3. Ví dụ minh họa

Bài 9. DỊCH VỤ

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

- Phân tích được vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ.
- Trình bày được sự phát triển ngành bưu chính viễn thông.
- Xác định được trên bản đồ các tuyến đường bộ huyết mạch, các tuyến đường sắt, các cảng biển lớn và các sân bay quốc tế chính.

2. Năng lực

- Nhận thức khoa học Địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian (xác định vị trí địa lí của đối tượng trên bản đồ); giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí (giải thích ảnh hưởng của từng nhân tố tới ngành dịch vụ).
- Tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ của Địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học.

3. Phẩm chất

Yêu nước, có trách nhiệm với các điều kiện tác động đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...
- Bản đồ mạng lưới giao thông Việt Nam.
- Bảng số liệu, biểu đồ về hoạt động ngành bưu chính viễn thông.
- Giấy A0, bút dạ.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

- Gợi mở nội dung bài học mới.
- Khơi gợi hứng thú học tập cho HS.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS kể tên những hoạt động kinh tế không tạo ra sản phẩm vật chất nhưng vẫn mang lại giá trị kinh tế cho đất nước. GV có thể đưa ra ví dụ trước rồi gợi ý để HS kể tên: khai thác mạng internet, vận chuyển hàng hoá,...

- HS vận dụng hiểu biết thực tế của mình để trả lời, có thể viết ra giấy.
- HS trả lời nhanh. HS nào kể được nhiều hoạt động kinh tế nhất và đúng nhất sẽ nhận được phần thưởng của GV.
- GV chính xác hoá thông tin và dẫn dắt vào bài.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ

a) Mục tiêu

Phân tích được vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin mục *Em có biết?* để biết dịch vụ gồm những ngành kinh tế nào. GV chia nhóm và giao nhiệm vụ:

+ Đọc thông tin trong SGK, lựa chọn hình thức phù hợp để trình bày vai trò các nhân tố ảnh hưởng.

+ Lựa chọn phân tích vai trò một nhân tố mà em quan tâm nhất. (GV có thể chỉ định mỗi nhóm phân tích một nhân tố khác nhau).

– HS làm việc theo nhóm, thảo luận về nội dung trình bày trong SGK và chọn hình thức thể hiện lên giấy A0; có thể là sơ đồ, bảng thông tin, poster,... HS triển khai các ý hoặc lấy dẫn chứng để phân tích vai trò của một nhân tố.

– Từng nhóm HS trình bày sản phẩm. Các nhóm khác góp ý, nhận xét để có được sản phẩm hoàn thiện. Sản phẩm sẽ được treo trong lớp đến khi học hết chủ đề dịch vụ.

– GV nhận xét, đánh giá và chuẩn hoá lại vai trò từng nhân tố.

Nhân tố	Vai trò
Sự phát triển kinh tế	Ảnh hưởng quyết định.
Dân cư và nguồn lao động	Tạo thị trường, cung cấp lao động.
Vốn	Nâng cao chất lượng, hiện đại hoá.
Cơ sở hạ tầng	Thu hút đầu tư, chất lượng.
Chính sách	Định hướng, tạo cơ hội phát triển.
Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên	Tạo tiền đề phát triển dịch vụ.

Lưu ý: GV có thể căn cứ vào các nhận định trong SGK, lấy thêm các ví dụ để HS hiểu rõ tác động của các nhân tố. Hoặc GV tổ chức cho HS phân tích tác động của các nhân tố đến từng ngành dịch vụ (giao thông vận tải, bưu chính viễn thông,...) và tổng hợp lại.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu một số ngành dịch vụ

2.2.a) Tìm hiểu ngành giao thông vận tải

a) Mục tiêu

Xác định được trên bản đồ các tuyến đường bộ huyết mạch, các tuyến đường sắt, các cảng biển lớn và các sân bay quốc tế chính.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS quan sát kĩ bản đồ mạng lưới đường giao thông và xác định các đối tượng theo yêu cầu sau:

+ Tuyến đường ô tô, đường sắt: tên tuyến/đường, điểm bắt đầu, kết thúc, đi qua các vùng, thành phố lớn nào, kết nối với cảng biển, cảng hàng không nào?

+ Cảng biển, cảng hàng không: tên cảng, vị trí, vai trò đối với kinh tế khu vực.

– HS làm việc cá nhân, tự tìm hiểu và viết vào vở.

– Một số HS lên chỉ trên bản đồ treo tường hoặc trên slide PowerPoint. HS khác bổ sung, góp ý.

– GV nhận xét, đánh giá, hướng dẫn lại cách chỉ đối tượng địa lí trên bản đồ (nếu cần).

– Đường ô tô: quốc lộ 1 bắt đầu từ cửa khẩu Hữu Nghị, tỉnh Lạng Sơn và kết thúc tại thị trấn Năm Căn, tỉnh Cà Mau, đi qua 31 tỉnh, thành phố và 5 vùng kinh tế (trừ Tây Nguyên).

– Đường sắt: Đường sắt Thống Nhất chạy gần như song song với quốc lộ 1, bắt đầu từ Hà Nội và kết thúc ở Thành phố Hồ Chí Minh.

– Cảng biển: Hải Phòng (thành phố Hải Phòng), Đà Nẵng (thành phố Đà Nẵng), Bà Rịa – Vũng Tàu (tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu),...

– Cảng hàng không: Nội Bài (Hà Nội), Tân Sơn Nhất (Thành phố Hồ Chí Minh) là đầu mối vận chuyển hàng không của cả nước.

Lưu ý: Hoạt động này nhằm rèn luyện kĩ năng làm việc với bản đồ cho HS. GV nên yêu cầu HS xác định các tuyến đường, vị trí cảng và khả năng kết nối các vùng, địa phương và quốc tế, khả năng kết hợp với các loại hình giao thông khác.

2.2.b) Tìm hiểu hoạt động bưu chính viễn thông

a) Mục tiêu

Trình bày được sự phát triển ngành bưu chính viễn thông.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS tìm hiểu trước ở nhà:

+ Đọc mục *Em có biết?* để biết được các hoạt động thuộc ngành bưu chính viễn thông.

+ Tìm hiểu sự phát triển của hoạt động bưu chính hoặc viễn thông. Viết nội dung tìm hiểu ra nháp.

Tiết học trên lớp: GV tổ chức thảo luận: “Bưu chính viễn thông là ngành dẫn đầu về việc chuyển đổi số và hiện đại hoá”. Ý kiến của em về nhận định trên.

– HS đưa ra ý kiến về chủ đề thảo luận, các HS đồng tình lấy dẫn chứng củng cố nhận định đó. Các HS không đồng tình tìm kiếm lí lẽ, dẫn chứng để phản biện.

– GV thống nhất các ý kiến và khẳng định: Bưu chính viễn thông là ngành dẫn đầu về việc chuyển đổi số và hiện đại hoá.

- Phát triển nhanh, liên tục.
- Hoạt động hiệu quả hơn, mang lại giá trị kinh tế – xã hội lớn.
- Hiện đại hoá: dẫn đầu xu hướng số hoá và hiện đại hoá trên cả nước.
- Phân bố: Mạng lưới bưu chính viễn thông phủ khắp cả nước; hình thành 2 trung tâm bưu chính viễn thông lớn là Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.

Lưu ý: GV nên gợi ý HS phân tích theo hướng coi giao thông vận tải và bưu chính viễn thông là các ngành kinh tế, quan tâm đến hiệu quả kinh doanh chứ không chỉ là các hoạt động thuộc cơ sở hạ tầng, phục vụ sản xuất.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố kiến thức đã học.

b) Tổ chức thực hiện

- GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, tóm tắt những ý chính của một trong các nội dung đã học.
- HS làm việc cá nhân, tự tóm tắt vào vở.
- HS cùng bàn trao đổi bài, góp ý cho nhau.
- GV nhận xét, tổng kết.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Liên hệ được kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

- HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.
- GV hướng dẫn thu thập thông tin.
- HS thu thập thông tin, tự tìm hiểu và nộp cho GV vào buổi học sau.

3.2.3. Phần chủ đề chung

Trong nội dung môn Lịch sử và Địa lí 9 có ba chủ đề chung là (1) Đô thị: lịch sử và hiện tại; (2) Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long; (3) Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông. Trên cơ sở các nội dung kiến thức nền tảng đã được trong phần chủ đề ở chương trình lớp 8, nội dung của ba chủ đề lớp 9 có sự phát triển, mở rộng hơn, đan xen giữa Lịch sử và Địa lí; thông qua việc hiểu biết những đặc điểm chung về vị trí, phạm vi, đặc điểm tự nhiên của các đối tượng (châu thổ sông, biển đảo Việt Nam, sau đó trình bày được quá trình con người Việt Nam khai khẩn, cải tạo, hoặc xác lập chủ quyền biển đảo của Việt Nam trong lịch sử.

- Chủ đề 1: Đô thị: lịch sử và hiện tại (2) (3 tiết)
- Chủ đề 2: Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long (2) (4 tiết)
- Chủ đề 3: Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông (3 tiết)

CÁC NỘI DUNG CỐT LÕI VÀ YÊU CẦU CẦN ĐẠT

NỘI DUNG	YÊU CẦU CỐT LÕI
Chủ đề 1: Đô thị: Lịch sử và Hiện tại (2)	
– Các đô thị hiện đại – Xu hướng đô thị hoá trên thế giới – Đô thị hoá ở Việt Nam; đô thị và phát triển vùng	– Trình bày được vai trò của đô thị đối với sự phát triển vùng với tư cách là trung tâm quyền lực và kinh tế của vùng, đất nước, khu vực. – Mô tả được quá trình đô thị hoá thời kì xã hội công nghiệp và hậu công nghiệp. – Nêu được tác động của đô thị hoá đối với sự phát triển kinh tế – xã hội.
Chủ đề 2: Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long (2)	
– Văn minh các dòng sông – Biến đổi khí hậu và biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở vùng châu thổ của hai đồng bằng hiện đại	– Trình bày được những nét đặc sắc về văn hoá ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long thông qua việc tìm hiểu về văn minh các dòng sông. – Phân tích được những biểu hiện của biến đổi khí hậu ở hai vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long. – Nêu được tác động của biến đổi khí hậu đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long. – Đề xuất được ở mức độ đơn giản một số biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu liên quan đến vùng châu thổ của hai đồng bằng hiện đại.
Chủ đề 3: Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông	
– Chứng cứ lịch sử, pháp lí về chủ quyền biển đảo của Việt Nam – Vai trò chiến lược của biển đảo Việt Nam	– Trình bày được những chứng cứ lịch sử, pháp lí về chủ quyền biển đảo Việt Nam. – Nêu được vai trò chiến lược của biển đảo Việt Nam trong việc khẳng định và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông. – Có hành động cụ thể thể hiện trách nhiệm đối với việc bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

4 GỢI Ý BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KÌ

4.1. Các bước xây dựng đề kiểm tra

- Bước 1. Xác định mục đích của đề kiểm tra
- Bước 2. Xác định hình thức đề kiểm tra
- Bước 3. Thiết lập ma trận đề kiểm tra (bảng mô tả tiêu chí của đề kiểm tra)
- Bước 4. Biên soạn câu hỏi theo ma trận
- Bước 5. Xây dựng hướng dẫn chấm (đáp án) và thang điểm
- Bước 6. Xem xét lại việc biên soạn đề kiểm tra

4.2. Hướng dẫn xây dựng ma trận đề kiểm tra

Ma trận đề kiểm tra là bản thiết kế đề kiểm tra chứa đựng những thông tin về cấu trúc cơ bản của đề kiểm tra như: Chương/chủ đề; Nội dung/đơn vị kiến thức; Mức độ nhận thức/cấp độ năng lực của từng câu hỏi, thuộc tính các câu hỏi ở từng vị trí; Tỷ lệ % cho từng mức độ nhận thức... Ma trận đề kiểm tra cho phép tạo ra nhiều đề kiểm tra có chất lượng tương đương. Có nhiều phiên bản Ma trận đề kiểm tra. Mức độ chi tiết của các ma trận này phụ thuộc vào mục đích và đối tượng sử dụng.

4.2.1. Cấu trúc một bảng ma trận đề kiểm tra:

Cấu trúc một bảng ma trận gồm các thông tin sau:

- Tên Bảng ma trận
- Cấu trúc từng phần (Prompt Attributes):
- Cấu trúc và tỷ trọng từng phần
- Các câu hỏi trong đề kiểm tra (items)
- + Dạng thức câu hỏi
- + Nội dung/Lĩnh vực kiến thức
- + Cấp độ/thang năng lực đánh giá
- + Vị trí câu hỏi trong đề kiểm tra

Các thông tin hỗ trợ khác

4.2.2. Thông tin cơ bản của ma trận đề kiểm tra:

- Mục tiêu đánh giá (objectives)
- Lĩnh vực, phạm vi kiến thức (Content) – Tổng số câu hỏi
- Phân bố câu hỏi theo lĩnh vực, phạm vi kiến thức, mức độ khó, mục tiêu đánh giá.
- Các lưu ý khác,...

4.2.3. Hướng dẫn xây dựng

- Mỗi phân môn được tính 50% số điểm. Tỷ lệ các mức độ nhận thức của hai phân môn bằng nhau.

- Chủ đề liên môn được phân công dạy ở phân môn thì được kiểm tra tích hợp vào phân môn đó.
- Tỷ lệ điểm của chủ đề A + chủ đề B + cộng chủ đề n = 50% tổng điểm (tương đương 5,0 điểm).
- Nội dung kiểm tra cuối kì bao gồm nội dung học toàn học kì, những nội dung kiểm tra giữa kì được tính không quá 10% số điểm và chỉ kiểm tra ở mức độ nhận biết.

4.3. Hướng dẫn xây dựng bản đặc tả đề kiểm tra

4.3.1. Khái niệm bản đặc tả

Bản đặc tả đề kiểm tra (trong tiếng Anh gọi là *test specification* hay *test blueprint*) là một bản mô tả chi tiết, có vai trò như một hướng dẫn để viết một đề kiểm tra hoàn chỉnh. Bản đặc tả đề kiểm tra cung cấp thông tin về cấu trúc đề kiểm tra, hình thức câu hỏi, số lượng câu hỏi ở mỗi loại, và phân bố câu hỏi trên mỗi mục tiêu đánh giá.

Bản đặc tả đề kiểm tra giúp nâng cao độ giá trị của hoạt động đánh giá và xây dựng đề kiểm tra, đánh giá đúng những mục tiêu dạy học dự định được đánh giá. Nó cũng giúp đảm bảo sự đồng nhất giữa các đề kiểm tra dùng để phục vụ cùng một mục đích đánh giá. Bên cạnh lợi ích đối với hoạt động kiểm tra, đánh giá, bản đặc tả đề kiểm tra có tác dụng giúp cho hoạt động học tập trở nên rõ ràng, có mục đích, có tổ chức và có thể kiểm soát được. Người học có thể sử dụng để chủ động đánh giá việc học và tự chấm điểm sản phẩm học tập của mình. Còn người dạy có thể áp dụng để triển khai hướng dẫn các nhiệm vụ, kiểm tra và đánh giá. Bên cạnh đó, nó cũng giúp các nhà quản lý giáo dục kiểm soát chất lượng giáo dục của đơn vị mình.

4.3.2. Cấu trúc bản đặc tả đề kiểm tra

Một bản đặc tả đề kiểm tra cần chỉ rõ mục đích của bài kiểm tra, những mục tiêu dạy học mà bài kiểm tra sẽ đánh giá, ma trận phân bố câu hỏi theo nội dung dạy học và mục tiêu dạy học, cụ thể như sau:

- Mục đích của đề kiểm tra

Phần này cần trình bày rõ đề kiểm tra sẽ được sử dụng phục vụ mục đích gì. Các mục đích sử dụng của đề kiểm tra có thể bao gồm (1 hoặc nhiều hơn 1 mục đích):

Cung cấp thông tin mô tả trình độ, năng lực của người học tại thời điểm đánh giá.

Dự đoán sự phát triển, sự thành công của người học trong tương lai.

Nhận biết sự khác biệt giữa các người học.

Đánh giá việc thực hiện mục tiêu giáo dục, dạy học.

Đánh giá kết quả học tập (hay việc làm chủ kiến thức, kỹ năng) của người học so với mục tiêu giáo dục, dạy học đề ra. Chẩn đoán điểm mạnh, điểm tồn tại của người học để có hoạt động giáo dục, dạy học phù hợp.

Đánh giá trình độ, năng lực của người học tại thời điểm bắt đầu và kết thúc một khoá học để đo lường sự tiến bộ của người học hay hiệu quả của khoá học.

- Hệ mục tiêu dạy học/tiêu chí đánh giá

Phần này trình bày chi tiết mục tiêu dạy học: những kiến thức và năng lực mà người học cần chiếm lĩnh và sẽ được yêu cầu thể hiện thông qua bài kiểm tra. Những tiêu chí để xác định các cấp độ đạt được của người học đối với từng mục tiêu dạy học. Có thể sử dụng các thang năng lực để xác định mục tiêu dạy học/tiêu chí đánh giá, chẳng hạn thang năng lực nhận thức của Bloom...

– Bảng đặc tả đề kiểm tra

Bảng đặc tả đề kiểm tra là một bảng có cấu trúc hai chiều, với một chiều là các chương/chủ đề nội dung kiến thức và một chiều là các cấp độ năng lực mà người học sẽ được đánh giá thông qua đề kiểm tra. Với mỗi chương/chủ đề nội dung kiến thức, tại một cấp độ năng lực, căn cứ mục tiêu dạy học, người dạy đưa ra một tỷ trọng cho phù hợp.

– Cấu trúc đề kiểm tra:

Phần này mô tả chi tiết các hình thức câu hỏi sẽ sử dụng trong đề kiểm tra; phân bố thời gian và điểm số cho từng câu hỏi.

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ
MÔN: LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ
Lớp 9

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
Phân môn Địa lí							
1	Chủ đề A	Nội dung 1:	Nhận biết Thông hiểu Vận dụng Vận dụng cao				
		Nội dung 2.					
		Nội dung n.					
2	Chủ đề B						
3	Chủ đề n						
Số câu/ loại câu				8 câu TNKQ	1 câu TL	1 câu (a) TL	1 câu (b) TL
Tỉ lệ %				20	15	10	5
Phân môn Lịch sử							
1	Chủ đề A	Nội dung 1:	Nhận biết Thông hiểu Vận dụng Vận dụng cao				
		Nội dung 2.					
		Nội dung n.					
2	Chủ đề B						
3	Chủ đề n						
Số câu/ loại câu				8 câu TNKQ	1 câu TL	1 câu (a) TL	1 câu (b) TL
Tỉ lệ %				20	15	10	5
Tổng hợp chung				40%	30%	20%	10%

4.3.3. Hướng dẫn xây dựng

- Với câu hỏi mức độ nhận biết thì mỗi câu hỏi cần được ra ở một chỉ báo của mức độ mô tả cần kiểm tra, đánh giá tương ứng (1 gạch đầu dòng thuộc mức độ đó).
- Các câu hỏi ở mức độ nhận biết nên kiểm tra bằng dạng câu hỏi TNKQ; các mức độ khác kiểm tra bằng dạng câu hỏi tự luận.
- Với nhiều nội dung ở cùng 01 mức độ nhận thức, lựa chọn nội dung kiểm tra bằng cách chọn dấu * nghĩa chọn cho trường hợp (hoặc).
- Nội dung kiểm tra cuối kì bao gồm nội dung học toàn học kì, những nội dung kiểm tra giữa kì được tính không quá 10% số điểm và chỉ kiểm tra ở mức độ nhận biết.

4.4. Đề kiểm tra cuối kì

4.4.1. Mục đích của đề kiểm tra

- Đánh giá kết quả học tập của HS sau khi học xong các nội dung về lịch sử thế giới và Việt Nam từ năm 1918 đến năm 1991 và Địa lí dân cư, công nghiệp, dịch vụ, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng.
- Điều chỉnh kịp thời quá trình dạy học.

4.4.2. Hình thức đề kiểm tra

Kết hợp trắc nghiệm và tự luận

Ví dụ minh minh họa;

BẢNG ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
Phân môn Địa lí							
1	ĐỊA LÍ DÂN CƯ; CHỦ ĐỀ ĐÔ THỊ HOÁ; NÔNG NGHIỆP (10% - đã kiểm tra giữa kì I)	Địa lí dân cư Đô thị hoá Nông nghiệp	– Trình bày được đặc điểm phân bố các dân tộc Việt Nam.	2 TN*			
			– Mô tả được quá trình đô thị hoá thời kì xã hội công nghiệp và hậu công nghiệp.	2 TN*			
			– Trình bày được sự phát triển và phân bố nông, lâm, thủy sản.	2TN			

2	CÔNG NGHIỆP (3 tiết; 2,5 điểm)	- Sự phát triển và phân bố của các ngành công nghiệp chủ yếu - Vấn đề phát triển công nghiệp xanh	Nhận biết - Trình bày được sự phát triển và phân bố của một trong các ngành công nghiệp chủ yếu: (theo QĐ 27) - Xác định được trên bản đồ các trung tâm công nghiệp chính. Thông hiểu - Phân tích được vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp: vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, dân cư và nguồn lao động, chính sách, khoa học-công nghệ, thị trường, vốn đầu tư, nguồn nguyên liệu. Vận dụng cao - Giải thích được tại sao cần phát triển công nghiệp xanh.	2 TN*	1 TL*		1 TL(b)*
3	DỊCH VỤ (3 tiết; 2,5 điểm)	- Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ - Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông - Thương mại, du lịch	Nhận biết - Xác định được trên bản đồ các tuyến đường bộ huyết mạch, các tuyến đường sắt, các cảng biển lớn và các sân bay quốc tế chính. - Trình bày được sự phát triển ngành bưu chính viễn thông. Thông hiểu - Phân tích được vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ: vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, dân cư và nguồn lao động, chính sách, khoa học-công nghệ, thị trường, vốn đầu tư, lịch sử văn hoá. Vận dụng - Phân tích được một số xu hướng phát triển mới trong ngành thương mại và du lịch.	2TN	1TL*	1TL (a)*	

4	TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ (3 tiết; 2,0 điểm)	- Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ - Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên - Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng - Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng	Nhận biết - Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. - Trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế của vùng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). Thông hiểu - Trình bày được đặc điểm phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc; - Trình bày được các thế mạnh để phát triển công nghiệp, lâm – nông – thủy sản, du lịch. - Phân tích hoặc sơ đồ hoá được các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. Vận dụng - Nhận xét được đặc điểm nổi bật về thành phần dân tộc, phân bố dân cư và chất lượng cuộc sống dân cư (sử dụng bản đồ và bảng số liệu).	2TN*	1 TL*	1TL (a)*	
5	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG (3 tiết; 2,0 điểm)	- Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ - Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên - Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng	Nhận biết - Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. - Trình bày được sự phát triển và phân bố kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). Thông hiểu - Phân tích được thế mạnh của vùng về tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển nông – lâm – thủy sản; - Trình bày được vấn đề phát triển kinh tế biển.	2TN*	1TL*	1TL (a)*	1 TL(b)*

		– Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng – Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	– Phân tích được đặc điểm dân cư, nguồn lao động và ảnh hưởng của các nhân tố này đến sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng. – Phân tích được vấn đề đô thị hoá ở Đồng bằng sông Hồng. Vận dụng – Phân tích được vị thế của Thủ đô Hà Nội. Vận dụng cao – Sưu tầm tư liệu và trình bày được về vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.				
Số câu/ loại câu				8 câu TNKQ	1 câu TL	1 câu (a) TL	1 câu (b) TL
Tỉ lệ %				20	15	10	5
Phân môn Lịch sử							
1	THẾ GIỚI TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945	1. Nước Nga và Liên Xô từ năm 1918 đến năm 1945	– Trình bày được những thành tựu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô (1921-1941).	1 TN			
2	VIỆT NAM TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945	2. Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc và sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam	– Nêu được những nét chính về hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 1918 – 1930.	1 TN			
3	VIỆT NAM TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945	4. Cách mạng tháng Tám năm 1945	Nhận biết – Nêu được tình hình Việt Nam dưới ách thống trị của Pháp – Nhật Bản. – Trình bày được diễn biến chính của Cách mạng tháng Tám năm 1945 và sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Vận dụng – Đánh giá được vai trò của Đảng Cộng sản Đông Dương trong Cách mạng tháng Tám năm 1945.	2TN			TL

4	THẾ GIỚI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991	1. Chiến tranh lạnh (1947 – 1989) 2. Liên Xô và các nước Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991 3. Nước Mỹ và các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991 4. Mỹ Latinh từ năm 1945 đến năm 1991 5. Châu Á từ năm 1945 đến năm 1991	Nhận biết – Trình bày được tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá của Liên Xô và Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991. – Nêu được những nét chính về chính trị, kinh tế của nước Mỹ và các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991. – Trình bày được một cách khái quát về cách mạng Cuba. – Trình bày được cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và quá trình phát triển của các nước Đông Nam Á, sự hình thành và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN). Thông hiểu – Giới thiệu được những nét chính về Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ từ năm 1945 đến năm 1991. Vận dụng – Đánh giá được kết quả công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cu-ba. Vận dụng cao – Liên hệ được kết quả công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cu-ba với Việt Nam	4TN	1TL*		1TL
Số câu/ loại câu				8 câu TNKQ	1 câu TL	1 câu (a) TL	1 câu (b) TL
Tỉ lệ %				20	15	10	5
Tổng hợp chung				40%	30%	20%	10%

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I
MÔN: LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ
LỚP 9

Phân môn Địa lí

A. TRẮC NGHIỆM (2 điểm)

Câu 1. Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam, hãy cho biết các dân tộc ít người nào sau đây cư trú chủ yếu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Gia – rai, Ê-đê, Chăm, Ra-glai, Chu-ru.
- B. Tày, Nùng, Thái, Mường, Dao, Mông.
- C. Khơ-me, Chăm, Hoa, Cơ-ho, Rơ-măm.
- D. Ba-na, Xơ-đăng, Bru-Vân Kiều, Xtiêng.

Câu 2. Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam, hãy cho biết các dân tộc ít người nào sau đây cư trú chủ yếu ở khu vực Trường Sơn – Tây Nguyên?

- A. Ê-đê, Gia-rai, Cơ-ho.
- B. Mường, La Chí, Sán Chay.
- C. Khơ-me, Dao, Pà Thẻn.
- D. La Hủ, Lô Lô, Si La.

Câu 3. Nhân tố tự nhiên nào sau đây được coi là tư liệu sản xuất chủ yếu của ngành nông nghiệp?

- A. Tài nguyên đất.
- B. Tài nguyên khí hậu.
- C. Tài nguyên nước.
- D. Tài nguyên sinh vật.

Câu 4. Đất phù sa thích hợp với cây trồng nào sau đây?

- A. Cây chè.
- B. Cây lúa.
- C. Cây cao su.
- D. Cây cà phê.

Câu 5. Trong các nhân tố tự nhiên dưới đây, nhân tố nào có ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển và phân bố công nghiệp?

- A. Đất.
- B. Nước.
- C. Khoáng sản.
- D. Sinh vật.

Câu 6. Atlas Địa lí Việt Nam hãy cho biết hai trung tâm dịch vụ lớn nhất và đa dạng nhất nước ta là

- A. Hà Nội và Đà Nẵng.
- B. Hà Nội và Hải Phòng.
- C. TP Hồ Chí Minh và Hà Nội.
- D. TP Hồ Chí Minh và Cần Thơ.

Câu 7. Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam, hãy cho biết cảng nào sau đây là cảng sông?

- A. Hải Phòng.
- B. Dung Quất.
- C. Vũng Tàu.
- D. Trà Vinh.

Câu 8. Tỉnh nào sau đây ở Trung du và miền núi Bắc Bộ giáp biển?

- A. Bắc Giang.
- B. Lạng Sơn.
- C. Quảng Ninh.
- D. Thái Nguyên.

B. TỰ LUẬN (3 điểm)

Câu 1. (1,5 điểm). Điều kiện kinh tế-xã hội ở Đồng bằng sông Hồng có thuận lợi và khó khăn gì cho phát triển kinh tế – xã hội ?

Câu 2. (1,0 điểm) Cho bảng số liệu sau:

DIỆN TÍCH, DÂN SỐ THEO CÁC VÙNG Ở NƯỚC TA, NĂM 2020

VÙNG	DIỆN TÍCH (KM ²)	DÂN SỐ (NGHÌN NGƯỜI)
Cả nước	331 236,0	97 645,6
Trung du và miền núi Bắc Bộ	101 400,1	14 063,4
Đồng bằng sông Hồng	15 082,6	21 582,4
Bắc Trung Bộ	51 110,8	10 999,7
Duyên hải Nam Trung Bộ	44 765,0	9 343,5
Tây Nguyên	54 508,3	5 932,1
Đông Nam Bộ	23 552,8	18 342,9
Đồng bằng sông Cửu Long	40 816,4	17 381,6

Tính mật độ dân số các vùng ở nước ta năm 2020 và cho biết những vùng nào có mật độ dân số cao hơn cả nước và thấp hơn cả nước.

Câu 3.(0,5 điểm) Giải thích vì sao phải phát triển công nghiệp xanh.

PHÂN MÔN LỊCH SỬ

A. TRẮC NGHIỆM (2 điểm)

Câu 1. Trong những năm 1925 – 1941, để xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội, Liên Xô đã thực hiện nhiệm vụ nào?

- A. Bước đầu công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa.
- B. Hoàn thành công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa.
- C. Hoàn thành điện khí hoá xã hội chủ nghĩa.
- D. Tiếp tục khôi phục nền kinh tế sau Chiến tranh thế giới thứ nhất.

Câu 2. Nguyễn Ái Quốc đã có hoạt động nào vào tháng 6 – 1919?

- A. Tham dự Hội nghị Véc-xai.
- B. Gửi yêu sách tám điểm đến Hội nghị Véc-xai.
- C. Tham dự Đại hội Tua.
- D. Bỏ phiếu tán thành việc gia nhập Quốc tế thứ ba.

Câu 3. Sau khi xâm lược Đông Dương, phát xít Nhật đã thực hiện thủ đoạn nào để bóc lột nhân dân ta?

- A. Thu mua lương thực. chủ yếu là lúa gạo theo lối cưỡng bức với giá rẻ mạt.
- B. Thu mua lương thực lúa gạo với giá thỏa thuận với nhân dân.
- C. Tăng các loại thuế khoá lên gấp ba lần, đặc biệt là thuế muối, rượu, thuốc phiện.
- D. Thực hiện chính sách kinh tế chỉ huy, nắm độc quyền nền kinh tế Đông Dương.

Câu 4. Đảng Cộng sản Đông Dương họp quyết định phát động Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 trong kiện khách quan thuận lợi nào?

- A. Phát xít Đức bị đánh bại và đầu hàng không điều kiện.
- B. Quân phiệt Nhật đầu hàng Đồng minh không điều kiện.
- C. Phát xít I-ta-li-a thất bại nặng nề ở mặt trận Bắc Phi.
- D. Quân Đồng minh đã kéo vào Đông Dương giải giáp phát xít Nhật.

Câu 5. Yếu tố quyết định dẫn đến sự thành lập các nhà nước Dân chủ nhân dân Đông Âu những năm 1945 – 1946 là

- A. sự lãnh đạo của những người cộng sản.
- B. sự giúp đỡ to lớn của Hồng quân Liên Xô.
- C. phát xít Đức bị thất bại hoàn toàn ở châu Âu.
- D. nhân dân Đông Âu ủng hộ sự thành lập các nhà nước.

Câu 6. Chính sách đối ngoại của Mỹ sau Chiến tranh thế giới thứ hai là

- A. thực hiện chiến lược toàn cầu.
- B. cấm Đảng Cộng sản Mỹ hoạt động.
- C. chống lại phong trào đình công của công nhân.
- D. loại bỏ những người có tư tưởng tiến bộ ra khỏi bộ máy Nhà nước.

Câu 7. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào đấu tranh giành độc lập của các nước Đông Nam Á chống lại kẻ thù nào?

- A. Sự xâm lược trở lại của các nước thực dân.
- B. Chủ nghĩa đế quốc, thực dân đã thống trị lâu đời ở các nước Đông Nam Á.
- C. Sự xâm lược của chủ nghĩa thực dân mới là đế quốc Mỹ.
- D. Các thế lực phản động nổi dậy ở nhiều nơi.

Câu 8. Ngày 8 – 8 – 1967, 5 quốc gia tham gia sáng lập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) là

- A. Bru-nây, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin và Xin-ga-po.
- B. Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin và Thái Lan.
- C. In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, Xin-ga-po và Đông Timo.
- D. In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, Xin-ga-po và Thái Lan.

B. TỰ LUẬN (3 điểm)

Câu 1. (1.5 điểm) Vì sao công cuộc cải cách và mở cửa của Trung Quốc từ năm 1978 lại đạt được thành tựu to lớn?

Câu 2. (1.5 điểm) Bằng kiến thức lịch sử đã được học, em hãy:

a. (1.0 điểm) Đánh giá vai trò của Đảng Cộng sản Đông Dương trong Cách mạng tháng Tám năm 1945.

b. (0.5 điểm) Nêu một bài học rút ra từ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cu-ba cho cách mạng Việt Nam hiện nay.

d) Đáp án và hướng dẫn chấm

PHẦN ĐỊA LÍ

A. TRẮC NGHIỆM (2 điểm)

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8
ĐÁP ÁN	B	A	A	B	C	C	D	C

B. TỰ LUẬN (3 điểm)

Câu 1.

a. Thuận lợi

– Vùng dân cư tập trung đông đúc nhất nước ta; nguồn lao động dồi dào; người lao động có trình độ thâm canh cây lúa nước cao nhất nước ta; mặt bằng dân trí cao.

– Kết cấu hạ tầng tương đối hoàn thiện; cơ sở vật chất của các ngành kinh tế tốt; là vùng có thu hút đầu tư nước ngoài cao.

– Nhiều tỉnh nằm trong vùng KTTĐ Bắc Bộ.

– Một số đô thị được hình thành từ lâu đời; thủ đô Hà Nội; Hải Phòng.

b. Khó khăn

– Dân số đông, bình quân đất đầu người thấp; Sức ép dân số lên sự phát triển kinh tế-xã hội và cơ sở vật chất kĩ thuật, cơ sở hạ tầng.

– Một số khu vực kết cấu hạ tầng đã bị xuống cấp...

Câu 2.

– Tính mật độ dân số: 0,5 điểm.

– Liệt kê vùng nào mật độ dân số cao hơn cả nước và thấp hơn cả nước: 0,5 điểm.

Câu 3. Phải phát triển công nghiệp xanh vì:

– Bảo đảm phát triển bền vững.

– Tiết kiệm nguyên liệu và năng lượng.

PHẦN LỊCH SỬ

A. TRẮC NGHIỆM (2 điểm)

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8
ĐÁP ÁN	A	B	A	B	A	A	A	D

B. TỰ LUẬN (3 điểm)

Câu 1. 1.5 điểm) Vì sao công cuộc cải cách và mở cửa của Trung Quốc từ năm 1978 lại đạt được thành tựu to lớn?.

NỘI DUNG	ĐIỂM
Đường lối cải cách mới mục tiêu đúng: hiện đại hoá, đưa đất nước Trung quốc trở thành quốc gia giàu mạnh và văn minh:	1.5đ
Chủ trương xây dựng chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc.	0.5đ
Lấy cải cách kinh tế làm trọng tâm.	0.5đ
Thực hiện cải cách và mở cửa.	

Câu 2. Bằng kiến thức lịch sử đã được học, em hãy:

a. (1.0 điểm) Đánh giá vai trò của Đảng Cộng sản Đông Dương trong Cách mạng tháng Tám năm 1945.

b. (0.5 điểm) Nêu một bài học rút ra từ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cu-ba cho cách mạng Việt Nam hiện nay.

NỘI DUNG	ĐIỂM
a. (1.0 điểm) Đánh giá vai trò của Đảng Cộng sản Đông Dương trong Cách mạng tháng Tám năm 1945.	
Xác định đường lối cách mạng đúng đắn (đề ra và hoàn thiện từ Hội nghị Trung ương 6 (11 – 1939) đến Hội nghị Trung ương 8 (5 – 1941) đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu.	0.5đ
Trực tiếp lãnh đạo Cách mạng tháng Tám năm 1945.	0.5đ
b. (0.5 điểm) Nêu một bài học rút ra từ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cu-ba cho cách mạng Việt Nam hiện nay.	
(Gợi ý: Khẳng định được sự tồn tại của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Cu-ba trước sự chống phá của các thế lực thù địch. Bài học cho Việt Nam là kiên trì con đường cách mạng xã hội chủ nghĩa).	0.5đ

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: ĐẶNG THỊ HUYỀN TRANG – NGUYỄN THỊ HOÀI THU

Thiết kế sách: LÊ THẾ HẢI

Trình bày bìa: PHẠM VIỆT QUANG

Sửa bản in: NGUYỄN DUY LONG

Chế bản: CTCP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

– Sách điện tử: hanhtrangso.nxbgd.vn

– Tập huấn online: taphuan.nxbgd.vn

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

**TÀI LIỆU BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN SỬ DỤNG SÁCH GIÁO KHOA
MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ LỚP 9**

(BỘ SÁCH: KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG)

Mã số:

In bản (QĐ), khổ 19 x 26,5cm.

Đơn vị in Địa chỉ:

Cơ sở in Địa chỉ:

Số ĐKXB:/CXBIPH/...../GD

Số QĐXB: / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm 20....

In xong và nộp lưu chiểu tháng năm 20....

Mã số ISBN: